

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BẮC BỘ**



**GIÁO TRÌNH
XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN**

(DÀNH CHO HỌC SINH TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP)

Hà Nội, tháng 5 năm 2012

HỌC PHẦN XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN

Thời gian : 30 giờ;

(Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành: 0 giờ)

I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA HỌC PHẦN

Là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo, được giảng dạy sau các học phần kiến thức chung.

II. MỤC TIÊU CỦA HỌC PHẦN

Học phần này cung cấp cho người học những đặc trưng cơ bản của xã hội nông thôn trong thời kỳ đổi mới hiện nay.

Sau khi hoàn thành học phần, người học trình bày được những đặc trưng cơ bản của xã hội nông thôn để thực hiện công tác khuyến nông lâm phù hợp với các vùng miền khác nhau.

III. NỘI DUNG HỌC PHẦN

Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

Số TT	Tên các chương	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
1	Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng của Xã hội học nông thôn	3	3		
2	Bản chất và đặc thù của cơ cấu xã hội nông thôn	9	9		
3	Cộng đồng nông thôn và công tác xã hội nông thôn	9	8		1
4	Thiết chế xã hội nông thôn và văn hóa nông thôn	9	8		1
5	Tổng	30	28		2

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

CHƯƠNG I. ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ CỦA XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN	3 giờ
<ol style="list-style-type: none"> 1. Khách thể nghiên cứu của xã hội học nông thôn 2. Xã hội học nông thôn là gì? 3. Đối tượng của xã hội học nông thôn 4. Hiện tượng xã hội nông thôn 5. Sơ lược về sự phát triển của xã hội học nông thôn Việt Nam 6. Chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học nông thôn <ol style="list-style-type: none"> 6.1. Chức năng 6.2. Nhiệm vụ 	
 CHƯƠNG II. BẢN CHẤT XÃ HỘI VÀ ĐẶC THÙ CỦA CƠ CẤU XÃ HỘI NÔNG THÔN	 9 giờ
<ol style="list-style-type: none"> 1. Khái niệm nông thôn 2. Những tiêu chí để nhận biết nông thôn. <ul style="list-style-type: none"> Sự khác nhau về nghề nghiệp Sự khác nhau về môi trường Sự khác nhau về kích cỡ cộng đồng Sự khác nhau về mật độ dân số Sự khác nhau về tính thuần nhất của dân cư Sự khác nhau về khả năng di động xã hội Sự khác nhau về tính chất hoạt động kinh tế Sự khác nhau về sự khác biệt xã hội và phân tầng xã hội Hợp tác lao động Chi tiêu và ăn uống hàng ngày Tương tác xã hội 	 1 giờ 2 giờ

Hôn nhân

Hàng xóm láng giềng

3. Những vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu ở nông thôn. 2 giờ

3.1 Vấn đề dân số, việc làm và sự di cư.

3.2. Vấn đề quan hệ trao đổi qua lại.

- Quan hệ trao đổi các lợi ích vật chất:
- Trao đổi các dịch vụ xã hội:
- Trao đổi thông tin:
- Trao đổi những giá trị được tạo ra,

3.3. Vấn đề phân cực giàu nghèo và việc làm.

- Tỷ lệ nghèo đói cao,
- Thiếu nước sinh hoạt:
- Tỷ lệ thất nghiệp cao:
- Mù chữ xuất hiện trở lại
- Đầu tư nông nghiệp thấp.
- Môi trường bị xuống cấp, tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt
- Khả năng tiếp cận thị trường thấp, giá sản phẩm rẻ, giá đầu vào cao, thiếu dịch vụ nông thôn;
- Phụ nữ và dân tộc thiểu số chịu nhiều bất lợi trong phát triển.

4. Cơ cấu xã hội 2 giờ

4.1. Khái niệm cơ cấu xã hội

4.2. Bản chất của cơ cấu xã hội nông thôn

4.3. Các loại cơ cấu xã hội ở nông thôn

4.3.1. Cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội

4.3.2. Cơ cấu dân số xã hội nông thôn

4.3.3. Cơ cấu xã hội nhóm, cộng đồng sơ cấp.

4.3.4. Cơ cấu văn hoá - xã hội

4.3.5. Cơ cấu giai cấp xã hội

5. Phân tầng xã hội trong nông thôn Việt Nam 2 giờ

5.1. Phân tầng xã hội

5.2. Sự phân tầng xã hội nông thôn Việt Nam

CHƯƠNG III. CỘNG ĐỒNG NÔNG THÔN VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI NÔNG THÔN 9 giờ

1. Gia đình và hộ gia đình nông thôn Việt Nam 1 giờ

1.1. Khái niệm

1.2. Chức năng của gia đình

- Chức năng sinh đẻ, tái sản xuất ra con người:
- Chức năng nuôi dạy, giáo dục con cái
- Chức năng chăm sóc người già và trẻ em
- Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm - sinh lý, tình cảm của các thành viên trong gia đình.
- Chức năng thỏa mãn nhu cầu tôn giáo, tín ngưỡng.
- Chức năng nghỉ ngơi giải trí

1.3. Vị trí của gia đình trong xã hội

2. Người dân nông thôn - nông dân 1 giờ

3. Mối quan hệ giữa cá nhân - gia đình và dòng họ ở nông thôn 1 giờ

3.1. Mối quan hệ cá nhân - gia đình và dòng họ trong xã hội nông thôn truyền thống

3.2. Quan hệ cá nhân với gia đình, dòng họ trong thời kỳ đổi mới

4. Hộ hàng trong nông thôn Việt Nam 1 giờ

5. Làng xã nông thôn Việt Nam 2 giờ

5.1. Làng - một cộng đồng xã hội ở nông thôn

5.2. Làng - họ và làng - nước

5.3. Các loại hình làng xã và cơ cấu xã hội của làng Việt Nam hiện đại

- Làng thuần nông
- Làng độc canh
- Làng chuyên canh:
- Làng thủ công:.

6. Một số vấn đề về công tác xã hội nông thôn

2 giờ

6.1. Khái niệm và thuật ngữ

6.2. Vai trò và chức năng của công tác xã hội nông thôn

6.2.1. Vai trò của công tác xã hội nông thôn

- Thúc đẩy sự thay đổi xã hội nông thôn:
- Giải quyết vấn đề xã hội nông thôn:
- Tạo các quan hệ giữa con người và môi trường:
- Tăng cường năng lực người dân nông thôn:

6.2.2. Các chức năng cơ bản của công tác xã hội nông thôn

- Chức năng phòng ngừa:
- Chức năng chữa trị:
- Chức năng phục hồi: .
- Chức năng phát triển:

6.3. Nội dung cơ bản của công tác xã hội nông thôn ở Việt Nam

6.3.1. Nhu cầu về công tác xã hội nông thôn Việt Nam.

6.3.2. Nội dung công tác xã hội nông thôn nước ta.

- Công tác xã hội gia đình và trẻ em:
- Phát triển cộng đồng và xóa đói giảm nghèo:
- Phòng ngừa tội phạm và giải quyết các vấn đề xã hội;
- Nâng cao hiệu quả hoạt động xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể nhân dân như:
 - Đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo;
 - Công tác xã hội trong học đường;

- Công tác xã hội với người khuyết tật, người lang thang, trẻ em mồ côi, người già cô đơn

- Bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống như:

- Công tác xã hội hóa nông thôn,

- Công tác bảo vệ tài nguyên - môi trường

- Công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng;

- Giải quyết các vấn đề còn tồn tại trong tư tưởng người dân như:

- Các chính sách hỗ trợ, khuyến khích

- Công tác xã hội đối với các vùng dân tộc, miền núi

Kiểm tra

1 giờ

CHƯƠNG IV. THIẾT CHẾ XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA NÔNG THÔN 9 giờ

1. Thiết chế xã hội và chức năng của thiết chế xã hội

1 giờ

2. Các thiết chế xã hội cơ bản ở nông thôn

3 giờ

2.1. Thiết chế kinh tế nông thôn

2.2. Thiết chế chính trị nông thôn

2.3. Thiết chế giáo dục nông thôn

2.4. Thiết chế y tế nông thôn

2.5. Thiết chế tôn giáo và tín ngưỡng ở nông thôn

2.6. Làng xã.

2.7. Thiết chế pháp luật nông thôn.

3. Một số nội dung về văn hóa nông thôn

4 giờ

3.1. Khái niệm văn hóa.

3.2. Yếu tố và chức năng của văn hóa

3.2.1. Yếu tố văn hóa

- Các triết lý, chân lý hay quan niệm

- Hệ giá trị

- Chuẩn mực
- Mục tiêu
- Ngôn ngữ

3.2.2. Chức năng của văn hoá

3.3. Văn hoá làng xã.

3.4. Văn hóa giao tiếp.

- Thái độ giao tiếp
- Quan hệ giao tiếp
- Đối tượng giao tiếp
- Chủ thể giao tiếp

3.5. Những đặc trưng cơ bản của văn hóa nông thôn

3.6. Một số vấn đề về yếu tố văn hóa mới và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống

Kiểm tra

1 giờ

CHƯƠNG V. PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

- Phương pháp đánh giá: Theo điều 11 quyết định số 40/2007- BGD & ĐT ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo

CHƯƠNG VI. HƯỚNG DẪN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phạm vi áp dụng chương trình

Học phần được sử dụng trong chương trình đào tạo cán bộ trung cấp ngành khuyến nông lâm .

2. Hướng dẫn một số điểm chính về phương pháp giảng dạy học phần

Sử dụng phương pháp lấy học sinh làm trung tâm nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học, cùng làm rõ nội dung.

Cơ sở khoa học của môn học làm tiền đề học các học phần chuyên ngành, đồng thời giúp cán bộ khuyến nông trong việc tiếp cận với người dân trong quá trình làm việc.

3. Trọng tâm chương trình học phần cần chú ý

Những đặc điểm cơ bản của đối tượng xã hội học nông thôn, hiện tượng xã hội nông thôn

4. Tài liệu tham khảo

1. Bùi Quang Dũng, 2007. Xã hội học nông thôn. NXB Khoa học xã hội, 2007
2. Dương Văn Sơn, 2008. Bài giảng Xã hội học nông thôn
3. Lương Hồng Quang, 2001. Văn hoá của nhóm người nghèo ở Việt Nam. Thực trạng và giải pháp. NXB Văn hoá - Thông tin, 2001.
4. Niên giám thống kê Việt Nam 2007. NXB Thống kê, 2008
5. Phạm Tất Dong; Chung Á, Nguyễn Sinh Huy. 2001. Giáo trình xã hội học đại cương. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
6. Vũ Hào Quang, 2001. Xã hội học quản lý. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
7. Đoàn Văn Chúc. Xã hội học văn hóa, NXB Văn hoá thông tin, 1997
8. Phan Trọng Ngọ (chủ biên). Xã hội học đại cương, NXB Chính trị quốc gia, 1997

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN

1. Khách thể nghiên cứu của xã hội học nông thôn

Khách thể nghiên cứu của xã hội học nông thôn là hệ thống xã hội nông thôn mang những nét đặc thù, hay là tổng thể xã hội nông thôn, bao gồm những con người nông thôn, những nhóm, những cộng đồng xã hội nông thôn với tư cách là chủ thể hoạt động, cùng với những sản phẩm của chính quá trình hoạt động đó.

Khi nghiên cứu về xã hội nói chung, cho thấy giữa nông thôn và đô thị có những khác biệt nhau khá rõ rệt. Vì vậy, khi xem xét xã hội nông thôn dưới những góc độ khác nhau, người ta đã đưa ra những cách hiểu khác nhau về một hệ thống xã hội đặc thù. Việc định nghĩa xã hội học nông thôn còn phụ thuộc vào phạm vi khảo sát của lĩnh vực xã hội học chuyên biệt này, cũng như phụ thuộc vào ý định chủ quan của nhà nghiên cứu.

Về tổng thể, từ nội hàm của khái niệm xã hội học có thể coi xã hội học nông thôn như là khoa học về xã hội nông thôn. Nó cố gắng khám phá ra các quy luật phát triển của xã hội nông thôn, nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện cách thức tổ chức xã hội nông thôn, cơ cấu và chức năng, những mục tiêu và các khuynh hướng phát triển của nó.

Có nhiều ngành khoa học cũng nghiên cứu về xã hội nông thôn. Vấn đề đặt ra là xã hội học nông thôn với tư cách là một hệ thống tri thức của xã hội học chuyên biệt khi nghiên cứu nông thôn, nó sẽ tìm kiếm, nghiên cứu cái gì trong sự tồn tại và hiện diện của cộng đồng xã hội đó. Trả lời cho câu hỏi này chính là xác định nội hàm của đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học nông thôn. Qua đây cho thấy sự khác biệt của lý thuyết xã hội học về nông thôn với các thuyết của ngành khoa học xã hội khác.

2. Xã hội học nông thôn là gì?

Xã hội học nông thôn là một chuyên ngành của khoa học Xã hội học. Việc xác định xã hội học nông thôn là gì cũng chính là việc xác định đối tượng nghiên cứu của nó, có nghĩa là cần phải xác định xã hội học nông thôn nghiên cứu cái gì? Và nó lý giải như thế nào về những cách thức tổ chức xã hội nông

thôn? Cách thức cấu trúc của xã hội đó? Các chức năng hoạt động của các bộ phận? Các chủ thể hoạt động trong các mối quan hệ? Mối liên hệ của xã hội nông thôn hiện nay?... Cách đặt vấn đề như vậy là cần thiết, bởi vì những gì mà các thành viên của xã hội nông thôn đã và đang tạo ra có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển đất nước hiện nay.

3. Đối tượng của xã hội học nông thôn

Trước hết, xã hội học nông thôn nghiên cứu, xem xét những quan hệ, mối liên hệ trong chính những hoạt động của chủ thể của hệ thống xã hội toàn thể. Như thế, đối tượng nghiên cứu của nó cũng chính là những quy luật và tính quy luật xã hội, những biểu hiện, cơ chế chi phối của chúng đối với các quan hệ xã hội ở nông thôn.

Trước hết, xã hội học nông thôn cần nghiên cứu các quan hệ xã hội ở nông thôn. Đây là những quan hệ xã hội mang nét đặc thù, chúng đặc trưng và khắc họa những nét riêng cho xã hội nông thôn. Quan hệ xã hội là khái niệm chỉ những quan hệ được xác lập giữa các cộng đồng xã hội và cá nhân với tư cách là chủ thể của hoạt động xã hội khác biệt nhau bởi vị trí xã hội và chức năng trong đời sống xã hội. Trong các quan hệ xã hội, người ta phân biệt thành các quan hệ giai cấp - xã hội, các quan hệ cư trú - xã hội, quan hệ dân tộc - xã hội; các quan hệ nghề nghiệp lao động - xã hội.

Xã hội học nông thôn không chỉ nghiên cứu những quan hệ xã hội của các chủ thể xã hội nông thôn mà còn nghiên cứu các quy luật chi phối, điều tiết các quan hệ xã hội đó. Chẳng hạn như mối quan hệ qua lại giữa nông thôn với đô thị, quá trình xích lại gần nhau giữa nông thôn và đô thị đang diễn ra trong quá trình đô thị hoá; mối quan hệ, liên hệ giữa nông dân và các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội nông thôn; mối quan hệ và tính chất lao động của các chủ nhân trong xã hội nông thôn, giữa lao động chân tay và lao động trí óc trong tiến trình vận động của tiểu hệ thống xã hội đặc thù này.

Sự ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đối với nông thôn cũng là vấn đề quan trọng trong nghiên cứu xã hội học về nông thôn; nghiên cứu cơ cấu xã hội và quá trình vận động biến chuyển của cơ cấu xã hội đó, những yếu tố tác động đến sự vận động và chuyển đổi cơ cấu xã hội này, mối quan hệ giữa các tầng lớp và giai cấp xã hội trong tiểu hệ thống xã hội nông thôn; mối quan hệ giữa cá nhân với nhóm; tập thể xã hội, quan hệ lãnh đạo - bị lãnh đạo, các khía cạnh của

sự di cư và nhập cư của những người dân nông thôn; nghiên cứu gia đình nông thôn, họ hàng, uy tín xã hội, cơ cấu nghề nghiệp, lao động - xã hội; các cách thức tổ chức hoạt động cũng như các thiết chế xã hội nông thôn,...

Từ quan điểm trên cho thấy: Nét bao quát đặc thù của đối tượng nghiên cứu của xã hội học nông thôn - đó là bao quát toàn bộ xã hội nông thôn. Cách xác định phạm vi đối tượng của xã hội học nông thôn như thế phù hợp với quan điểm chung của đối tượng của xã hội học. Nếu xã hội học là chuyên ngành nghiên cứu về xã hội loài người và hành vi con người, thì xã hội học nông thôn là xã hội học chuyên biệt cũng có đối tượng nghiên cứu như thế, nhưng trong phạm vi của xã hội nông thôn. Nó nghiên cứu các sự kiện, hay chính xác ra là các hiện tượng xã hội ở nông thôn, mà sự kiện xã hội - là những biến cố thực tế, những mẫu của thực tại xã hội, những hiện tượng, những quá trình,... tạo thành đối tượng hoạt động của con người và được phản ánh vào ý thức con người dưới hình thức lời nói, mà độ xác thực của nó được xác lập một cách chặt chẽ.

Trong môi trường nông thôn, các cá nhân nông thôn chịu sự chi phối của môi trường xã hội họ đang sống. Những gì cá nhân xã hội ở nông thôn tạo dựng ra, thí dụ như những giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu tác phong xã hội, các quy tắc ứng xử,... đều có thể trở thành những sự kiện xã hội, tức là trở thành hiện thực khách quan bên ngoài cá nhân. Sự kiện xã hội là mọi cách làm, cố định hay không cố định, có khả năng tác động đến cá nhân một sự cưỡng bức từ bên ngoài, hay là mọi cách làm có tính chất chung trong phạm vi rộng lớn của một xã hội nhất định trong khi vẫn có một sự tồn tại riêng, độc lập với các biểu hiện cá biệt của nó. *Thứ hai*, các sự kiện/ hiện tượng xã hội bao giờ cũng là chung đối với nhiều cá nhân, nghĩa là được một cộng đồng, một “*tập thể*” (nhóm người) chia sẻ, chấp nhận. Và *thứ ba*, sự kiện/ hiện tượng xã hội bao giờ cũng có sức mạnh kiểm soát, cưỡng chế, hạn chế hành động, sự lựa chọn của các cá nhân. Vì vậy, xã hội học nông thôn nghiên cứu các sự kiện xã hội nảy sinh trong môi trường xã hội nông thôn.

Như vậy, chúng ta có thể kết luận rằng: Đối tượng nghiên cứu của xã hội học nông thôn là các hiện tượng hay sự kiện xã hội xảy ra ở khu vực nông thôn. Có thể phân biệt sự kiện xã hội và hiện tượng xã hội như sau:

Phân biệt sự kiện xã hội và hiện tượng xã hội

Hiện tượng xã hội	Sự kiện xã hội
Hiện tượng xã hội thường xảy ra ở nhiều nơi, nhiều lúc, có thể được lặp đi lặp lại nhiều lần;	Sự kiện xã hội thường chỉ có tính nhất thời, chỉ xảy ra ở một thời điểm nhất định, và đó thường là các sự kiện chính trị xã hội;
Hiện tượng xã hội được xác định là đối tượng nghiên cứu của Xã hội học nông thôn	Các sự kiện xã hội nhiều khi chưa hẳn đúng là đối tượng nghiên cứu của xã hội học nông thôn
Để phát hiện được hiện tượng xã hội phải quan sát, nghiên cứu	Để phát hiện được sự kiện xã hội có thể không cần quan sát

Với cách nhìn như vậy, những gì do con người nông thôn tạo ra trong quá trình hoạt động, tương tác, trao đổi,... là những sự kiện/ hiện tượng xã hội. Vì thế, sự kiện/ hiện tượng xã hội ở nông thôn trở thành đối tượng nghiên cứu của xã hội học nông thôn. Tuy nhiên, cần hiểu rằng những sự kiện/ hiện tượng này chỉ nảy sinh trong xã hội nông thôn. Nó kiểm soát, chi phối hành vi, suy nghĩ, sự lựa chọn khuôn mẫu hành động của các cá nhân trong nhóm, cộng đồng xã hội, trong mọi tình huống giao tiếp ứng xử của các cá nhân nông thôn, trong quá trình hoạt động sống của họ. Những hoạt động đó được thể hiện ra ngoài thành những hiện tượng xã hội mang tính quy luật.

Những hiện tượng xã hội, những quá trình xã hội nông thôn bộc lộ, phản ánh bản chất xã hội nông thôn. Nó biểu hiện ra dưới tác động của những quy luật xã hội. Các quy luật này chi phối chính những cung cách ứng xử của các cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội nông thôn, cho nên xã hội học nông thôn cũng cần nghiên cứu chính những quy luật xã hội. Các quy luật xã hội chi phối không chỉ các quan hệ xã hội trong hoạt động của các cá nhân mà cả quan hệ của các nhóm xã hội, các cộng đồng xã hội, những mối liên hệ của chúng để tạo thành hệ thống xã hội. Do đó xã hội học nông thôn nói chung được xem như một hệ thống các yếu tố xã hội đặc thù.

Xã hội nông thôn được xem như là hệ thống xã hội đặc thù ở tính chỉnh thể của nó, ở chỗ nó phân biệt với môi trường xung quanh. Đối với xã hội nông thôn, những môi trường của nó bao gồm: (1) môi trường xã hội đô thị; (2) môi trường

xã hội nói chung; (3) môi trường nhân tạo (văn hoá), và (4) môi trường sinh thái tự nhiên. Việc nghiên cứu những mối liên hệ này cũng là một phần của đối tượng nghiên cứu của xã hội học nông thôn.

4. Hiện tượng xã hội nông thôn

- Phân hóa giàu nghèo
- Đô thị hóa nông thôn
- Trọng nam khinh nữ
- Bạo lực gia đình
- Bùng nổ dân số
- Tảo hôn
- Ly hôn
- Trẻ em thất học, bỏ học
- Thất nghiệp tăng
- Diện tích đất nông nghiệp thu hẹp dần
- Ô nhiễm môi trường
- Ma túy
- Rượu chè, cờ bạc, đề đóm, mại dâm
- Buôn bán trẻ em phụ nữ
- Mê tín dị đoan
- Tai nạn giao thông
- Chặt phá rừng
- Đốt nương làm rẫy
- Du canh du cư
- Tham nhũng
- Xây dựng gia đình văn hóa
- Lãng phí
- Duy dinh dưỡng ở trẻ em

- Thiếu vệ sinh an toàn thực phẩm
- Thiếu nước sạch
- Buôn bán lâm sản trái phép, buôn lậu
- Vượt biên trái phép
- Xuất khẩu lao động
- Dòng người nông thôn tìm việc làm
- Tệ nạn xã hội, nghiện hút ma túy
- Lấy chồng nước ngoài
- Bán đất nông nghiệp
- Truyền thống văn hóa mai một
- Chơi điện tử, game
- Chơi hội, phường
- Trộm cắp
- Chênh lệch trình độ văn hóa

Do xã hội nông thôn cấu thành từ nhiều yếu tố xã hội khác nhau, chẳng hạn, có thể xem nó như là một tập hợp những cá nhân xã hội hay những con người trong xã hội nông thôn. Đó chính là các chủ thể xã hội nông thôn (hay còn gọi là những nhân vật xã hội nông thôn - social faces); Giữa những nhân vật xã hội này có các mối liên hệ, mối quan hệ khác nhau (các mối liên hệ và quan hệ của các cá nhân, các nhóm xã hội, các cộng đồng xã hội,...) được biểu thị qua những hành động và tương tác xã hội giữa chúng. Các chủ thể hành động xã hội này tạo ra các mối quan hệ, các mối liên hệ với các phân hệ “*xã hội*” khác. Tổng thể những hành vi ứng xử của họ, các hoạt động của họ chính là những hoạt động xã hội trong những điều kiện của một khung cảnh xã hội nhất định. Từ những nhóm xã hội có thể phân loại các nhân vật xã hội, các quan hệ và các dạng hoạt động xã hội ở nông thôn. Kết quả của những mối liên hệ và quan hệ gắn bó với nhau tạo ra những kiểu loại biểu hiện của xã hội nông thôn.

Các cá nhân ở xã hội nông thôn, trong quá trình hoạt động của mình, liên kết với nhau tạo thành những nhóm xã hội ở nông thôn và tạo thành những kiểu loại nhóm xã hội khác nhau (từ nhóm sơ cấp đến nhóm thứ cấp - nhóm lớn,

nhóm xã hội không chính thức đến nhóm chính thức). Ở đây chúng ta có thể hiểu nhóm xã hội là khái niệm chỉ tập hợp bao gồm từ hai cá nhân trở lên, được hình thành trên những quan hệ xã hội, cùng chia sẻ một mục tiêu nhất định. Trong đó nhóm nhỏ (sơ cấp) là những nhóm mà trong đó các thành viên có quan hệ với nhau trực tiếp, ổn định. Những quan hệ xã hội trong nhóm nhỏ ở nông thôn được hình thành trên những cách thức tiếp xúc cá nhân, đó là cơ sở nảy sinh những quan hệ tình cảm, cũng như những giá trị đặc thù giữa các cá nhân trong nhóm và những chuẩn mực của cách ứng xử. Vì thế, việc nghiên cứu những nhóm xã hội (như gia đình nông thôn, họ hàng, làng xã,...) có ý nghĩa rất lớn nhằm cung cấp hệ thống tri thức xã hội học về nông thôn là một trong những khía cạnh của đối tượng nghiên cứu của chuyên ngành xã hội học này.

Ngoài ra, đối tượng nghiên cứu của xã hội học nông thôn còn bao hàm cả những vấn đề như các chủ thể xã hội nông thôn là không thuần nhất. Chẳng hạn, việc phân biệt giữa nhóm người nông dân với các nhóm cư dân khác sinh sống ở nông thôn (thợ thủ công, thương nhân, cán bộ công chức, những người làm trong lĩnh vực dịch vụ xã hội,...). Việc phân tích các mối quan hệ đó cũng có ý nghĩa nhất định. Sự phân loại chúng cũng sẽ khắc họa những nét đặc trưng của các nhóm hộ gia đình ở nông thôn. Và vấn đề đó cũng thuộc về cơ cấu, cấp độ đối tượng nghiên cứu của xã hội học nông thôn. Nhưng những kiểu loại hộ gia đình như thế không bất biến, mà chúng thường xuyên biến đổi trong môi trường văn hoá - xã hội, trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Trong các nhóm xã hội đó, có những nhóm xã hội mang những nét đặc thù. Nghiên cứu về những nét đặc trưng của nhóm xã hội đặc thù này là một trong những khía cạnh làm phong phú, đa dạng đối tượng nghiên cứu của xã hội nông thôn. *Trước hết*, trong nghiên cứu xã hội học nông thôn cần phải xem xét hệ thống vị trí, vai trò của các nhóm hộ gia đình trong mối quan hệ với các cộng đồng xã hội, với các cá nhân xã hội khác, với các thành viên của gia đình, với nhóm thân tộc; vai trò gia đình đối với quá trình tác động của cơ chế kinh tế thị trường,... *Thứ hai*, cơ cấu nhân khẩu xã hội của gia đình nông thôn liệu có liên quan đến tăng trưởng của dân số nông thôn nói riêng và của xã hội nói chung hay không? Đây là vấn đề có liên quan đến sự biến động của cơ cấu gia đình nông thôn với tư cách là “*tế bào của xã hội*”. Vì vậy, những vấn đề nghiên cứu xã hội học về dân số nông thôn cũng thuộc về lĩnh vực nghiên cứu của chuyên ngành xã hội học này.

Trong hệ thống xã hội nông thôn, có những yếu tố ảnh hưởng và chi phối mạnh mẽ đến đời sống xã hội, nó quy định những hành vi ứng xử của các thành viên trong một nhóm xã hội. Một trong những yếu tố cơ bản đó chính là những cộng đồng xã hội. Cho nên, nghiên cứu những cộng đồng xã hội, những khía cạnh hoạt động, vai trò của chúng ở nông thôn - là một vấn đề cần được đề cập đến của đối tượng nghiên cứu của xã hội học nông thôn. Trong nội hàm của khái niệm này, cộng đồng xã hội được hiểu là chủ thể của hành động lịch sử, của hoạt động xã hội, được đặc trưng bởi sự thống nhất về mục đích xã hội, quyền lợi và nhu cầu xã hội. Hơn thế, cộng đồng xã hội không chỉ là tập đoàn xã hội, là tập thể, mà còn là cộng đồng nhất định về mặt lịch sử của hoạt động xã hội, là tính tập thể của nó. Cộng đồng xã hội bao hàm trong nó không chỉ những tổng thể xã hội của những cá nhân, mà kể cả những quan hệ của họ thể hiện trong hoạt động chung, do các thiết chế xã hội tổ chức nên nó như cái toàn thể, có tính độc lập nhất định.

Ngay trong nội bộ nhóm, cộng đồng xã hội cũng như giữa các nhóm xã hội, các cộng đồng xã hội khác nhau tồn tại nhiều loại quan hệ khác nhau, tạo thành cơ cấu xã hội. Do ảnh hưởng của nền văn hoá đa phương, đặc biệt là những tư tưởng của Nho giáo, các chuẩn mực, giá trị xã hội,... (và cũng là giá trị, chuẩn mực văn hoá) đã bắt rễ, ăn sâu và chi phối hoạt động của các cá nhân, các cộng đồng xã hội nông thôn, chúng được thể chế hoá trong gia đình, làng xã và trở thành những thể chế xã hội Á Đông. Sự chi phối hoạt động của các chủ thể hoạt động ở nông thôn của các thiết chế xã hội này đã tạo thành những quy luật xã hội mang nét đặc trưng rõ rệt, đặc trưng riêng cho xã hội phương Đông. Chẳng hạn, một trong những quy luật đó là quy luật huyết tộc, quy luật đặc thù này luôn chi phối hoạt động không chỉ của một nhóm thân tộc nhất định, mà chi phối hoạt động của các thành viên khác trong cộng đồng xã hội ở nông thôn.

Chức năng của các thiết chế xã hội này là thực hiện kiểm soát xã hội. Do đó, nghiên cứu kiểm soát xã hội ở nông thôn cũng là một trong những khía cạnh của đối tượng nghiên cứu của xã hội học nông thôn. Kiểm soát xã hội là hình thức tự điều tiết của hệ thống xã hội, bảo đảm sự tác động qua lại đã được điều chỉnh của các yếu tố tạo nên nó nhờ sự điều tiết bằng chuẩn mực. Kiểm soát trong xã hội nông thôn nhằm đảm bảo khỏi xảy ra những “*cái không bình thường*” - đó là những hành vi/ hiện tượng/ sự kiện xã hội lệch chuẩn (lệch lạc) trong cung cách ứng xử của các chủ thể xã hội nông thôn. Lệch lạc xã hội là

khái niệm chỉ “*hành vi chống xã hội*”, bởi vì nó bao hàm sự phản ứng của một số người chủ chốt đối với hành vi của những người khác. Mỗi hành vi lệch lạc thường có tính tương đối về mặt văn hoá.

Lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học nông thôn có thể theo các hướng sau:

(1) Nghiên cứu những vị trí, vai trò của xã hội nông thôn trong xã hội, trong cơ cấu xã hội tổng thể. Đây là lĩnh vực nghiên cứu nông thôn trong quá trình phát triển của nó, nghĩa là nghiên cứu sự thay đổi và chuyển biến của nông thôn trong thời đại đã qua, các yếu tố ảnh hưởng tới sự thay đổi và phát triển của xã hội nông thôn. Ở phương diện này, người ta chú ý đến sự tác động của xã hội đô thị với xã hội nông thôn và sự biến đổi nông thôn do quá trình đô thị hoá gây ra.

(2) Nghiên cứu về cộng đồng nông thôn. Trong phạm vi này, xã hội học nông thôn xem xét bản chất, sự biến chuyển cũng như các vấn đề nảy sinh từ các mối quan hệ chủ yếu của xã hội nông thôn: các mối quan hệ giữa các lĩnh vực nghề nghiệp như nông nghiệp với các nghề phi nông nghiệp; sản xuất nông nghiệp với dịch vụ thông tin và nghề truyền thống. Hoặc các mối quan hệ giữa các nhóm xã hội chủ yếu ở nông thôn (nông dân, công nhân, thợ thủ công, buôn bán nhỏ...) hay các mối quan hệ giữa các vùng nông thôn với nhau (nông thôn đồng bằng, nông thôn trung du, nông thôn miền núi).

(3) Nghiên cứu tính đồng nhất ở nông thôn, mà thường được đặc trưng bởi lối sống, văn hoá làng xã. Những đặc điểm và những vấn đề xã hội nảy sinh trong cộng đồng, trong gia đình do ảnh hưởng của lối sống hiện đại, ảnh hưởng của lối sống đô thị, nhất là những khu giáp ranh với đô thị.

(4) Xã hội học nông thôn cũng nghiên cứu về quá trình quản lý cũng như khía cạnh dân số, quá trình di dân, môi trường ở nông thôn. Điều này cho thấy xã hội học nông thôn nghiên cứu một cách toàn diện các vấn đề xã hội nảy sinh trong đời sống hoạt động của các chủ thể xã hội nông thôn.

Từ các quan niệm trên đây cho thấy: Xã hội học nông thôn nghiên cứu một cách có hệ thống về tổ chức xã hội nông thôn, cấu trúc của xã hội nông thôn, các chức năng và sự phát triển của nó trong hiện tại. Bởi vì xã hội học nông thôn cũng là một phân hệ của xã hội nên xã hội học nông thôn nghiên cứu “*những vấn đề, những sự kiện/ hiện tượng và những quy luật đặc thù của hệ thống xã hội nông thôn xét trong toàn bộ tính chỉnh thể và phức thể, phức tạp, đa dạng, phong phú của nó trong hiện thực*”. Chính vì thế đối tượng nghiên cứu của xã hội học nông thôn mang nét đặc trưng phong phú, đa dạng bao gồm những khía cạnh khác nhau của các mối liên hệ, mối quan hệ xã hội, của những

quá trình xã hội các quy luật và tính quy luật của đời sống, hoạt động của các cá nhân, các nhóm, các cộng đồng xã hội nông thôn.

Nông thôn có nhiệm vụ kiểm chứng các giả thuyết khoa học, quá trình phân công lao động xã hội cũng như sự chuyển đổi cơ cấu lao động nghề nghiệp xã hội ở nông thôn; nghiên cứu hoạt động của kinh tế hộ gia đình trong cơ chế kinh tế thị trường. Sự phân công lao động trong cộng đồng xã hội nông thôn nói chung và trong các hộ gia đình nói riêng; nghiên cứu quan hệ của các giới trong hợp tác và phân công

5. Sơ lược về sự phát triển của xã hội học nông thôn Việt Nam

Trước Cách mạng tháng Tám đã có những khảo cứu khoa học về nông thôn Việt Nam. Trong những năm đất nước còn chia cắt, tại đồng bằng Nam Bộ, UNESCO đã tiến hành một khảo sát về các vấn đề phát triển nông thôn ở Đông Nam Á.

Những năm 80, Viện Xã hội học tiến hành những cuộc khảo sát xã hội học về gia đình nông dân đồng bằng Bắc Bộ và các kết quả nghiên cứu đã được công bố trên tạp chí Xã hội học.

Trong thời kì đổi mới đất nước, Ban Nông nghiệp Trung Ương đã chủ trì và tiến hành nghiên cứu về thực trạng kinh tế xã hội nông thôn Việt Nam trong giai đoạn đầu của tiến trình đổi mới. Kết quả nghiên cứu còn được công bố trong công trình khá đồ sộ của một tập thể các tác giả, dưới tên gọi “*Kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam ngày nay*” (2 tập, do Ban Nông nghiệp Trung ương ấn hành). Trong những năm tiếp theo, một loạt các cuộc khảo sát Xã hội học của các chương trình khoa học cấp nhà nước về con người, và thực trạng xã hội nông thôn đã được tiến hành.

Về hoạt động nghiên cứu thực tiễn, cho đến nay nước ta mới có một Phòng Xã hội học nông thôn (thuộc Viện Xã hội học - Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia, nay đổi tên là Viện Khoa học xã hội Việt Nam). Đây là cơ quan nghiên cứu về xã hội nông thôn đầu tiên ở Việt Nam.

Mặc dù mới ra đời và khẳng định cách đây không lâu, song xã hội học nói chung và xã hội nông thôn đã chứng tỏ được vị trí của mình trong quá trình nhận thức xã hội, cũng như đã thể hiện được vai trò của mình cho việc giải quyết các

vấn đề của thực tiễn xã hội, góp phần tích cực trong công cuộc xây dựng đất nước theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa mà Đảng đã chỉ dẫn.

6. Chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học nông thôn

6.1. Chức năng

Với tư cách là chuyên ngành Xã hội học, Xã hội học nông thôn cũng thực hiện các chức năng của Xã hội học như: Chức năng nhận thức; Chức năng thực tiễn trong quản lý, điều hành xã hội; Chức năng dự đoán, dự báo về phát triển của những quá trình và hiện tượng của xã hội nông thôn; Chức năng tư tưởng,...

Thứ nhất, Xã hội học nông thôn cung cấp những tri thức cần thiết để hiểu biết thực trạng của xã hội nông thôn Việt Nam. Nó tái tạo lại bức tranh hiện thực sinh động để làm cho những ai quan tâm đến nông thôn có được cách nhìn nhận đúng bản chất của xã hội nông thôn. Và qua đó nó thực hiện chức năng nhận thức. Nhiệm vụ lý luận của xã hội học nông thôn thể hiện ra ở chỗ nó cung cấp những tri thức lý thuyết về xã hội nông thôn, trên cơ sở đó định hình một hệ thống tri thức khoa học về phân hệ xã hội này. Xã hội học nông thôn phải đưa ra một lý luận hoàn chỉnh về xã hội nông thôn, với hệ thống khái niệm, phạm trù để nghiên cứu những khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội nông thôn.

Thứ hai, khi triển khai khảo sát, nghiên cứu xã hội học về những hiện tượng, những quá trình xã hội ở nông thôn, xã hội học nông thôn sẽ cung cấp và làm giàu hệ thống tri thức về xã hội nông thôn nói chung và xã hội nông thôn Việt Nam nói riêng, bổ sung vào kho tàng nhận thức về một đối tượng đặc thù của thế giới khách quan. Những nghiên cứu cụ thể về xã hội nông thôn sẽ đem lại những cách nhìn khoa học về cơ chế vận hành của xã hội nông thôn. Những nghiên cứu này sẽ đem lại những thông tin cho công tác quản lý, điều hành xã hội. Những đề xuất và kiến nghị cụ thể của các cuộc nghiên cứu về nông thôn sẽ đem lại đóng góp nhất định cho việc đề ra các chính sách phát triển xã hội.

Thứ ba, từ những thông tin mà Xã hội học nông thôn thu thập được giúp cho nhà quản lý xã hội có cơ sở lập kế hoạch phát triển xã hội, định hướng xây dựng chính sách xã hội đúng đắn hợp quy luật. Trên cơ sở đó có những kiến nghị về chính sách phát triển xã hội hợp lý.

Thứ tư, mục tiêu chung của mọi nghiên cứu xã hội học về nông thôn đều thống nhất ở chỗ, bằng những số liệu, thông tin thu thập một cách khoa học, các

nhà nghiên cứu xã hội học có được những khuyến nghị về phương pháp, giải pháp nhằm cải tạo và thay đổi những mục tiêu kinh tế - xã hội để nâng cao phúc lợi cho người dân nông thôn.

Thứ năm, Xã hội học nông thôn đem lại một sự hiểu biết cụ thể thấu đáo về sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị và các phân hệ khác của xã hội. Trên cơ sở đó tìm ra được những giải pháp chiến lược cũng như sách lược nhằm xoá đi sự khác biệt đó.

Kết quả là, Xã hội học nông thôn sẽ có một hệ thống tri thức về thực tại xã hội nói chung, và xã hội nông thôn nói riêng. Từ đó ta thấy nhiệm vụ của xã hội học nông thôn được thể hiện trên cả hai khía cạnh: Thực tiễn và lý luận:

6.2. Nhiệm vụ

- Nhiệm vụ thực tiễn của Xã hội học nông thôn là nghiên cứu để giải thích những hiện tượng mới nảy sinh trong đời sống xã hội nông thôn trong tiến trình đổi mới. Nhiệm vụ này được thực hiện trong các nghiên cứu xã hội học thực nghiệm.

- Nhiệm vụ lý luận của Xã hội học nông thôn được là xây dựng được hệ thống các khái niệm và phạm trù để từ đó xây dựng được lý thuyết Xã hội học về nông thôn, đáp ứng sự phát triển của lý luận của lý luận Xã hội học ở Việt Nam hiện nay. Mặt khác, nó cần phải đya ra đyợc những dữ liệu để cho phép trên cơ sở đó hoạch định đyợc chính sách phát triển nông thôn trong thời kì công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước hiện nay, chỉ ra những xu thế tất yếu mà xã hội nông thôn phải trải qua trong tiến trình đổi mới đất nước. Và xã hội học nông thôn cũng có nhiệm vụ chỉ ra được những cơ sở để phát triển cân đối và hài hoà giữa nông thôn và đô thị. Nó phải phục vụ và đáp ứng được những nhiệm vụ cụ thể trước mắt cũng như lâu dài mà Đảng và nhân dân đặt ra. Một nhiệm vụ nữa của Xã hội học nông thôn là phải chỉ ra được con đường phát triển để nông thôn Việt Nam hoà nhập vào tiến trình phát triển của khu vực và thế giới, nhưng vẫn giữ được bản sắc riêng của nông thôn Việt Nam.

CHƯƠNG II

BẢN CHẤT XÃ HỘI VÀ ĐẶC THÙ CỦA CƠ CẤU XÃ HỘI NÔNG THÔN

Bản chất xã hội là vấn đề cơ bản có tính chất mấu chốt của bất cứ xã hội nào. Để có thể hiểu được xã hội nông thôn, cần tìm hiểu các khái niệm về nông thôn, các dấu hiệu để phân biệt và nhận biết nông thôn, cũng như tìm hiểu về cơ cấu xã hội nông thôn và sự phân tầng xã hội nông thôn.

1. Khái niệm nông thôn

Nông thôn và đô thị là những vùng lãnh thổ có phạm vi không gian nhất định, với những nét nổi bật cơ bản ở chỗ cả hai không có một ranh giới rõ rệt. Nhưng cả hai vùng nông thôn và thành thị đều có một mối liên hệ khăng khít với nhau. Thường thì các khu vực nông thôn luôn gắn liền với một khu vực trung tâm của nó - đó là những vùng đô thị, hay chí ít ra mang những nét căn bản của đô thị. Trong lòng các vùng nông thôn luôn tồn tại một trung tâm như thế. Vì thế nảy sinh một vấn đề là cần định nghĩa xem đâu là nông thôn, đâu là đô thị? Đồng nghĩa với việc xác định đâu thuộc về nông thôn và đâu thuộc về vùng đô thị. Khi đó cần chú ý đến sự giáp ranh giữa hai khu vực. Trong hiện thực phát triển xã hội giữa nông thôn và đô thị có một vùng “mờ”, vùng “*giao thoa*” giữa nông thôn và đô thị - vùng đô thị hoá hay vùng ven đô.

Nông nghiệp, nông dân và nông thôn là một vấn đề có tính chiến lược trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sự phát triển của Việt Nam chủ yếu phụ thuộc vào quá trình phát triển nông nghiệp - nông thôn. Trong tiến trình này, vấn đề văn hóa nông thôn cũng đang trở thành mối quan tâm hàng đầu trong sự nghiệp phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Một điểm khác cũng cần lưu ý đến là, nông thôn không hẳn là một khu vực mà nó lại có ranh giới trùng với địa giới hành chính. Chính vì điều đó mà cần phải xác định được những điểm đặc trưng để phân biệt hai phân hệ xã hội này.

Những nét đặc trưng nổi bật của xã hội nông thôn như sau:

Thứ nhất, nông thôn phải gắn chặt với một nghề lao động xã hội truyền thống, đặc trưng và nổi trội là hoạt động sản xuất nông nghiệp. Điều này thể hiện ra ở chỗ, phương tiện sản xuất cơ bản và chủ yếu của nông thôn là đất đai.

Chính vì vậy nó tạo ra sự gắn kết nghề nghiệp của người dân nông thôn với nơi chôn rau cắt rốn của mình.

Thứ hai, trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội ở nông thôn do lịch sử để lại gồm những tụ điểm quần cư thường có quy mô nhỏ về mặt số lượng.

Thứ ba, mật độ dân cư trên 1 km² thấp. Theo số liệu thống kê năm 2007, mật độ dân số cao nhất là Hà Nội (3.568 người/km²), tiếp đến là thành phố Hồ Chí Minh (3.024 người/km²), Hưng Yên (1.252 người/km²), Thái Bình (1.208 người/km²); Trong khi đó mật độ dân số ở các tỉnh miền núi, nông thôn rất thấp, chẳng hạn như: Lai Châu là 36 người/km², Kon Tum: 40 người/km², Điện Biên: 49 người/km², Bắc Kạn: 63 người/km², Đắk Nông: 65 người/km², Sơn La: 72 người/km², Gia Lai: 75 người/km², Cao Bằng: 78 người/km², Hà Giang: 87 người/km². Lạng Sơn: 90 người/km²,...

Thứ tư, ở nông thôn có một môi trường tự nhiên ưu trội, con người gần gũi với tự nhiên hơn, và nó luôn được thi vị hoá thành những hình ảnh của nông thôn: cây đa, bến nước, con đò, dòng sông, đồng ruộng, làng mạc,...

Thứ năm, nông thôn có một lối sống đặc thù của mình - lối sống nông thôn, lối sống của các cộng đồng xã hội được hình thành chủ yếu trên cơ sở của hoạt động lao động nông nghiệp.

Thứ sáu, chính lối sống này đã quy định thành một đặc trưng nổi trội của nông thôn - tính cố kết cộng đồng, tính cộng đồng và tính tự trị. Nhờ tính cộng đồng nên nông dân có khả năng liên kết, hợp tác, tinh thần tương thân tương ái, dân chủ và bình đẳng. Tính tự trị tạo nên khả năng tự lập, cần cù, tự cung tự cấp. Nhờ những đặc trưng này làm cho cộng đồng nông thôn phân biệt hẳn với cộng đồng đô thị.

Thứ bảy, chính lối sống nông thôn làm cho cung cách ứng xử xã hội nặng về luật tục, về lễ nghi hơn là tính pháp lý và luật pháp.

Thứ tám, đặc trưng không thể thiếu được của nông thôn, đó là văn hoá nông thôn, một loại hình văn hoá đặc thù mang đậm nét dân gian, nét truyền thống dân tộc.

2. Những tiêu chí để nhận biết nông thôn.

Để phân biệt khu vực nông thôn và thành thị, nhiều nhà nghiên cứu xã hội đã đưa ra nhiều tiêu chí để phân biệt khu vực nông thôn và khu vực đô thị, trong đó có các tiêu chí nổi bật sau đây:

1. *Sự khác nhau về nghề nghiệp*: Nông thôn với nghề nghiệp làm nông với nghề trồng trọt chiếm đa số, có rất ít nghề phi nông nghiệp. Theo số liệu thống kê 2007 ngành trồng trọt cả nước chiếm trung bình tới 73,8%, chăn nuôi 24,4% và chỉ có 1,8% dịch vụ.

2. *Sự khác nhau về môi trường*: Môi trường sống ở nông thôn hoàn toàn khác với thành thị bởi vùng quê yên tĩnh và thanh bình, không khí trong lành,... Khu vực nông thôn có môi trường tự nhiên nổi trội hơn môi trường nhân tạo và con người ở khu vực nông thôn có mối liên hệ trực tiếp với tự nhiên thiên nhiên hơn thành thị.

3. *Sự khác nhau về kích cỡ cộng đồng*: Văn minh nông nghiệp tương phản kích cỡ cộng đồng nông thôn nên cộng đồng thường nhỏ, trong khi đó gia đình lại mở rộng và phụ thuộc vào các cộng đồng xã hội.

4. *Sự khác nhau về mật độ dân số*: Mật độ dân cư nông thôn thấp hơn thành thị. Tuy nhiên mật độ dân cư và tính nông thôn là hai khái niệm tương phản nhau. Mật độ dân số cao nhất là Hà Nội (3.568 người/km²), thấp nhất là Lai Châu (36 người/km²).

5. *Sự khác nhau về tính thuần nhất của dân cư*: Khu vực nông thôn mang tính thuần nhất cao hơn về các đặc điểm chủng tộc và tâm lý.

6. *Sự khác nhau về khả năng di động xã hội*: Di động xã hội là khái niệm chỉ sự chuyển dịch về địa vị, vị thế, vai trò xã hội của các chủ thể xã hội. Ở nông thôn, di động nghề thấp, chủ yếu là nghề truyền thống cha ông để lại, trình độ chuyên môn thấp.

7. *Sự khác nhau về tính chất hoạt động kinh tế*: Nông thôn tự cung tự cấp, kinh tế khép kín, thị trường kém phát triển.

Trên phương diện cả nước, trình độ phát triển nông nghiệp, nông thôn và mức sống của nông dân nước ta thấp nhất trong khu vực. Theo tác giả Trần Thị Lan Hương (2000), tính đến năm 1992 nếu tính tổng hợp 23 chỉ tiêu kinh tế xã hội như GDP bình quân đầu người, GDP tính theo sức mua tương đương, tỷ

trọng nông nghiệp trong GDP, tỷ lệ người biết chữ,... thì trình độ phát triển nông nghiệp, nông thôn và mức sống của nông dân Việt Nam còn chậm hơn Đài Loan khoảng 30 năm, Malaysia khoảng 25 năm, Thái Lan là 20 năm, Trung Quốc là 12 năm.

8. *Sự khác nhau về sự khác biệt xã hội và phân tầng xã hội*: Khu vực nông thôn có phân tầng xã hội về kinh tế nhưng không rõ rệt bằng thành thị vì thu nhập bình quân không cao.

9. *Hợp tác lao động*: Nông thôn mang tính chất đổi công, hỗ trợ nhau trong sản xuất và các công việc khác của đời sống. Sự hợp tác này đều bắt nguồn từ tính cộng đồng, sự đoàn kết, tương thân tương ái, giúp đỡ nhau.

10. *Chi tiêu và ăn uống hàng ngày*: Nông thôn chi tiêu tiết kiệm, nhưng đôi khi lại vượt quá khả năng thu nhập do luật tục còn lạc hậu. Đối với người nông dân, cái ăn uống là một trong những việc quan trọng nhất để duy trì sự sống "*có thực mới vực được đạo*" hoặc "*Vua thì lấy dân làm gốc, dân thì lấy ăn làm trời*". Làm nông nghiệp kiếm được cái ăn đã là khó, vì thế cư dân nông thôn quý trọng bữa ăn và tiết kiệm chi tiêu hàng ngày. Họ quý trọng tới mức mọi hoạt động vật chất và tinh thần đều gắn liền với từ "*ăn*" như: ăn cỗ, ăn ở, ăn mặc, ăn nôi, ăn niêu, ăn tiêu, ăn ngủ, ăn nằm, ăn cắp, ăn trộm,... Nói chung ăn uống và chi tiêu là một dạng văn hóa của con người, phụ thuộc vào mỗi cộng đồng dân tộc khác nhau. Mức chi tiêu ở nông thôn thấp hơn rất nhiều so với thành thị.

11. *Tương tác xã hội*: Tính cá nhân bị hạn chế, tính cộng đồng nổi trội trở thành quy luật của cộng đồng, cung cách ứng xử mang nặng tính khuôn mẫu truyền thống. Tính cộng đồng tạo ra sự đoàn kết, tương thân tương ái, giúp đỡ lẫn nhau, là cơ sở hình thành nếp sống dân chủ, bình đẳng trong nguyên tắc tổ chức cộng đồng nông thôn theo địa bàn cư trú và theo nghề nghiệp.

12. *Hôn nhân*: Coi là thiêng liêng nhưng còn mang tính chất tục lệ truyền thống, nặng về thủ tục và nghi lễ; Cơ hội chọn bạn đời bị hạn chế và bó hẹp trong không gian của cộng đồng. Hôn nhân của người nông thôn truyền thống được xuất phát từ quyền lợi của tập thể, mang nặng tính cộng đồng trong toan tính của "*hai họ*", chứ không phải là công việc riêng tư của đôi trai gái. Mỗi quan hệ gia tộc - hôn nhân được biểu hiện trước hết ở việc lựa chọn của một dòng họ này đối một dòng họ khác trên cơ sở "*môn đăng hộ đối*". Bởi trên hôn nhân bao giờ cũng kéo theo việc xác lập quan hệ giữa hai gia tộc. Hơn nữa, đối

với cộng đồng gia tộc, hôn nhân là một công cụ duy nhất và thiêng liêng để duy trì dòng dõi và phát triển nguồn nhân lực.

13. Hàng xóm láng giềng: Nông thôn với các đặc trưng: Thân mật, chia sẻ ngọt bùi do những giá trị xã hội của cộng đồng chi phối. Các quan hệ xã hội lấy quan hệ tình cảm làm cơ sở, coi trọng các quan hệ cộng đồng, bằng hữu...

3. Những vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu ở nông thôn.

3.1 Vấn đề dân số, việc làm và sự di cư

Như chúng ta đã biết dân số và lao động nông thôn tiếp tục tăng ở mức cao dẫn đến hệ quả là diện tích canh tác ngày càng giảm và tình trạng thiếu việc làm là phổ biến. Vào lúc nông nhàn, có đến hàng chục vạn lao động từ các vùng nông thôn đổ xô vào thành phố để tìm kiếm việc làm. Bên cạnh đó, dòng di cư nông thôn - nông thôn, nhất là di cư tự phát đã gây xáo trộn về mặt cơ cấu dân cư, môi sinh, an ninh và trật tự xã hội. Các dòng di cư nông thôn - đô thị, nông thôn - nông thôn không những là vấn đề kinh tế xã hội phức tạp mà còn là vấn đề văn hóa, ở đó các giao lưu văn hóa được gia tăng, đem lại hệ quả văn hóa rất khó kiểm soát.

3.2. Vấn đề quan hệ trao đổi qua lại

Một điểm cần chú ý là mối quan hệ qua lại của nông thôn với đô thị và xã hội tổng thể được thể hiện ở các mặt sau đây:

- Quan hệ trao đổi các lợi ích vật chất: Thông qua việc trao đổi các sản phẩm vật chất, những nguyên vật liệu, hàng hóa, sản phẩm tiêu dùng,... Phương thức trao đổi theo nhiều hình thức khác nhau. Hoạt động sản xuất và trao đổi diễn ra rất đa dạng và phong phú.

- Trao đổi các dịch vụ xã hội: Dịch vụ xã hội là sản phẩm đặc thù của lao động xã hội, là hoạt động không mang các hình thái vật chất, nó chỉ thể hiện ra trong sự cải tạo các đặc tính, hình thức hay sự bố trí trong không gian của vật thể hay chủ thể. Giữa nông thôn và đô thị luôn diễn ra sự trao đổi các dịch vụ xã hội, tạo thành những loại hình dịch vụ đặc thù như dịch vụ vật tư nông nghiệp, dịch vụ đời sống, báo chí thông tin,... Trong đó dịch vụ phục vụ nông nghiệp có vai trò quan trọng trong đời sống nông thôn.

- Trao đổi thông tin: Đó là quá trình áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào việc trao đổi các tin tức của đời sống xã hội, thường có các kiểu và hình thức trao đổi sau đây:

+ Thông tin qua điện thoại.

+ Thông tin qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, đài, vô tuyến...

+ Thông tin qua sách báo, ấn phẩm.

+ Thông tin qua hệ thống các điểm bưu điện văn hóa xã.

- Trao đổi những giá trị được tạo ra, gồm: Trao đổi các giá trị vật chất, trao đổi lao động, trao đổi dân cư,...

Để nghiên cứu những vấn đề như vậy cần có các khảo cứu xã hội học về từng lĩnh vực nhằm khắc họa được chân dung của hệ thống các quan hệ qua lại giữa nông thôn và thành thị, giải thích được nguyên nhân cũng như các yếu tố tác động đến các quan hệ ở mức vĩ mô này.

3.3. Vấn đề phân cực giàu nghèo và việc làm

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, hiện nay trong xã hội nông thôn nổi lên những vấn đề sau đây:

- Tỷ lệ nghèo đói cao, hiện nay còn khoảng 30 triệu người, chiếm 37% dân số, 90% vùng nông thôn, sinh sống bằng nghề nông và có trình độ giáo dục thấp. Theo số liệu thống kê, năm 2006 tỷ lệ nghèo chung cả nước là 16% thì vùng nông thôn là 20,4%, thành thị là 3,9%. Các vùng có tỷ lệ nghèo chung cao là: Tây Bắc (49%), Bắc Trung Bộ (29,1%), Tây Nguyên (28,6%), Đông Bắc (25%),...

Chênh lệch giữa người giàu và nghèo trong cùng một vùng ngày càng tăng. Theo số liệu thống kê năm 2006, chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất bình quân chung cả nước là 8,4 lần, ở tỉnh Cao Bằng là 8,8 lần, Đắk Nông: 8,8 lần, Quảng Ninh: 7,9 lần, Nam Định: 5,4 lần, Thái Bình: 5,6 lần, Hải Dương: 5,6 lần,...

- Thiếu nước sinh hoạt: Hiện nay cả nước mới chỉ có 9% số hộ có nước sinh hoạt an toàn;

- Tỷ lệ thất nghiệp cao: Nông nghiệp chiếm 32% GDP, 75% lao động xã hội, 80% dân số sống ở nông thôn và nông nghiệp chiếm đa số nguồn lực. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn năm 2005 bình quân chung cả nước là 80,65%, trong đó vùng Bắc Trung Bộ là 76,45%, Tây Bắc: 78,44%, đồng bằng sông Hồng: 78,75%,... Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị năm 2005 là 5,31%, và năm 2006 là 4,82%.

- Mù chữ xuất hiện trở lại: Nông dân đang cần kiến thức. Hiện có khoảng 55-57% nông dân thiếu kiến thức.

- Nông thôn tụt hậu hơn so với thành thị: Chênh lệch giữa các vùng miền (miền núi, miền xuôi, vùng sâu và vùng xa) ngày càng lớn.

- Đầu tư nông nghiệp thấp.

- Môi trường bị xuống cấp, tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt, mất đa dạng sinh học.

- Khả năng tiếp cận thị trường thấp, giá sản phẩm rẻ, giá đầu vào cao, thiếu dịch vụ nông thôn;

- Phụ nữ và dân tộc thiểu số chịu nhiều bất lợi trong phát triển.

4. Cơ cấu xã hội

4.1. Khái niệm cơ cấu xã hội

Khái niệm cơ cấu (Structure) chỉ cách thức bộ trí của một sự vật theo một cách thức nhất định. Xã hội nông thôn là một xã hội có tổ chức. Nói một cách khái quát nhất hệ thống này được phản ánh bằng hệ thống những địa vị và vai trò xã hội, được hình thành và xác lập trong quá trình hoạt động của các nhóm cộng đồng xã hội nông thôn.

Cơ cấu xã hội là tổng thể các mối quan hệ và liên hệ xã hội tương đối bền vững, là khái niệm chỉ cách thức tổ chức của một xã hội trong một giai đoạn nhất định của lịch sử.

Cơ cấu xã hội phản ánh những đặc trưng cơ bản nhất, nó cho biết phương thức phân công và hợp tác, tổ chức hoạt động của một xã hội trên cơ sở của một trình độ phân công lao động, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của xã

hội, và các quan hệ xã hội nảy sinh trên cơ sở của hệ thống các quan hệ sản xuất xã hội.

4.2. Bản chất của cơ cấu xã hội nông thôn

Bản chất của cơ cấu xã hội nông thôn chính là hệ thống những địa vị xã hội và vai trò xã hội của các chủ thể trong xã hội nông thôn, các chủ thể đó là thành tố cấu thành quần thể xã hội theo những cách thức quần cư, cách thức liên kết, cùng những mối quan hệ nhất định để tạo thành xã hội nông thôn hiện thực xác định.

Địa vị xã hội là khái niệm chỉ sự xác định vị trí xã hội trong một cơ cấu xã hội. Mỗi một vị trí xã hội của cá nhân được gọi là địa vị và hành vi mong đợi từ những có địa vị đó hay còn gọi là vai trò của anh ta.

Vai trò xã hội là khái niệm chỉ một tập hợp các mong đợi, các quyền và những nghĩa vụ được gán cho một địa vị xã hội cụ thể. Nó là tập hợp các khuôn mẫu ứng xử theo những yêu cầu (chuẩn mực) nhất định của xã hội.

Mỗi vai trò xã hội đều đặt ra cho cá nhân hoặc nhóm trong mỗi liên hệ qua lại với các cá nhân hay nhóm khác một nhiệm vụ xã hội nhất định; thường thường mỗi vai trò xã hội đều có một hệ thống ứng xử riêng của nó, được quyết định bởi nhiệm vụ xã hội đặt ra cho một vai trò xã hội đó. Những khuôn mẫu ứng xử của vai trò xã hội được những cá nhân đảm nhiệm. Như vậy, quy luật cơ cấu xã hội vận dụng vào xã hội nông thôn giúp chúng ta có thể thấy được vị trí của từng cá nhân, nhóm thành viên xã hội; Từ đó cho phép ta có thể hiểu được bản chất của xã hội nông thôn.

4.3. Các loại cơ cấu xã hội ở nông thôn

Với tư cách là một phân hệ của xã hội, nông thôn cũng có cấu trúc rất phức tạp. Để mô tả xã hội nông thôn tồn tại như thế nào, việc nghiên cứu, xem xét nó để chỉ ra loại hình của cơ cấu xã hội cũng là một vấn đề cần được đề cập đến.

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu xã hội học nông thôn ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào ba loại cơ cấu xã hội chủ yếu: Cơ cấu nhân khẩu; Cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội và cơ cấu giai tầng xã hội. Tuy nhiên, các loại hình cơ cấu xã hội không chỉ hạn chế trong các loại trên, bởi vì trong xã hội tùy theo các góc độ xem xét sẽ có những cơ cấu xã hội khác nhau,... Những cơ cấu

đó đều là biểu hiện của hệ thống cấu trúc những địa vị và những vai trò xã hội của các chủ thể xã hội. Dưới đây đề cập đến một số loại hình cơ cấu xã hội tiêu biểu trong xã hội nông thôn như: Cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội, cơ cấu dân số xã hội nông thôn, cơ cấu của nhóm cộng đồng sơ cấp, cơ cấu văn hóa xã hội, cơ cấu giai cấp xã hội.

4.3.1. Cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội

Đây là loại hình cơ cấu xã hội cơ bản của nông thôn. Nếu xét theo vị thế xã hội, nó cho biết trong nông thôn có những vị trí xã hội nào dành cho các chủ thể hoạt động lao động, và hệ thống đó nằm trong, và thuộc về những lĩnh vực ngành nghề lao động nào.

- Cơ cấu lao động – nghề nghiệp xã hội theo chiều ngang là khái niệm chỉ hệ thống những vị trí xã hội, vai trò trong sản xuất ở nông thôn được xác lập ra thông qua các ngành nghề, loại hình công việc mà các cá nhân nông thôn tham gia để tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu của họ và nhu cầu chung cho xã hội

- Cơ cấu lao động – nghề nghiệp xã hội theo chiều dọc là khái niệm chỉ hệ thống những vị trí xã hội, cùng vai trò, chức năng hoạt động của những người chiếm giữ những vị thế xã hội khác nhau trong cùng một ngành lao động sản xuất xã hội ở nông thôn.

- Theo số liệu thống kê năm 2006, trong tổng số 43,339 triệu lao động cả nước đang làm việc tại các ngành kinh tế thì nông lâm nghiệp có tới 22,439 triệu lao động, chiếm 51,78%. Tuy nhiên, hiện nay ở khu vực nông thôn, cơ cấu lao động nghề nghiệp có một số điểm đáng chú ý và bất cập sau đây:

+ Lực lượng lao động dồi dào, xuất khẩu lao động;

+ Chất lượng lao động thấp: Thiếu kiến thức, kỹ năng và tay nghề;

+ Đào tạo và dạy nghề ở khu vực nông thôn còn yếu; Theo kết quả điều tra cho thấy hiện nay chỉ có 7% lao động ở nông thôn được đào tạo qua trường lớp, tuyệt đại bộ phận làm nghề bằng kiến thức "*cha truyền con nối*", tự học qua quá trình làm nghề.

+ Độ tuổi lao động trẻ là lợi thế;

+ Tình trạng lao động của trẻ em do thất học và phải đi làm sớm để sinh nhai là hiện tượng đáng báo động;

+ Một số làng nghề, nghề nghiệp truyền thống bị mai một dần.

4.3.2. Cơ cấu dân số xã hội nông thôn

Đây là loại cơ cấu được xem xét theo những dấu hiệu như lứa tuổi, giới tính,... Khi nghiên cứu cơ cấu dân số xã hội nông thôn cần chú trọng đến những nhóm xã hội sau:

- Nhóm những người cao tuổi (Đặc biệt là những cụ già cô đơn).

Hiện nay các cụ già là một bộ phận, một nhóm cộng đồng cần phải nhận được sự quan tâm của xã hội. Đây là một nhóm xã hội đặc thù, là tài nguyên về vốn sống, đạo đức và văn hoá truyền thống của xã hội, họ là những người có công lao đối với xã hội. Chính vì vậy, cần có sự chăm sóc và tái sử dụng họ trong các hoạt động của cộng đồng, nơi họ đang sống và sinh hoạt. Vấn đề đặt ra là, cơ chế thị trường có làm suy giảm tác động và ảnh hưởng của những giá trị xã hội truyền thống tốt đẹp như kính già, trọng lão, trọng tuổi hay không? Khi kinh tế hộ gia đình đang trở thành một tiểu kinh tế độc lập, vị thế của người già trong gia đình nông thôn sẽ ra sao? Họ còn có những ảnh hưởng gì đến hoạt động của gia đình và của cộng đồng xã hội nơi họ đang sống. Do đó, cần có những khảo sát xã hội học thực nghiệm để cho thấy những biến đổi cơ cấu dân số xã hội theo tuổi.

- Nhóm thanh niên nông thôn.

Theo kết quả cuộc tổng điều tra dân số năm 1989, có tới trên 75% thanh niên sống tại nông thôn. Đây là một tầng lớp xã hội hết sức quan trọng của cộng đồng xã hội nông thôn, bởi lẽ họ là những chủ nhân cơ bản sáng tạo nên xã hội, mặt khác đây là lực lượng lao động nòng cốt của nông thôn. Chính vì vậy, việc tạo điều kiện công ăn, việc làm cho tầng lớp xã hội này hết sức quan trọng.

Ở lứa tuổi thanh niên, lực lượng nữ thanh niên có vai trò xã hội nhất định, họ là một trong nhóm người có tác động trực tiếp đến sự gia tăng dân số xã hội. Thanh niên là những người có tư tưởng khá cấp tiến. Con đường để thực hiện mong muốn, theo họ là học tập, sau đó là thoát khỏi "*lũy tre làng*" như là biểu tượng của tính tự trị, khỏi cảnh lao động nông thôn. Với sự năng động thanh niên, để khắc phục tình trạng thiếu việc làm, sử dụng thời gian nông nhàn đã xuất hiện một dòng di cư theo về thành phố kiếm công ăn việc làm, tăng thu nhập. Những chợ lao động ở đô thị Việt Nam tự phát đã dần được hình thành.

- Phụ nữ nông thôn.

Mặc dù chiếm tỷ lệ cao trong cộng đồng dân cư nhưng do tác động của tôn giáo và quan niệm “*nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*” cho nên phụ nữ nông thôn luôn phải gánh chịu những thiệt thòi. Ngày nay, họ đã có quyền bình đẳng với nam giới, đã thực sự được làm chủ và tham gia những trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên, hiện nay ở nông thôn, người phụ nữ vẫn gặp phải nhiều bất lợi so với nam giới, chẳng hạn như họ phải lao động và làm việc 14 giờ/ngày, nhiều hơn nam giới từ 2 - 4 giờ. Ngoài việc tham gia lao động sản xuất nông nghiệp như nam giới, họ thường phải làm thêm “*việc vặt*” trong gia đình như chăm sóc con cái, dọn dẹp nhà cửa, chăn nuôi...

Nghiên cứu những đặc thù của các nhóm xã hội nông thôn về giới sẽ đem lại cho xã hội học nông thôn những tri thức đa dạng, sâu sắc, tái tạo lại mối quan hệ xã hội về mặt giới cũng như khắc hoạ chân dung xã hội của hai giới này.

Khi tìm hiểu cơ cấu dân số xã hội có một số điểm sau đây cần chú ý:

- Kiến thức kỹ thuật bản địa của nông dân miền núi, vùng cao; “*lão nông tri điền*” ở miền xuôi. Đây là những kho tàng kiến thức rất quý, cần được bảo lưu và phát triển.

- Các bất cập:

- + Dân số tăng nhanh, lao động tăng;
- + Lao động có độ tuổi trẻ;
- + Chất lượng lao động thấp, chưa được đào tạo;
- + Nhiều thầy, ít thợ
- + Mất cân đối trong phân công lao động xã hội.

4.3.3. Cơ cấu xã hội nhóm, cộng đồng sơ cấp

Trong xã hội nông thôn, hệ thống các vai trò hết sức dày đặc và chằng chịt, nó được thể hiện qua các thiết chế xã hội phương Đông truyền thống, con người bị các thiết chế xã hội trói buộc. Nếu có ai chống lại nó thì bị sức ép dư luận lên tiếng. Vì thế trong cộng đồng nông thôn, con người nông thôn không được tự do hoàn toàn, nó bị môi trường xã hội bao bọc, cơ hội cũng như hướng hoạt động đi lên của các cá nhân đều chịu sự ảnh hưởng, chi phối của các cộng đồng xóm thôn, cũng như các cộng đồng nhỏ mà họ trực tiếp sống và hoạt động trong đó.

Mỗi cá nhân trong cộng đồng làng xóm đều thấm nhuần những giá trị văn hoá mà họ được sinh ra trong đó. Do vậy, mỗi cá nhân không chỉ là con của gia đình, họ hàng, mà còn là con của xóm làng nữa. Mỗi hành vi, cung cách ứng xử của họ đều bị các giá trị và các thành viên khác trong cộng đồng chi phối. Kết quả là họ phải hành động theo khuôn mẫu của cộng đồng.

Ngày nay, tuy sự chấp nhận và làm theo khuôn mẫu có phần nào giảm bớt tính khắt khe của nó, song cái mà các cá nhân vẫn luôn luôn tránh - đó là "*bia miệng*" của người đời, là dư luận xã hội.

Cơ cấu xã hội của các nhóm sơ cấp trong các cộng đồng xã hội nông thôn thể hiện qua các vị trí và vai trò xã hội của chúng. Nhờ đó sẽ dễ dàng nhận ra được sự khác nhau của các nhóm xã hội trong nông thôn Việt Nam hiện nay.

Trong nông thôn hiện nay đang tồn tại một sự đan xen các hệ thống địa vị và vai trò xã hội. Kết quả là, hiện diện sự pha trộn, một sự biến đổi từ cơ cấu xã hội truyền thống (cùng với nó là một hệ thống các quan hệ xã hội được xác lập giữa những vị trí, vai trò xã hội của cơ cấu xã hội truyền thống đó) sang cơ cấu xã hội mới đang nảy sinh, đang định hình trong tiến trình đổi mới hiện nay.

Trong các cộng đồng, nhóm xã hội sơ cấp ở nông thôn tồn tại hình thức cấu trúc xã hội - ngang, chẳng hạn như "*vai- vế*" trong làng xã. Trong làng có những lớp thành viên theo độ tuổi nhất định, họ có địa vị xã hội nhất định, tạo ra nhóm xã hội đặc thù - nhóm đồng niên. Trong ngõ xóm các thành viên cư trú tạo thành cơ cấu xã hội theo địa vực của làng,... Ngay cả trong hoạt động của làng xã hiện đại cũng có sự phân chia quyền lực giữa người lãnh đạo và các thành viên của làng. Ví dụ như quan hệ trưởng thôn với các thành viên trong làng các ban được các thành viên của làng bầu ra,....

Sự đa dạng và phong phú của các mối quan hệ xã hội đó có được trong nông thôn đều chịu sự tác động và ảnh hưởng của các quy luật xã hội, các quy luật văn hoá. Do đó, ở mỗi làng đều có một kiểu tổ chức hoạt động đặc thù, nội dung này sẽ được tiếp tục xem xét trong những phần sau.

4.3.4. Cơ cấu văn hoá - xã hội

Cơ cấu văn hoá xã hội của nông thôn thể hiện ở sự khác biệt của các tiểu văn hoá xã hội. Dựa vào đó ta có thể đánh giá vị trí vai trò của các cộng đồng

sắc tộc, của các tộc người. Hệ thống vai trò xã hội của các tiểu văn hoá phản ánh những giá trị xã hội, chuẩn mực xã hội đối với các thành viên.

Cơ cấu văn hóa - xã hội phản ánh quy luật văn hóa tác động và chi phối các hành vi của con người nông thôn. Cơ cấu văn hóa - xã hội có liên quan đến tính tự trị của cộng đồng nông thôn. Qua đó cũng cho thấy tính bảo thủ vốn có của cộng đồng nông thôn. Vấn đề đặt ra là cần phải có các giải pháp thực thi các chính sách xã hội, chính sách phát triển xã hội và tránh sự lạm dụng trong khi thực hiện các chính sách đó.

4.3.5. Cơ cấu giai cấp xã hội

Loại cơ cấu này cho biết thành phần các giai cấp, tầng lớp xã hội trong nông thôn. Trong nông thôn có các giai cấp đại diện điển hình - giai cấp nông dân. Ngoài ra còn hiện diện giai cấp lãnh đạo xã hội - giai cấp công nhân, các tầng lớp xã hội khác như tầng lớp thương nhân, trí thức,... Vì vậy giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức phải thực sự đến với nông dân để hỗ trợ và giúp đỡ họ phát triển đời sống kinh tế-văn hóa xã hội.

5. Phân tầng xã hội trong nông thôn Việt Nam

5.1. Phân tầng xã hội

Tầng lớp xã hội chỉ tổng thể những cá nhân đóng cùng một vai trò trong cùng một hoàn cảnh, một địa vị xã hội tương đương. Họ giống nhau hay bằng nhau về mặt tài sản (hay thu nhập), về trình độ học vấn (hay trình độ văn hoá), về địa vị, vai trò xã hội (hay uy tín xã hội), về khả năng thăng tiến cũng như thụ hưởng hay đạt được những thứ bậc trong xã hội.

Sự khác biệt về địa vị xã hội suy cho cùng chính là sự khác biệt về lợi ích vật chất, về kinh tế giữa các tập đoàn người trong xã hội. Vì vậy mỗi giai đoạn lịch sử nhất định đều có phân tầng xã hội.

Trong cơ cấu xã hội, các cá nhân với tư cách là các thành viên có những vị trí xã hội xác định và họ có thể chủ động di động các vị trí xã hội. Mức độ di động là khác nhau đối với mỗi cá nhân cả về xu hướng và tốc độ. Vì mỗi cá nhân có những đặc điểm xã hội riêng. Tuy nhiên trong toàn bộ xã hội người ta vẫn có thể sắp xếp được những cá nhân có những đặc điểm xã hội tương tự nhau thành các giai tầng, vì tính ổn định và cứng nhắc của hệ thống xã hội chế ước các tầng lớp xã hội này so với tầng lớp khác. Một số tầng lớp có nhiều cơ may xã hội hơn so

với các tầng lớp khác, tạo ra sự đối lập hoặc cạnh tranh lợi ích, do đó dẫn tới xung đột lẫn nhau. Chính vì vậy Các Mác nói: Lịch sử nhân loại về cơ bản được đánh dấu bằng cuộc đấu tranh giữa các giai cấp. Và tiêu chuẩn chính của sự phân tầng xã hội hay phân chia giai cấp là tiêu chuẩn kinh tế. Mỗi một xã hội đều có một phương thức sản xuất đặc thù thể hiện ở hai yếu tố chính là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Trong quan hệ sản xuất thì quan hệ kinh tế là cơ sở nảy sinh các quan hệ khác như chính trị, văn hóa, xã hội.

Từ sự khác biệt xã hội về kinh tế đã nảy sinh sự khác biệt xã hội, dẫn đến những quan hệ bất bình đẳng xã hội, tạo ra các tập đoàn người có quan hệ xã hội khác nhau.

Cũng chính từ các bất bình đẳng xã hội làm cho xã hội có giai cấp, có phân tầng xã hội. Khi nghiên cứu phân tầng xã hội nông thôn cần chú ý đến các khác biệt về địa vị xã hội của các giai cấp, các tầng lớp, các nhóm xã hội nông thôn.

Tóm lại: Việc phân chia xã hội thành những tầng lớp khác nhau là tất yếu, do sự phân chia không đồng đều các tài sản xã hội trong quá trình hợp tác tự nhiên giữa các thành viên xã hội tạo ra. Bản thân sự phân tầng xã hội đó do nhiều yếu tố gây ra. Và tất yếu chịu sự chi phối rất nhiều của cơ chế đổi mới hiện nay. Quy luật và tính quy luật xã hội này đưa lại những hệ quả xã hội nhất định. Có thể hiểu một cách đơn giản rằng: Phân tầng xã hội là sự phân chia xã hội thành các tầng lớp, trên cơ sở tương đồng về các địa vị kinh tế, địa vị chính trị và địa vị xã hội của các cá nhân.

5.2. Sự phân tầng xã hội nông thôn Việt Nam

Theo nhiều ý kiến của các nhà xã hội học, tình hình phân tầng xã hội nông thôn nước ta qua các thời kỳ lịch sử rất khác nhau; Tuy nhiên, về cơ bản sự phân tầng mạnh mẽ thường diễn ra vào những giai đoạn cách mạng xã hội.

Trong xã hội nông thôn truyền thống, các thành viên trong xã hội phân hóa thành các tầng lớp như: Nông dân (những người coi trọng nghề canh nông và chiếm số đông trong xã hội); Thợ thủ công (làm những nghề truyền thống ngoài nông nghiệp); Thương nhân, buôn bán (không được coi trọng trong xã hội); Quan lại cai trị nhân dân; Sĩ phu và những môn đồ đang theo học. Những tầng lớp xã hội này có những vị thế và vai trò xã hội khác nhau trong hệ thống xã hội nông thôn.

Trong thời kỳ tập trung quan liêu bao cấp, sự phân tầng xã hội không thể hiện rõ rệt. Các thành viên nông thôn không khác biệt nhau nhiều về kinh tế, chủ yếu có sự khác biệt ít nhiều về cơ hội thăng tiến xã hội.

Hiện nay, trong nông thôn đang diễn ra sự phân tầng xã hội giàu - nghèo khá sâu sắc. So với trước đây, mức thu nhập và đời sống nông dân nghèo ngày càng khá hơn cả về ăn, mặc, đi lại. Nhưng so với đời sống chung của xã hội nông thôn và nhất là với người giàu thì họ nghèo đi tương đối. Người nghèo không tăng lên, mức nghèo giảm, người giàu tăng lên. Người nghèo bị nghèo đi một cách tương đối và không hoàn toàn phải do người giàu bóc lột. Hiện tượng bị bóc lột, bản cùng hóa hộ nghèo ở nông thôn tuy có, song không phải là hiện tượng phổ biến. Phân tầng giàu nghèo là quá trình tất yếu của nền kinh tế thị trường.

Có một thực tế là xã hội càng phát triển thì mức độ và phạm vi phân tầng xã hội ngày càng sâu sắc, có nguy cơ quay trở lại tác động tiêu cực đến sự phát triển của xã hội. Các nước nông nghiệp đang phát triển có một nghịch lý là nếu càng "*nhúng*" sâu vào công nghiệp hóa và hiện đại hóa thì mức độ phân tầng xã hội lại càng sâu sắc hơn, do đó sự kiểm soát càng trở nên khó khăn hơn. Sự kiểm soát xã hội với quá trình phân tầng xã hội cũng trở nên khó khăn hơn khi mà mỗi quốc gia trong từng giai đoạn phát triển không ý thức được hết những tác động của chúng vào sự phát triển.

Các kiểu phân tầng khác như: phân tầng giới, phân tầng tuổi, phân tầng văn hóa, phân tầng giàu nghèo, phân tầng về thu nhập,... đang diễn ra với những nét phức tạp, nhiều khi cảm thấy khó kiểm soát. Sau đây là một số hệ quả của nó:

Thứ nhất, so với trước, mức thu nhập và đời sống nông dân nghèo ngày càng khá hơn trước cả về ăn, mặc, đi lại. Nhưng so với đời sống chung của xã hội nông thôn, nhất là những người giàu thì họ nghèo đi tương đối. Người nghèo không tăng, mức nghèo giảm, người giàu tăng lên. Người nghèo bị nghèo đi một cách tương đối và hoàn toàn không phải do người giàu bóc lột. Hiện tượng bị bóc lột và bản cùng hóa hộ nghèo ở nông thôn hiện nay tuy có, song không phải là hiện tượng phổ biến.

Theo nhiều tài liệu cho biết: Nghèo đói là kết quả tổng hợp của rất nhiều yếu tố rất phức tạp, vừa đan xen, lại vừa chồng chéo. Bởi vậy xóa đói giảm nghèo là chương trình rất lớn, đòi hỏi sự nỗ lực phấn đấu của tất cả các ngành, các cấp, sự

tham gia tích cực của các tổ chức trong và ngoài nước. Nguyên nhân của đói nghèo có thể do rất nhiều yếu tố gây nên. Trong phạm vi ở đây, chúng ta có thể tóm tắt như sau:

- ❖ Gia tăng dân số quá nhanh gây nên các sức ép về chỗ ở, việc làm, bệnh tật, giáo dục,...
- ❖ Thất nghiệp, bán thất nghiệp do người dân sống bằng nghề nông chỉ sử dụng 73% quỹ thời gian cho lao động nông nghiệp;
- ❖ Dân trí và quan trí thấp, trẻ em thất học cao;
- ❖ Lười lao động;
- ❖ Thiên tai: lũ lụt, bão, động đất, sạt lở đất, hạn hán,...
- ❖ Chậm áp dụng khoa học công nghệ
- ❖ Thiều vốn hoặc không có vốn
- ❖ Chính sách Nhà nước bị hạn chế, không có tác dụng giảm đói nghèo. Thậm chí trong nhiều trường hợp chính sách Nhà nước thất bại.
- ❖ Khả năng tiếp cận thị trường thấp.

Thứ hai, sự phân tầng giàu nghèo ở nông thôn hiện nay là xu thế tất yếu, là hiện tượng bình thường trong đời sống kinh tế xã hội đang chuyển sang nền kinh tế thị trường. Bản chất phân tầng xã hội do nhiều yếu tố gây ra, nên cũng chịu sự chi phối của nhiều cơ chế. Quy luật và tính quy luật xã hội này đưa lại những hệ quả xã hội nhất định.

Thứ ba, khoảng cách giàu nghèo gia tăng trong nông thôn Việt Nam trong những năm gần đây là một hiện tượng xã hội tất yếu, phản ánh những bước phát triển của xã hội nông thôn, đồng thời cũng để lại những hậu quả xã hội trên các phương diện của đời sống văn hóa tinh thần. Phân tầng về mức sống về mức sống đã trở nên sâu sắc hơn trước quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp sang hướng phi nông nghiệp, đa dạng hóa nghề nghiệp.

Tiếp đến là sự phân tầng về thu nhập là khá rõ nét, song có lẽ vẫn chưa đủ độ sâu sắc để xuất hiện những nhóm xã hội có đủ điều kiện để trở thành những doanh nghiệp lớn trong đó có đủ vốn và thị trường khổng lồ. Có thể trong tương lai gần với sự tham gia hội nhập thế giới, điều này sẽ trở thành hiện thực. Nhiệm vụ của chúng ta là cần có những định hướng, chỉ đạo và kiểm soát tốt để vừa

phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội và công bằng cho mọi tầng lớp nhân dân.

Thứ năm, phân tầng về văn hóa mới chỉ thấp thoáng chứ chưa rõ nét, vì nói chung trong cái biển mênh mông của nghèo khổ và trình độ học vấn thấp, chưa thấy sự nổi trội nào đáng kể vượt lên về văn hóa đáng lo ngại, tuy rằng không được chủ quan và duy ý chí. Tuy nhiên cần chú ý kết hợp phát triển các yếu tố văn hóa mới với việc giữ gìn và phát huy văn hóa truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam.

- Cuối cùng, sự phân tầng đặc biệt đang diễn ra mạnh mẽ đối với các vùng miền núi, vùng sâu và xa. Miền núi vùng cao ngày càng bị tụt hậu so với miền xuôi. Do tính chất mong manh dễ bị rủi ro bởi địa hình phức tạp và chia cắt. Bởi vậy rất cần có các nghiên cứu để kiểm soát sự phân tầng, nhất là phân tầng thu nhập ở các địa phương này.

CHƯƠNG III

CỘNG ĐỒNG NÔNG THÔN VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI NÔNG THÔN

Cộng đồng nông thôn là khái niệm rộng. Giáo trình này chỉ giới thiệu một số vấn đề có liên quan đến gia đình và hộ gia đình, họ hàng và dòng họ ở nông thôn, họ hàng - làng xã nông thôn. Các liên quan đến công tác xã hội nông thôn cũng được đề cập để nhằm cung cấp các hiểu biết về về xã hội nông thôn.

1. Gia đình và hộ gia đình nông thôn Việt Nam

1.1. Khái niệm

Gia đình là một cộng đồng người mà các thành viên gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, vừa nhằm đáp ứng những nhu cầu tâm, sinh lý của các cá nhân, vừa thoả mãn nhu cầu xã hội về tái sản xuất dân cư theo cả nghĩa thể xác lẫn tinh thần. Gia đình là một hệ thống phức tạp các vị trí và vai trò xã hội mà các thành viên chiếm giữ và thực hiện, là những hình thức tổ chức cơ bản trong đời sống cộng đồng của con người, một thiết chế văn hóa - xã hội đặc thù, được hình thành, tồn tại và phát triển trên cùng với xã hội loài người.

Hộ gia đình là khái niệm chỉ một hình thức tồn tại của một kiểu nhóm xã hội lấy gia đình làm nền tảng. Hộ gia đình trước hết là một tổ chức kinh tế có chất hành chính và địa lý. Có rất nhiều nghiên cứu đã đưa ra các thông tin về tỷ lệ hộ gia đình theo giới tính của chủ hộ, quy mô hộ. Theo Bùi Quang Dũng (2007), có tới 73% hộ gia đình do đàn ông làm chủ hộ và 27% chủ hộ là phụ nữ. Phụ nữ là chủ hộ phổ biến ở thành thị (45%), cao hơn ở nông thôn (22%). Quy mô trung bình của hộ gia đình đô thị là 4,3 khẩu, ở nông thôn là 4,4 khẩu/hộ, và có tới 64% hộ gia đình có từ 3-5 nhân khẩu.

Trong xã hội truyền thống trước năm 1945, có những nhóm hộ gia đình nổi bật như gia đình nhà nông, gia đình nhà quan, gia đình buôn bán, gia đình nhà Nho, gia đình thợ thủ công,... Trong thời kì đấu tranh giải phóng dân tộc bảo vệ và xây dựng đất nước, nông thôn Việt Nam tồn tại gia đình xã viên hợp tác xã và gia đình cán bộ. Ngày nay, do có sự đổi mới, mỗi hộ gia đình trở thành một đơn vị kinh tế độc lập. Trong nông thôn tồn tại ba nhóm hộ gia đình độc lập: thuần

nông nghiệp, phi nông nghiệp và hỗn hợp nông - phi nông nghiệp. Trong nông thôn đang có xu hướng giải thể thuần nông và tăng nhóm hộ hỗn hợp.

Trong thời kỳ đổi mới, một số người nông dân đang chịu tác động của quy luật phân hóa, chuyển đổi thành những người hoạt động lao động nghề nghiệp khác gây ảnh hưởng nhất định đến sự chuyển đổi cơ cấu xã hội nông thôn. Đó chính là sự phát triển của kinh tế hàng hoá, cũng do đó mà một bộ phận ngày càng đông trong dân cư tách khỏi nông nghiệp, tức là nhân khẩu công nghiệp tăng lên làm cho nhân khẩu nông nghiệp giảm xuống.

Gia đình nông thôn thường được đặc trưng bởi các thuộc tính sau đây: (1) Tính cộng đồng cao, tình làng nghĩa xóm; (2) Có nhiều con, sinh đẻ nhiều; (3) Thờ cúng tổ tiên, thành hoàng, thành làng, miếu, đình, chùa, và (4) Trọng nam khinh nữ, người phụ nữ nông thôn bị hạ thấp và ít cơ hội tham gia công tác xã hội.

Có nhiều loại gia đình khác nhau như: Gia đình một thế hệ (chỉ gồm bố mẹ), gia đình hai thế hệ (gồm bố mẹ và con), gia đình lớn có từ 3 thế hệ trở lên, gia đình thiếu hụt, chỉ có bố (hoặc mẹ) và con, thiếu một trong hai thành viên cơ bản tạo thành cặp vợ chồng, gia đình độc thân, hoặc gia đình phân ly do bố (hoặc mẹ) đi công tác xa). Khi nói gia đình hạt nhân là nói đến sự chung sống của một người đàn ông với người vợ của mình và các con cái của họ. Trong một số trường hợp, còn kể thêm một số thành viên khác (như ông bà) cùng chung sống. Người nông dân vừa là tác nhân kinh tế, vừa là chủ một gia đình. Một gia đình nông thôn không đơn thuần là một đơn vị sản xuất, đó cũng là một đơn vị tiêu dùng.

Số thành viên trong một gia đình có sự khác biệt giữa miền núi và miền xuôi. Thông thường một hộ gia đình miền núi thường có nhiều nhân khẩu hơn so với đồng bằng. Đặc biệt một số cộng đồng thiểu số (như người Dao ở Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng,...), thường có nhiều thế hệ như ông bà, bố mẹ, vợ chồng con trai cả, vợ chồng con thứ, các cháu chắt,... cùng sinh sống trong một mái nhà. Hình thức tụ cư này buộc họ phải có những ngôi nhà rộng, thường là nhà đất (không phải nhà sàn), có nhiều ngăn phân chia.

1.2. Chức năng của gia đình

- *Chức năng sinh đẻ, tái sản xuất ra con người*: Đây là chức năng cực kì quan trọng, nhờ nó mà bổ sung nguồn nhân lực cho xã hội và duy trì giống nòi. Việc sinh đẻ ở nông thôn có khác với thành thị cả về số lượng và chất lượng

sinh đẻ. Việc sinh con, và đặc biệt con trai là điều quan trọng; Tư tưởng "*Trọng nam khinh nữ*" vẫn còn khá nổi trội trong các vùng nông thôn. Vì còn có quan niệm cho rằng: "*Nữ nhân ngoại tộc, bất nhập từ đường*". Chiến lược về dân số hợp lý sẽ trực tiếp tạo ra một cách có kế hoạch nguồn nhân lực mới phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, là mục tiêu, động lực quan trọng nhất của phát triển kinh tế, văn hóa xã hội.

- *Chức năng kinh tế và tổ chức đời sống gia đình*: Mỗi gia đình đều có các hoạt động kinh tế nhằm thỏa mãn nhu cầu và phúc lợi vật chất cho các thành viên gia đình. Kinh tế của gia đình nông thôn chủ yếu dựa vào sản xuất nông lâm nghiệp. Người phụ nữ có vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế của gia đình. Nhiều gia đình nông thôn, những quyết định cuối cùng thuộc về người vợ. Tuy nhiên, so với nam giới trong làng xã, người phụ nữ ít có cơ hội hơn để tham gia vào công việc chung. Ở miền núi, thông thường người đàn ông là trụ cột gia đình, lo toan các công việc lớn như lấy gỗ, xây dựng nhà, quyết định con cái đi học,... Họ thường có nhiều cơ hội hơn để tham gia các hoạt động xã hội như tham gia họp thôn, tập huấn kỹ thuật,....

- *Chức năng nuôi dạy, giáo dục con cái*: Gia đình là môi trường đầu tiên mà cá nhân sinh ra và tiếp xúc với người khác trong xã hội. Mỗi thành viên mới của gia đình học được những khuôn mẫu tác phong, những chuẩn mực xã hội để thực hiện vai trò trong gia đình. Chính vì vậy, bố mẹ - thế hệ đi trước là những người thầy đầu tiên cho con cái. Trong phương châm giáo dục của gia đình, việc vâng lời cha mẹ là điều quan trọng. "*Cá không ăn muối cá won, con không nghe mẹ trăm đường con hư*". Bên cạnh đó là dạy con cái sống hoà thuận, theo làng xóm, đề cao bổn phận và trách nhiệm của mỗi thành viên, "*Con có cha, nhà có nóc, cây có gốc, nước có nguồn*", hoặc "*Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*"... luôn nhắc nhở con cái về cội nguồn, công đức cha mẹ và tổ tiên. Tuy nhiên, việc nuôi dạy con cái không thể tính toán và lượng hoá được.

- *Chức năng chăm sóc người già và trẻ em* thể hiện qua các ứng xử hay giao tiếp hàng ngày là phải "*Kính trên, nhường dưới*", "*Em ngã chị nâng*", hay "*Anh ra anh, em ra em*",...

- *Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm - sinh lý*, tình cảm của các thành viên trong gia đình. Đây là nơi các thành viên tìm thấy sự hòa thuận, chỗ dựa về mặt tình cảm, là tổ ấm, là “chiếc nôi” của các thành viên gia đình.

- *Chức năng thỏa mãn nhu cầu tôn giáo, tín ngưỡng*. Trong nông thôn vẫn còn quan niệm rằng người chết chưa phải đã hết, họ còn đang quan hệ với người đang sống (hậu thế) dưới hình thức khác; Thờ cúng và duy trì sự thờ phụng tổ tiên là một ví dụ. "*Con người có tổ có tông, như cây có gốc như sông có nguồn*", hoặc "*Con người có tông, con chim có tổ*",....

- *Chức năng nghỉ ngơi giải trí* nhằm thỏa mãn những nhu cầu của các thành viên.

Trong các chức năng trên đây, chức năng kinh tế đặc trưng cho xã hội thị trường. Kinh tế là một tiêu chuẩn không dễ bộc lộ trong xã hội truyền thống, chỉ trong bối cảnh hiện nay, người dân mới tự mình nói ra điều này. Ngày nay hình mẫu của gia đình văn hóa được xác định để mọi nhà phấn đấu hướng tới.

Hiện nay hệ giá trị gia đình trong cộng đồng làng xã đã có những chuyển đổi. Tuy nhiên, những giá trị căn bản mang đậm nét truyền thống vẫn còn được duy trì và phát triển.

Hôn nhân là một hình thức quan hệ đặc thù của “*tế bào xã hội*”. Trong nông thôn Việt Nam, hôn nhân là một công việc hệ trọng. Hôn nhân không phải là công việc của các cá nhân mà là việc chung của cộng đồng thân tộc - gia đình, dòng họ. Hôn nhân nông thôn có những chuẩn mực nhất định. Mỗi cuộc thành hôn đều có nhiều bước thực hiện khác nhau. Tùy theo các nền văn hoá đặc thù mà có những hình thức hôn nhân khác nhau. Trong giai đoạn hiện nay, những hủ tục cưới xin đang được cải tiến dần dần. Tuy nhiên, trong nông thôn hiện nay đang có các bất cập về gia đình như:

Những bất cập về gia đình nông thôn Việt Nam hiện nay

TT	Hiện tượng
1	Bạo lực gia đình
2	Bất bình đẳng giới (gia trưởng, phụ nữ ít tham gia công tác xã hội)
3	Điều kiện học tập kém
4	Đẻ nhiều, sinh con thứ 3

5	Tảo hôn
6	Điều kiện chăm sóc sức khỏe kém
7	Ly hôn
8	Thất học
9	Bảo thủ
10	Tự lập sớm
11	Bất đồng quan điểm giữa người trẻ và già
12	Ngoại tình
13	Tái hôn bất hợp pháp
14	Ăn ở với nhau như vợ chồng bất hợp pháp
15	Ép duyên
16	Sống thử lừa gạt phụ nữ
17	Lấy chồng không xuất phát từ tình yêu
18	Loạn luân

(Nguồn: Dương Văn Sơn, 2008)

1.3. Vị trí của gia đình trong xã hội

- Gia đình là tế bào xã hội. Mỗi gia đình hạnh phúc, hòa thuận thì cả cộng đồng và xã hội tồn tại và vận động một cách êm thấm. Mục đích chung của sự vận động biến đổi của xã hội trước hết vì lợi ích của mỗi công dân, mỗi thành viên xã hội và mỗi gia đình.

- Gia đình là những hình thức phản ánh đặc thù của trình độ sản xuất, trình độ phát triển kinh tế.

- Gia đình là một thiết chế cơ sở, đặc thù của xã hội, là cầu nối giữa cá nhân với xã hội. Trong hệ thống cơ cấu tổ chức của xã hội, gia đình được coi là thiết chế cơ sở đầu tiên, nhỏ nhất. Bởi vậy sự đồng thuận hay không đồng thuận của những tác động từ xã hội, nhà nước với những hình thức tổ chức, sinh hoạt trong thiết chế gia đình sẽ tạo ra kết quả tốt hay xấu của mỗi chế độ xã hội.

- Gia đình là tổ ấm, mang lại các giá trị hạnh phúc, sự hài hòa trong đời sống cá nhân của mỗi thành viên, mỗi công dân của xã hội. Muốn xây dựng xã hội phải

chú ý từ xây dựng gia đình. Xây dựng gia đình là trách nhiệm, là một bộ phận cấu thành trong chính thể các mục tiêu phấn đấu của xã hội, vì sự ổn định và phát triển của chính xã hội.

2. Người dân nông thôn - nông dân

Nông dân là một lực lượng xã hội chủ yếu, cung cấp lao động và nông phẩm cho xã hội. Theo số liệu thống kê năm 2006, dân số cả nước ta là 84.137 triệu người thì nông thôn có 61,344 triệu người, chiếm 72,9%. Trong văn hóa tổ chức cộng đồng, tổ chức đời sống cá nhân là một bộ phận không thể tách rời, bởi đời sống cộng đồng suy cho cùng là đời sống của mỗi cá nhân và những mối quan hệ giữa các cá nhân đó. Mỗi cá nhân có thể tồn tại được trong cộng đồng để từ một con người trở thành con người xã hội, từ một cá nhân trở thành một nhân cách. Chính bởi ở mỗi cá nhân không chỉ có cái riêng về mặt sinh học, năng lực nhận thức, tố chất tâm lý mà họ còn có những cái rất chung của cộng đồng, đó là những phong tục, tín ngưỡng, nhu cầu giao tiếp, nhu cầu thưởng thức,... Mặt khác, khi nghiên cứu về nông thôn không thể không xem xét đến các khía cạnh con người xã hội nông thôn, đó chính là nông dân. Bởi vì bà con nông dân chính là chủ thể của phân hệ xã hội này. Sự hiện diện của các nhân vật xã hội nông thôn, tức là nông dân, là một trong những vấn đề nghiên cứu của xã hội học nông thôn.

Nhân vật xã hội (social faces) nông thôn là những cá nhân xã hội tham gia vào những hoạt động sản xuất, sinh hoạt trong nông thôn. Các thành viên này tập hợp lại thành những chủ thể hoạt động của xã hội nông thôn. Đó là đặc trưng của quần cư nông thôn, tạo thành những cách thức tổ chức đặc thù của các nhóm xã hội, các tổ chức xã hội, các đoàn thể xã hội, các cộng đồng xã hội và các giai cấp xã hội nữa.

Mỗi thành viên của cộng đồng xã hội nông thôn đều thuộc về những nhóm xã hội khác nhau. Mỗi con người nông thôn đều được sinh thành, lớn lên hay chỉ ít cùng sinh hoạt trong một nhóm xã hội nhất định trong lòng xã hội đó.

Về một mặt nào đó, con người nông thôn tham dự vào những hoạt động xã hội khác nhau: sản xuất, giao tiếp, trao đổi... Họ là thành viên của cộng đồng xã hội. Họ là con của gia đình, của dòng họ, là thành viên cộng đồng làng xóm. Con người nông thôn sinh ra và lớn lên trong gia đình, trong cộng đồng và họ

nhận được những tri thức về cuộc sống, về cung cách ứng xử, về cách thức biểu đạt hành vi,... Về mặt này họ được cộng đồng xã hội dạy cho họ những chuẩn mực xã hội, những quy tắc ứng xử để tham gia hoạt động chung cùng với những thành viên khác, họ có thể hoạt động phù hợp với những gì cộng đồng xã hội yêu cầu. Chính vì thế trong cộng đồng, họ được biết, tiếp thu những cái gì cần phải học làm theo và duy trì, truyền lại cho các thế hệ sau của họ.

Đặc thù chung của các cá nhân nông thôn là trình độ học vấn không cao như các cá nhân thành thị, và trình độ học vấn vẫn có ảnh hưởng quyết định đến vị thế của cá nhân đó trong cộng đồng xã hội nơi họ đang sinh sống. Quan hệ của các cá nhân nông thôn đa dạng, được quy tụ thành những tuyến quan hệ quan trọng như: cá nhân - gia đình - dòng họ, cá nhân - gia đình - làng xã,...

Người nông dân nông thôn có tính cách riêng của mình. Trong đời sống, họ đã tạo ra xã hội nông dân. Xã hội nông dân được đặc trưng bởi lối sống nông dân, một lối sống mang đậm nét cộng đồng, thân thiện, thật thà, đơn giản, đoàn kết trong đời sống sinh hoạt, lối sống mang đậm nét truyền thống: tự cung, tự cấp, tự sản, tự tiêu.

Người nông dân Việt Nam nói chung có những ưu điểm nổi bật như tinh thần tự lập, cần cù chịu khó, nếp sống tự cung tự cấp trong cuộc sống. Mặt khác họ cũng bộc lộ một số thói quen xấu như óc tư hữu, ích kỷ, bè phái, địa phương cục bộ, gia trưởng,.... Theo nhiều chuyên gia (Tống Văn Chung, 2001; Nguyễn Văn Hộ, 2006; Bùi Quang Dũng, 2007,...) cho biết: Những ưu điểm và nhược điểm của người nông dân Việt Nam là sản phẩm tư duy nhận thức của cư dân nông nghiệp lúa nước, là biểu hiện của lối tư duy chứa đựng nguyên lý âm dương, từ đó dẫn tới lối ứng xử "*nước đôi*" rất phức tạp nếu xét theo từng cặp tính cách trong sự chuyển hóa cho nhau. Người nông dân Việt Nam nói chung vừa có tinh thần đoàn kết, vừa có óc tư hữu, ích kỷ, cào bằng; vừa có tính hòa đồng, vừa có tính bè phái, cục bộ; vừa có nếp sống dân chủ, bình đẳng, lại vừa có óc gia trưởng; vừa có tinh thần tự lập, cần cù, lại vừa có thói quen dựa dẫm. Lối văn hóa ứng xử "*nước đôi*" này còn thể hiện ở chỗ trên thực tế vẫn còn tình trạng nếu ở hoàn cảnh quá nghèo hèn thì bị người đời coi thường, khinh rẻ; ngược lại nếu phần đầu trở nên giàu có lại bị người đời "*ghen ăn ghét ở*", nên vẫn có câu nói rằng "*Nghèo thì khinh, giàu thì ghét*". Những chi tiết này có thể tìm hiểu kỹ thêm trong các vấn đề liên quan đến họ hàng, làng họ, làng náyóc và làng xã nông thôn.

Tóm lại: Người nông dân Việt Nam có tính cách riêng và trong đời sống của mình, họ đã tạo ra xã hội nông thôn được đặc trưng bởi lối sống nông dân, lối sống vừa cộng đồng lại vừa tự trị, với các nét thân thiện, thật thà, đơn giản, đoàn kết trong đời sống sinh hoạt, lối sống mang nét truyền thống tự cấp, tự túc.

3. Môi quan hệ giữa cá nhân - gia đình và dòng họ ở nông thôn

Cá nhân nông thôn trước hết là thành viên gắn bó của cộng đồng làng xã, của gia đình nông thôn, vì thế đây chính là tuyến quan hệ quan trọng trong xã hội nông thôn.

3.1. Môi quan hệ cá nhân - gia đình và dòng họ trong xã hội nông thôn truyền thống

Trong tiến trình lịch sử, mỗi thành viên của gia đình cũng là thành viên của cộng đồng gia đình hay cộng đồng làng xóm. Chính vì thế, mỗi thành viên của gia đình dù là trai hay là gái đều có bổn phận hoàn thành nghĩa vụ và vai trò của mình trong xã hội. Do vậy, ở nông thôn Việt Nam, mỗi thành viên luôn thuộc về một cộng đồng xã hội nhất định. Họ luôn có trách nhiệm với công việc mà họ đang phải làm, những trách nhiệm xã hội không thể tránh khỏi, được cộng đồng uỷ thác qua những vai trò xã hội mà họ đảm nhiệm. Vì vậy, mối quan hệ cá nhân - gia đình - dòng họ là một trong những quan hệ cơ bản của cá nhân nông thôn.

3.2. Quan hệ cá nhân với gia đình, dòng họ trong thời kỳ đổi mới

Vị trí và vai trò xã hội của mỗi cá nhân nông thôn hiện nay được xác định bởi chính các điều luật của Hiến pháp, các văn bản pháp lý. Con người nông thôn hiện đại có những quyền tự do hoạt động được xã hội chấp nhận và cho phép như quyền bình đẳng, tự do cư trú, tự do mưu cầu hạnh phúc, tự do thân thể và nhà ở,... Nó làm cho sự ràng buộc giữa các cá nhân, các cộng đồng xã hội (làng, họ) có xu hướng lỏng lẻo hơn, uyển chuyển hơn. Ngay trong thiết chế gia đình, văn hoá, đạo đức cũng có phần nào bị buông lỏng. Xã hội càng phát triển, càng tiến bộ thì định hướng của cá nhân xã hội nông thôn càng có cơ hội tốt hơn.

Nhân vật xã hội nông thôn là những cá nhân tham gia vào hoạt động sản xuất, sinh hoạt trong nông thôn. Các thành viên này tập hợp thành những chủ thể của xã hội nông thôn. Đó là những con người xã hội mà cuộc sống, hoạt động và tâm linh của họ luôn gắn chặt với nơi mà họ được sinh ra, được một nền văn hoá cộng đồng nhào nặn. Do đặc trưng của quần cư nông thôn mà có những cách thức

tổ chức đặc thù của các nhóm xã hội, các tổ chức xã hội, các đoàn thể xã hội và các giai cấp xã hội. Có thể nói, nhân vật đại diện ở nông thôn là người nông dân.

Địa vị xã hội của mỗi cá thể cư dân nông thôn có được là do chỉ số tổng quát, hữu cơ những vị thế xã hội qui định, xã hội giành cho mỗi người một vị trí tương ứng với những đặc trưng xã hội mà cá nhân ấy có trong các cộng đồng xã hội (gia đình, dòng họ, làng, xã,...) về giới, tuổi, vai vế (vị trí, vai trò xã hội).

Đặc thù chung của các cá nhân nông thôn là trình độ học vấn không cao như ở các cá nhân đô thị, và trình độ học vấn ảnh hưởng quyết định đến vị thế của cá nhân đó trong cộng đồng xã hội nơi họ đang sống.

Những quan hệ của các cá nhân nông thôn đa dạng, được quy tụ thành những tuyến quan hệ như: *“cá nhân - gia đình, dòng họ, cá nhân - gia đình - làng xã”*,...

Trong xã hội nông thôn truyền thống, người dân nông thôn không bao giờ nhân danh cá nhân để khẳng định mình trong cuộc sống. Cá nhân bị hoà tan vào gia đình, làng xã. Trong xã hội nông thôn hiện đại, các mối quan hệ có phần lỏng lẻo hơn do tính chất dân chủ của làng xã, do pháp luật thừa nhận tự do cá nhân, thừa nhận vai trò kinh tế hộ gia đình.

Trong gia đình, họ hàng và làng xã của xã hội truyền thống, người phụ nữ có địa vị thấp kém hơn nam giới. Hiện nay dấu ấn này còn chi phối đến đời sống và hoạt động của xã hội nông thôn.

Người nông dân có tính cách riêng của mình. Trong đời sống của mình, họ đã tạo ra xã hội nông dân. Xã hội nông dân được đặc trưng bởi lối sống nông dân, một lối sống mang đậm nét cộng đồng: thân thiện, thật thà, đơn giản, đoàn kết trong đời sống sinh hoạt, lối sống mang nét truyền thống: tự cung tự cấp, tự sản tự tiêu.

4. Họ hàng trong nông thôn Việt Nam

Họ hàng và gia tộc là những nhóm xã hội đặc thù của cộng đồng xóm làng của xã hội nông thôn Việt Nam. Mỗi dòng họ và gia tộc đều có một vị trí xã hội nhất định trong hệ thống cấu trúc làng xóm. Từ xưa đến nay họ hàng, làng nước tạo ra một môi quan hệ khăng khít giữa các thành viên của làng với cộng đồng xóm thôn nơi họ sinh ra và lớn lên.

Dòng họ trước hết là một thiết chế đặc thù của nhóm xã hội thân tộc, một biến thái gia đình, nó là một nhóm xã hội lớn, vượt lên trên gia đình và biểu thị mối liên hệ huyết thống chặt chẽ của chế độ thân tộc. Họ hàng - một đặc trưng nổi trội của xã hội Á Đông.

Hệ thống các quan hệ họ hàng được phân chia thành hai tuyến quan hệ “*nội tộc*”, “*ngoại tộc*”.

Họ nội - cộng đồng những người trong một nhóm xã hội đặc thù lấy quan hệ nam quyền làm trọng là những người có chung một ông tổ của dòng họ. Những người này được coi là có “*máu mủ ruột rà với nhau*”. Thường thì những nhóm huyết tộc này có nhà thờ họ, nơi thờ ông tổ nói chung (đôi khi ở nhà ông trưởng họ). Trong nhóm này có phân bố quyền uy theo thứ bậc.

Họ ngoại - cộng đồng thân tộc của những người về phía người phụ nữ. Ông bà ngoại là người đẻ ra mẹ, tức là người phụ nữ làm dâu trong một cộng đồng huyết tộc nào đó.

Họ tộc là những gia đình cùng chung một huyết thống được mở rộng trong không gian và thời gian. Nó cũng chính là một trong hai “*giá đỡ*” vật chất và tinh thần cho đời sống gia đình nông thôn trong cộng đồng làng xã Việt Nam (“*làng*” và “*họ*”). Sinh hoạt dòng họ chính là hành động tái hiện và cố kết các quan hệ họ tộc qua các nghi thức sinh hoạt định kỳ như giỗ tết, hiếu, hỷ.

Sự cố kết dòng họ trong cộng đồng làng xóm tạo ra những hệ quả xã hội nhất định. Một mặt nó củng cố tinh thần tương thân tương ái, trợ giúp nhau trong hoạn nạn... Mặt khác, làm nảy sinh tính chất hẹp hòi, cục bộ trong ứng xử với những thành viên khác trong làng. Cộng đồng các thành viên trong dòng họ thường lấy quan niệm “*Giọt máu đào hơn ao nước lã*” làm phương châm xử thế trong làng, làm cho quan hệ xã hội trong làng trở nên cực đoan. Ví dụ như hiện tượng “*Một người làm quan cả họ được nhờ*”, hay “*Thấy người sang bắt quàng làm họ*”. Trong một làng có nhiều dòng họ thường có những đổ kỵ, ghen ghét hay xung đột giữa các dòng họ. Khi các thành viên trong dòng họ chiếm được các địa vị xã hội cao trong làng thì dễ tạo ra lợi thế cho dòng họ. Chính vì vậy xung đột dòng họ là một trong những xung đột cơ bản trong làng xã.

Gia tộc là khái niệm chỉ một nhóm xã hội gồm một số thành viên có quan hệ ruột thịt gần gũi với nhau về dòng máu, có những quan hệ tình cảm thân thuộc, có một hệ giá trị nhất định, mà phần lớn là những giá trị gia đình. Đây là

một nhóm người cùng chia sẻ những mục tiêu hoạt động chung chủ yếu là giúp đỡ nhau và hướng đến củng cố, giữ gìn tình đoàn kết máu mủ ruột rà. Họ trân trọng sợi dây liên hệ huyết tộc nhiều hơn. Đó chính là quan hệ nội tộc (theo chế độ phụ hệ). Gia tộc có quy luật hình thành, tồn tại, vận động, phát triển,... và luôn luôn có quan hệ mật thiết với vận mệnh của làng xóm, của khu vực và dân tộc trên các phương diện kinh tế, pháp luật, văn hóa xã hội, lịch sử, đạo đức,... Do đó để nhận thức đầy đủ và sâu sắc xã hội Việt Nam không thể không nghiên cứu các vấn đề dòng họ và gia tộc.

Gia đạo là khái niệm chỉ một lối sống đặc thù của nhóm xã hội lấy quan hệ thân tộc, quan hệ huyết thống làm quan hệ nền tảng. Nó bao gồm cả sự suy nghĩ, sự lựa chọn, sự tuân thủ một kiểu cách sống, sinh hoạt theo một thiết chế xã hội đặc thù.

Gia phong là những cung cách ứng xử, giao tiếp của các thành viên trong gia tộc. Khái niệm này nó còn bao hàm cả phong cách sống và hoạt động của một gia đình mở rộng.

Gia thế - chỉ vị thế xã hội của một gia tộc. Nó được định hình trên nhiều lĩnh vực như của cải, học vấn, số người đỗ đạt nhiều, sự phong lưu, những vị trí xã hội mà các thành viên chiếm giữ trong cộng đồng làng xã.

Gia truyền là khái niệm chỉ những bí mật của gia đình, của gia tộc, một họ mà chỉ có con cháu theo phả hệ mới được phép biết và lĩnh hội. Thông thường đó là những bí mật nghề nghiệp. Đôi khi chỉ một hay vài cá nhân được biết đến bí mật này.

Gia đạo, *gia phong*, *gia thế*, *gia truyền*, *gia huấn*,... không chỉ của một gia đình mà đó thuộc về một dòng họ, một gia tộc. Đây là những yếu tố quan trọng bậc nhất của văn hóa đối với một dòng họ. Những yếu tố này cũng tạo thành các yếu tố của một tiểu văn hóa trong quan hệ làng xã. Trong mỗi dòng họ đều có sự xác lập các mối quan hệ xã hội giữa các thành viên trong họ: mỗi quan hệ cá nhân với cá nhân theo vai vế. Quan hệ vai vế không chỉ nói lên quan hệ cá nhân với cá nhân với tư cách là con người xã hội mà còn thể hiện trách nhiệm của cá nhân đối với các thế hệ trong dòng họ.

Trong họ ở nông thôn Việt Nam truyền thống tồn tại nguyên lí tối cao chi phối những hành vi ứng xử của mọi người: quyền uy tối cao của người cha với

con cái, của chồng đối với người vợ; đặc quyền thừa kế của con trai, đặc biệt là con trai trưởng; vai trò độc tôn của người đàn ông trong gia đình.

5. Làng xã nông thôn Việt Nam

5.1. Làng - một cộng đồng xã hội ở nông thôn

Đề thích ứng với đời sống nông nghiệp, người dân Việt Nam - nói chung và nông dân - nói riêng luôn luôn có xu hướng liên kết chặt chẽ với nhau và tạo thành làng bản. Nhờ có mối liên kết bền vững này cả về sức mạnh tinh cảm và sức mạnh vật chất mà cư dân nông thôn có thể chống chọi với môi trường khắc nghiệt của tự nhiên, phù hợp với phương thức canh tác lúa nước. Người dân nông thôn sống theo gia tộc, "*một giọt máu đào hơn ao nước lã*", nhưng cũng dựa vào sức mạnh của bà con lối xóm, "*bán anh em xa lấy láng giềng gần*". Quan hệ xóm làng diễn ra theo chiều ngang và theo không gian, phản ánh tính chất bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, là nguồn gốc tạo ra tính dân chủ trong làng bản sơ khai, là sợi dây liên kết giữa gia đình, gia tộc trong một cộng đồng cư trú tại một khu vực không gian nhất định. Đó chính là làng, bản, buôn, sóc, xóm, thôn hay còn có nhiều tên gọi khác tương đương (trong giáo trình gọi chung là làng xã).

Làng là từ chỉ đơn vị tụ cư nhỏ nhất nhưng hoàn chỉnh của người nông dân Việt Nam. Xã là từ chỉ đơn vị hành chính thấp nhất ở các vùng nông thôn Việt Nam. Ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, xã của người Việt có thể bao gồm từ một đến nhiều làng. Được tích hợp vào một xã, làng trở thành một yếu tố của đơn vị hành chính và bây giờ, nó mang tên: thôn. Như vậy, với làng và thôn, ta đứng trước hai thuật ngữ gần như đồng nghĩa, nhưng mang sắc độ khác nhau: *làng*, với hàm nghĩa tình cảm của nó, chủ yếu được dùng theo nghĩa; còn *thôn* với nghĩa hành chính, thường được dành cho các văn bản chính thức. Mặt khác, trong nhiều trường hợp, xã chỉ có một làng, do đó có thể xảy ra trường hợp lẫn lộn giữa hai khái niệm. Trong ngôn ngữ thường ngày của những người nông dân đồng bằng Bắc Bộ, nói hai từ này thành một từ kép, và do đó, nghĩa của nó có phần mở rộng và mơ hồ: làng xã. Như vậy, làng xã là một tế bào của xã hội nông thôn, là tế bào của xã hội Việt Nam.

Làng xã truyền thống là một cộng đồng tự quản, làng xã giải quyết các tranh chấp của các thành viên trong cộng đồng, áp dụng thuế của Nhà nước lên các thành viên này. Nhà nước không thương lượng trực tiếp với các công dân

mà với làng xã, và làng xã một khi đã làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước thì có quyền quản lí lại chính mình theo phương thức tự trị. Tính tự trị, tự quản là một đặc thù của làng xã nước ta. Mỗi làng đều có địa giới riêng, nên có thể coi làng là một cộng đồng lãnh thổ.

Làng truyền thống có nhiều nét đặc trưng cổ truyền, và những nét đặc trưng đó vẫn còn in đậm trong nông thôn Việt Nam ngày nay.

Làng đồng thời còn mang tính chất một cộng đồng công xã, là một đơn vị tổ chức Nhà nước và là một tổ hợp dòng họ. Vì thế, mỗi làng còn có một đặc trưng làng - họ. Một khi làng thực thi những chức năng của đơn vị cơ sở, nó trở thành làng - nước.

Trong những năm đổi mới, làng xã Việt Nam có nhiều biến động, nó chịu sự chi phối, ảnh hưởng của cơ chế thị trường. Trong làng xã Việt Nam hiện có những thay đổi căn bản về cơ cấu xã hội: Ban quản lí thôn, làng thay cho ban quản lí hợp tác xã cũ. Hệ thống tổ chức xã hội nông thôn trong làng xã có biến động. Sự định hình trở lại tính độc lập tự chủ của kinh tế hộ gia đình đã làm cho việc thực hiện các quyền làm chủ nông thôn của người dân trong làng xã đổi thay. Mặt trái của nền kinh tế thị trường cũng làm cho làng xã có những vấn đề nổi cộm, truyền thống đoàn kết xóm làng có những biến động nhất định, tệ nạn xã hội xuất hiện trong làng xã nông thôn,...

Một vấn đề nổi bật ở làng xã nông thôn là lập lại quy ước làng (hương ước đời mới). Đây là một bước cải thiện và thực thi cụ thể nền dân chủ xã hội, thể chế qua dân chủ làng xã, có sự quản lí của Nhà nước. Đó là một bước chuyển mình của làng xã nông thôn Việt Nam.

Trong nông thôn, mỗi hộ gia đình trở thành một đơn vị kinh tế độc lập. Xuất hiện quá trình hợp tác hoá theo mô hình mới - hợp tác xã cổ phần. Mô hình kinh tế trang trại đang được hình thành và nhân rộng.

Làng xã trong nông thôn Việt Nam tuy từng miền có khác nhau. Đó là hệ quả của quá trình phát triển lịch sử. Nhưng nhìn chung làng, thôn, ấp, bản... đều có những nét truyền thống giống nhau. Cơ cấu của các làng đều không thay đổi nhiều lắm, nếu có đều do vị trí địa lý tự nhiên, do những tiểu hệ thống văn hoá của các cộng đồng dân tộc nhỏ tạo ra. Đây là tính đa dạng do cách thức quần cư thành làng xã qui định.

Với tư cách là một cộng đồng xã hội, làng xã Việt Nam có một cơ cấu chặt chẽ. Cơ cấu đó tùy thuộc vào các vị trí xã hội mà cá nhân có được như chức vụ, tuổi tác, giới tính, và sự tín nhiệm của các thành viên trong làng xã.

Các cộng đồng xã hội nhỏ trong làng có những vị trí xã hội khác nhau, có nhiều yếu tố đảo vị thế xã hội của chúng, nhưng uy tín xã hội, hoàn cảnh kinh tế, dòng dõi (họ hàng) quyết định thứ bậc của những cộng đồng xã hội nhỏ này. Các mối quan hệ giữa các cá nhân, các nhóm, các cộng đồng xã hội trong làng tạo ra một hệ thống chằng chịt, chặt chẽ các quan hệ tương ứng, thực thi theo đúng quy tắc ứng xử, những yêu cầu mà cộng đồng đề ra. Nó làm cho làng Việt Nam trở thành một hình thức độc đáo trong cách thức quần cư của người dân nông thôn.

Một số đặc trưng của làng truyền thống có thể tóm tắt như sau:

- Mỗi làng đều có "*Sổ đình*" hay "*Sổ điền*". Đây là một hoạt động quản lý nhân khẩu của làng xã. Căn cứ vào các loại Sổ này mà làng xác định vị thế xã hội cho mỗi thành viên làng để phân bổ đất đai, phân bổ nghĩa vụ với Nhà nước.

- Làng truyền thống có sự phân biệt dân bản địa và dân ngụ cư.

- Mỗi làng đều có thủ tục gia nhập vào làng. Đây là nghi lễ công nhận thành viên mới của làng cổ truyền.

- Làng là một đơn vị tự quản. Tính tự trị, tự quản là một đặc điểm đặc thù của làng xã Việt Nam. Mỗi làng đều có địa giới riêng nên có thể coi làng là một cộng đồng lãnh thổ.

- Làng xã - một cộng đồng kinh tế chung theo kiểu tự cung tự cấp, tự túc, một đơn vị tiểu sản xuất công nông nghiệp.

- Làng mang tính chất một cộng đồng công xã. Làng là một tổ chức nhà nước và là một tổ hợp dòng họ. Mỗi làng còn có đặc trưng của làng họ. Mặt khác khi làng thực thi chức năng của đơn vị cơ sở, làng khi đó trở thành làng nước.

- Làng xã có một bộ máy quản lý được tạo ra trên cơ sở của một hệ thống các vị trí xã hội.

- Mỗi làng đều có luật lệ riêng được làng ghi nhận dưới danh nghĩa "*huong ước*". Hương ước có thể coi đó là hệ thống các luật tục. Hương ước hàm chứa

những điều giáo huấn về một lối sống gọi là "*thuần phong mỹ tục*" của làng. Mỗi bản hương ước đều chủ yếu tập trung vào các quy định sau đây:

- + Những quy định về chế độ ruộng đất;
- + Quy ước về khuyến nông, bảo vệ sản xuất, bảo vệ môi trường;
- + Các điều ngăn chặn tệ nạn xã hội, quan hệ nam nữ bất chính;
- + Những quy ước về tổ chức xã hội và trách nhiệm của các thành viên,...

- Thông thường mỗi làng đều có một hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo thông qua việc thờ cúng của làng.

- Trong mỗi làng đều có lực lượng tự vệ hay vũ trang. Do hoàn cảnh truyền thống, do tính tự quản nên mỗi làng đều có nhu cầu tự vệ, tự tuần tra và bảo vệ.

- Trong mỗi làng đều có khu vực trung tâm để giao dịch và trao đổi hàng hóa, có thể gọi tạm như chợ.

Về phạm vi không gian có sự khác nhau giữa làng miền xuôi và làng bản miền núi. Bởi điều kiện tự nhiên, địa hình chia cắt phức tạp, núi non, độ dốc lớn,... nên làng bản ở miền núi thường phân bố rất phân tán, đi lại khó khăn. Đây là những đặc trưng cần được lưu tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - văn hóa cho các khu vực nông thôn miền núi, vùng cao.

5.2. Làng - họ và làng - nước

Cư dân nông nghiệp trong lịch sử đã có thói quen với việc trồng lúa nước theo từng hộ nhỏ lẻ, và họ quần tụ với nhau theo từng nhóm hộ dựa trên thân tộc, cùng dòng máu và về sau được tổ chức thành dòng họ. Mỗi làng thường có một hay vài dòng họ. Làng đồng thời còn mang tính chất một cộng đồng công xã, là một đơn vị tổ chức nhà nước và là tập hợp một dòng họ.

Làng Việt Nam trải qua nhiều biến cố. Sự hình thành làng xã gắn liền với sự biến thiên của lịch sử dân tộc, nó là tổ chức quần cư sớm nhất của người Việt Nam. Trải qua thời gian, làng ở Việt Nam mang nặng những nét truyền thống, cổ truyền. Từ sau cách mạng tháng Tám 1945, nội bộ làng Việt Nam đã thay đổi căn bản. Trong kháng chiến chống Pháp phần lớn làng Việt Nam trở thành làng kháng chiến. Làng kháng chiến đã giúp cho lực lượng vũ trang chủ lực có được cơ sở vững chắc, bám chặt và nhận được sự hậu thuẫn, giúp đỡ của nhân dân.

Trong thời kì xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và những năm sau 1975, nông thôn Việt Nam trải qua những thay đổi lớn: Làng xã được sắp xếp lại về địa vực và tổ chức chặt chẽ. Xã trở thành đơn vị hành chính cơ sở, quản lí mọi mặt: kinh tế, chính trị, giáo dục, xã hội, văn hoá của nhiều làng, xóm hay thôn. Trong mỗi làng, hợp tác xã chiếm vị trí độc tôn trong cơ cấu quyền lực của xóm làng.

Trước đây, làng ở nước ta có đặc điểm là đóng kín, đóng kín đến mức thành một thế giới riêng. Mọi thành viên của làng tự cảm thấy đầy đủ; có thể dựa vào thiết chế của làng, vào tinh thần cộng đồng vẫn có thể sống được mà không phải ra khỏi làng, không cần giao lưu với thế giới bên ngoài. Làng ổn định là tính cộng đồng, tính đóng kín của nó. Đó chính là đặc trưng của làng xã Việt Nam trước đây.

Làng xã nông thôn Việt Nam hiện nay không còn là một cộng đồng khép kín. Để có thể hòa nhập với quá trình đổi mới của đất nước, những cá nhân nông thôn không thể không học hỏi để vươn lên trong mọi hoàn cảnh. Vấn đề ở chỗ, con người nông thôn phải được đào tạo trở thành những người làm ăn giỏi, họ được tự do lựa chọn và làm việc theo khả năng họ có thể.

Có một thực tế là, hiện đang có xu hướng chuyển từ các giá trị tình cảm đạo đức của xã hội truyền thống sang các giá trị duy lý của xã hội hiện đại. Xã hội nông thôn truyền thống trọng đạo đức, nhân nghĩa, song không bao giờ chỉ đạo đức, vì ngoài đồng ruộng (trọng nông) còn trọng sỹ (trọng trí thức). Thời kỳ đổi mới hiện nay đang có xu hướng tăng cường trọng giàu, trọng tiền; song xu hướng chung vẫn là muốn lồng ghép, hội nhập các giá trị truyền thống và lịch sử, truyền thống cách mạng với định hướng giá trị hiện đại hóa. Sự song hành của hai hệ thống giá trị truyền thống và hiện đại tương ứng với chúng là các yếu tố duy lý (như không tư lợi, có học thức, làm kinh tế giỏi) và yếu tố tình cảm - đạo đức (như người địa phương, đạo đức tốt, đoàn kết, biết ứng xử). Đây là những chỉ báo đáng mừng, cho thấy khả năng kết hợp tốt hai quá trình tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội.

Tính cộng đồng và tính tự trị của làng xã

Tiêu chí	Tính cộng đồng	Tính tự trị
Chức năng	Liên kết các thành viên	Xác định sự độc lập của cộng đồng

Bản chất	Dương tính, hướng ngoại	Âm tính, hướng nội
Biểu tượng	Sân đình, cây đa, bến nước	Lũy tre làng
Hệ quả tốt	- Tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái - Tính tập thể hòa đồng - Nếp sống dân chủ, bình đẳng	- Tinh thần tự lập - Tính cần cù - Nếp sống tự cung tự cấp
Hệ quả xấu	- Thủ tiêu vai trò cá nhân - Thói quen dựa dẫm, ỷ lại - Thói cào bằng, đố kỵ	- Óc tư hữu, ích kỷ - Óc bè phái, địa phương cục bộ - Óc gia trưởng, tôn ti

(Nguồn: Nguyễn Văn Hộ, 2006)

Kết quả của tính cộng đồng và tính tự trị đã tạo ra các hệ quả tốt - xấu khác nhau. Chúng ta nghiên cứu về làng xã nông thôn nhằm phát huy các hệ quả tốt và hạn chế các hệ quả không tích cực, góp phần xây dựng xã hội làng xã nông thôn Việt Nam ngày càng phát triển.

5.3. Các loại hình làng xã và cơ cấu xã hội của làng Việt Nam hiện đại

Có thể phân loại làng theo loại hình hoạt động nghề nghiệp như sau:

- *Làng thuần nông* - đó là những làng chỉ cấy lúa, có nguồn gốc rất lâu đời trong lịch sử, chiếm khoảng trên 90% số làng ở nước ta.

- *Làng độc canh* là những làng mà các thành viên của nó theo đuổi một nghề nghiệp lao động xã hội nào đó.

- *Làng chuyên canh*: ví dụ trồng cây công nghiệp. Đây là những làng mới được hình thành trong các đồn điền, vùng kinh tế mới.

- *Làng thủ công*: Đây là làng nghề nghiệp truyền thống như đồ gốm, dệt, gò đồng.

Tuy nhiên trong cơ chế mới, ít có làng nào thuần túy chỉ làm một nghề nhất định. Sự phát triển kinh tế thị trường đã làm cho bộ mặt làng xã Việt Nam thay đổi nhanh chóng. Sức mạnh và sự ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường đã phá vỡ thế độc canh ở nông thôn và làm cho những thôn làng thay đổi nhanh chóng.

Cơ cấu xã hội của làng bao gồm Ban quản lý làng, trong đó có một người có vị trí xã hội quan trọng nhất đứng đầu bộ máy quản trị này, đó là trưởng thôn (trưởng làng).

Trưởng thôn là người lãnh đạo thôn được các thành viên cử ra để điều hành hoạt động của thôn, là nhân vật xã hội trung gian giữa nhà nước với xóm thôn. Trưởng thôn là người có trọng trách cao nhất trong làng xã, nhưng vẫn không nằm trong hệ thống biên chế Nhà nước. Nhờ vào vị trí này mà Nhà nước có thể can thiệp được vào các hoạt động của cộng đồng xã hội tương đối khép kín này.

Vị trí xã hội trong làng xã còn được thể hiện qua việc phân biệt các tầng lớp xã hội theo tuổi tác, theo các nhóm xã hội, các cộng đồng nhỏ của làng.

6. Một số vấn đề về công tác xã hội nông thôn

6.1. Khái niệm và thuật ngữ

Công tác xã hội là hoạt động chuyên nghiệp được thực hiện dựa trên nền tảng khoa học chuyên ngành nhằm hỗ trợ các đối tượng (hoặc nhóm đối tượng) có vấn đề của xã hội - đó là các cá nhân, các nhóm, các cộng đồng xã hội - giải quyết các vấn đề, cải thiện hoàn cảnh để họ vươn lên hòa nhập xã hội theo hướng tích cực và bền vững.

Về lịch sử hình thành: Công tác xã hội vừa là một khoa học xã hội, vừa là một nghề nghiệp chuyên môn được hình thành từ cuối thế kỷ XIX. Cho đến nay khoa học này đã phát triển rộng khắp, trở thành ngành khoa học chuyên môn phổ biến ở nhiều nước trên thế giới.

Sau đây chúng ta có thể tìm hiểu một số định nghĩa về công tác xã hội để hiểu biết thêm về khái niệm công tác xã hội nói chung:

Theo Hiệp hội Quốc gia về nhân viên xã hội Mỹ: Công tác xã hội là một chuyên ngành để giúp đỡ cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng tăng cường hay khôi phục việc thực hiện các chức năng xã hội của họ và tạo những điều kiện thích hợp nhằm đạt được các mục đích đó.

Theo một số tài liệu khác thì: Nghề công tác xã hội thúc đẩy sự thay đổi xã hội, giải quyết vấn đề trong mối quan hệ của con người, tăng cường năng lực và giải phóng cho người dân nhằm giúp cho cuộc sống của họ ngày càng thoải mái dễ chịu. Công tác xã hội tương tác vào những điểm giữa con người với môi trường của họ. Nhân quyền và công bằng xã hội là các nguyên tắc cơ bản của công tác xã hội.

Như vậy, công tác xã hội nông thôn có cơ sở lý luận, nội dung và phương pháp luận không ngừng được đổi mới và hoàn thiện cả về phương diện lý thuyết

và thực tiễn. Mục tiêu của công tác xã hội là giúp các cá nhân, gia đình, nhóm xã hội và cộng đồng có vấn đề, bị yếm thế, không đảm bảo được một hay một số chức năng xã hội có thể nhận thức xã hội, giải quyết các vấn đề của mình và vươn lên trong cuộc sống, hòa nhập cộng đồng, góp phần ổn định, thúc đẩy xã hội phát triển.

6.2. Vai trò và chức năng của công tác xã hội nông thôn

6.2.1. Vai trò của công tác xã hội nông thôn

Công tác xã hội nông thôn có các vai trò sau đây:

- *Thúc đẩy sự thay đổi xã hội nông thôn:* Công tác xã hội nông thôn là một nghề chuyên hỗ trợ, giúp đỡ những người gặp khó khăn hoặc những người bị đẩy ra ngoài xã hội (người nghèo, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, phụ nữ, người già,...). Sứ mạng của công tác xã hội nông thôn là nỗ lực hành động nhằm giảm thiểu ba vấn đề cơ bản, có tính chất cốt lõi của một xã hội sau đây:

- + Những rào cản xã hội;
- + Sự bất công;
- + Sự bất bình đẳng xã hội

- *Giải quyết vấn đề xã hội nông thôn:* Công tác xã hội nông thôn nhằm tập trung vào các hoạt động:

+ Phát hiện những mối quan tâm của con người như việc làm, thu nhập, tâm sinh lý tình cảm,...

+ Xác định các nhu cầu của con người, chẳng hạn nhu cầu ăn, ở, mặc, đi lại, an toàn, vui chơi, giải trí,...

+ Xác định các nguồn lực bên trong (sức khỏe, mong muốn vượt qua hoàn cảnh khó khăn, trí tuệ, kỹ năng hoặc các tiềm năng khác) và bên ngoài (sự hỗ trợ của chính quyền, các tổ chức, đất đai,...) của con người.

- + Xây dựng kế hoạch và mục tiêu để đáp ứng các nhu cầu đó.

- *Tạo các quan hệ giữa con người và môi trường:* Công tác xã hội luôn quan tâm tới môi trường sống của những người được giúp đỡ. Môi trường sống bao gồm môi trường tự nhiên, gia đình, bạn bè, họ hàng, nhà trường, cơ quan, đồng nghiệp, chính quyền địa phương và hệ thống pháp luật.

- *Tăng cường năng lực người dân nông thôn*: Đây là vai trò rất quan trọng của công tác xã hội, và đó thường là quá trình nhằm thay đổi bản thân con người về khả năng hoặc sức mạnh chính trị để con người có được sức mạnh vươn lên và có khả năng kiểm soát được bản thân, cuối cùng là họ có thể phát triển và đảm nhận những trọng trách cao hơn trong xã hội.

6.2.2. Các chức năng cơ bản của công tác xã hội nông thôn

- *Chức năng phòng ngừa*: Công tác xã hội nông thôn ngoài việc giải quyết các vấn đề xã hội thì việc ngăn ngừa vấn đề mới phát sinh cũng là nhiệm vụ rất quan trọng. Để làm được việc này, công tác xã hội cần nghiên cứu và dự báo xu hướng vận động của xã hội. Sau đó là vận động, tư vấn để chính quyền có những chính sách phù hợp để ngăn ngừa sự phát sinh các vấn đề xã hội.

- *Chức năng chữa trị*: Đối với các vấn đề xã hội đang tồn tại thì nhiệm vụ của ngành công tác xã hội là góp phần giải quyết các vấn đề thông qua việc cung cấp các dịch vụ xã hội như: chăm sóc sức khỏe, cải thiện tình hình kinh tế, việc làm, hạ tầng cơ sở, nước sạch, vệ sinh môi trường, hỗ trợ tâm lý tình cảm,...

- *Chức năng phục hồi*: Có những người hoặc nhóm người khi gặp vấn đề thì có những tổn thương về mặt thể chất cũng như tâm lý. Do vậy họ cần được giúp đỡ để vượt qua và hòa nhập với xã hội.

Chẳng hạn: một người bị tai nạn dẫn đến bị khuyết tật về khả năng vận động. Họ cần được giúp đỡ để phục hồi khả năng vận động và vượt qua tâm lý để có thể tự tin hơn trong cuộc sống.

- *Chức năng phát triển*: Là việc hỗ trợ để cho người gặp khó khăn có thể phát huy được những khả năng của bản thân vượt qua khó khăn để vươn lên tự lập trong cuộc sống.

6.3. Nội dung cơ bản của công tác xã hội nông thôn ở Việt Nam

6.3.1. Nhu cầu về công tác xã hội nông thôn Việt Nam

Cũng như nhiều nước khác trên thế giới, cơ sở xã hội và những tiền đề cho sự ra đời của công tác xã hội nói chung ở Việt Nam đã sớm được hình thành, và được khởi nguồn từ truyền thống nhân đạo, tương thân, tương ái, "*lá lành đùm lá rách*", "*lá rách ít đùm lá rách nhiều*", đã thấm đượm trong đời sống dân gian, trở thành nét đẹp trong tâm hồn người Việt Nam.

Trong những năm qua, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đã thu được nhiều thắng lợi to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu là cơ bản, do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, đặc biệt là những di chứng, hậu quả của chiến tranh để lại, những tác động tiêu cực từ mặt trái của nền kinh tế thị trường, những rủi ro trong cuộc sống, đã, đang tồn tại và nảy sinh những vấn đề xã hội như: sự nghèo đói của một bộ phận không nhỏ dân cư, sự gia tăng tệ nạn xã hội, tình trạng trẻ em mồ côi, trẻ em lang thang cơ nhỡ, “bụi đời”, trẻ em bị xâm hại, những người bị nhiễm chất độc màu da cam, tình hình lây nhiễm HIV/AIDS... Việc thực hiện các chính sách xã hội trong hệ thống an sinh xã hội cũng có những bất cập, chưa đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Những vấn đề trên đòi hỏi phải có một hệ thống đội ngũ những người làm công tác xã hội chuyên nghiệp, được đào tạo cơ bản về lý thuyết, kỹ năng, kinh nghiệm và đạo đức nghề nghiệp nhằm hỗ trợ, giải quyết một cách có hiệu quả và bền vững. Trên thực tế ở nước ta, đội ngũ này vừa rất thiếu về số lượng và yếu về chất lượng. Hầu hết những người đang làm công tác xã hội trong các cơ sở xã hội các cấp, các ngành chưa được đào tạo đúng chuyên môn, chưa phù hợp với các yêu cầu tác nghiệp, mà chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, lòng nhiệt tình, nên không tránh khỏi những hạn chế bất cập. Vì vậy, vấn đề vừa cấp bách vừa lâu dài là phải đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác xã hội nông thôn có trình độ đại học, có năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức, đồng thời nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước mới đáp ứng được những yêu cầu đặt ra đối với công tác xã hội ở nước ta hiện nay.

6.3.2. Nội dung công tác xã hội nông thôn nước ta.

Nội dung cơ bản của công tác xã hội nông thôn Việt Nam bao gồm:

Công tác xã hội gia đình và trẻ em: Đó là các vấn đề liên quan đến người cao tuổi, người tàn tật, trẻ em,... Theo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hiện cả nước ta có hơn 7,5 triệu người cao tuổi (trong đó có hơn 500 nghìn người từ 85 tuổi trở lên), 5,3 triệu người bị tàn tật (trong đó có hơn 300 nghìn người bị tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ) và hơn 400 nghìn trẻ em có hoàn cảnh khó khăn cần được hỗ trợ. Đây là những đối tượng xã hội cần được giúp đỡ.

Phát triển cộng đồng và xóa đói giảm nghèo: Trong thời gian gần đây nước ta đã có những thành tựu đáng khâm phục trong xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên

có nhiều vấn đề đang đặt ra cần giải quyết. Trước hết phải thấy rằng có đến 15-20% hộ nông dân đã được xóa nghèo, được công nhận nhưng sau đó lại tái nghèo. Đây là nghịch lý vì do nhiều nguyên nhân như: Thiên tai, dịch bệnh, lạm phát cao, cơ cấu chuyển đổi sản xuất chưa hợp lý...

Phòng ngừa tội phạm và giải quyết các vấn đề xã hội;

Nâng cao hiệu quả hoạt động xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể nhân dân như: Hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội người cao tuổi, hội cựu chiến binh, hội làm vườn...

Đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo;

Công tác xã hội trong học đường;

Công tác xã hội với người khuyết tật, người lang thang, trẻ em mồ côi, người già cô đơn, người có vấn đề về sức khỏe tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS...

Bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống như: giữ gìn và phát huy các làng nghề truyền thống ở các vùng quê nông thôn, bảo tồn và phát triển lễ hội dân gian tại các địa phương...

Công tác xã hội hóa nông thôn, đô thị hóa, hiện đại hóa nông thôn. Đây là một trong những công tác đóng vai trò quyết định đến sự thành công của sự nghiệp hiện đại hóa.

Công tác bảo vệ tài nguyên - môi trường vùng nông thôn, phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.

Công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng;

Giải quyết các vấn đề còn tồn tại trong tư tưởng người dân như: trọng nam khinh nữ, bạo lực gia đình, tranh chấp dòng họ, thiếu tin tưởng vào chính quyền địa phương, tảo hôn và ly hôn,...

Các chính sách hỗ trợ, khuyến khích và phát triển đối với vùng nông thôn;

Công tác xã hội đối với các vùng dân tộc, miền núi, vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn.

CHƯƠNG IV

THIẾT CHẾ XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA NÔNG THÔN

1. Thiết chế xã hội và chức năng của thiết chế xã hội

Thiết chế xã hội là một khái niệm của Xã hội học. Có người gọi thiết chế là thể chế hoặc định chế, được bắt nguồn từ tiếng Anh là *Institution*. Khi nói đến thiết chế xã hội người ta thường hiểu là một hệ thống những chuẩn mực và các vai trò xã hội hay những giá trị gắn bó qua lại với nhau, được tạo ra và hoạt động để thoả mãn những nhu cầu cơ bản và thực hiện những chức năng xã hội nhất định. Đôi khi người ta còn có thể hiểu thiết chế xã hội là một tổ chức hoạt động xã hội và quan hệ xã hội nhất định, nhằm đảm bảo tính bền vững và tính kế thừa của các quan hệ đó. Do vậy chúng ta có thể định nghĩa thiết chế xã hội là những giải pháp xã hội nhằm đảm bảo thoả mãn những nhu cầu căn bản của xã hội, nó được xã hội đặt ra theo đòi hỏi của thực tiễn xã hội.

Theo Vũ Cao Đàm (2008), thiết chế là một phần của văn hóa, bao gồm các chuẩn mực và giá trị, tạo thành một hệ thống các quan hệ ổn định, một khuôn mẫu xã hội biểu hiện sự thống nhất được xã hội thừa nhận nhằm mục đích thoả mãn các nhu cầu cơ bản của xã hội. Thiết chế xã hội có hai yếu tố cơ bản là những chuẩn mực và giá trị hay vai trò xã hội. Đồng thời mỗi thiết chế xã hội có hai chức năng cơ bản: Kiểm soát và điều chỉnh quan hệ. Ta sẽ lần lượt phân tích kỹ hai chức năng cơ bản này của thiết chế xã hội.

- Kiểm soát xã hội:

Đây là một chức năng cơ bản của thiết chế xã hội. Nó buộc các cá nhân xã hội thực hiện đúng những yêu cầu của nhóm và cộng đồng về trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với nhóm cộng đồng và các thành viên khác. Sự kiểm soát này diễn ra theo hai con đường chính thức và phi chính thức. Trong đó con đường chính thức do các tổ chức chính thống, các cơ quan chuyên môn thực thi. Còn con đường phi chính thức thường do các khuôn mẫu truyền thống chi phối và kiểm soát các cá nhân trong cộng đồng xã hội. Kiểm soát xã hội là hình thức tự điều tiết của hệ thống xã hội, bảo đảm sự tác động qua lại đã được điều chỉnh

của các yếu tố tạo nên nó nhờ sự điều tiết bằng chuẩn mực. Kiểm soát trong xã hội nông thôn nhằm đảm bảo không xảy ra những “*cái không bình thường*” - đó là những hành vi/ hiện tượng/ sự kiện xã hội lệch chuẩn (lệch lạc) trong cung cách ứng xử của các chủ thể xã hội nông thôn.

- Điều chỉnh các quan hệ xã hội

Khi thực hiện chức năng này, thiết chế xã hội tác động đến sự lựa chọn của các cá nhân những hành vi, giải pháp cho hoạt động của mình nhằm đạt đến những mục tiêu đặt ra và cùng chia sẻ với mọi người trong cộng đồng. Điều chỉnh chính là những thay đổi để phù hợp và thích nghi với hoàn cảnh và môi trường mới. Chức năng này rất quan trọng và cần thiết nhằm thỏa mãn những nhu cầu của xã hội.

Như vậy mỗi thiết chế đều có hai chức năng rất cơ bản trên đây để kiểm soát và điều tiết phạm vi bao hàm của thiết chế xã hội đó. Vì vậy bất kỳ một địa phương nào đó muốn phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, đồng thời kiểm soát được các hoạt động xã hội tương ứng cần đẩy mạnh và phát huy tốt vai trò của các thiết chế xã hội trong địa phương.

2. Các thiết chế xã hội cơ bản ở nông thôn

Cũng như xã hội nói chung, xã hội nông thôn hiện nay có các thiết chế cơ bản như: Thiết chế Kinh tế; Thiết chế Chính trị; Thiết chế Giáo dục nông thôn; Thiết chế Y tế nông thôn; Thiết chế Tôn giáo và tín ngưỡng; Thiết chế Làng xã; Thiết chế Pháp luật nông thôn. Sau đây là giới thiệu một số thiết chế xã hội cơ bản ở nông thôn.

2.1. Thiết chế kinh tế nông thôn

Thiết chế kinh tế nông thôn quy định phân ruộng đất mà các thành viên của nó được hưởng, nó tạo ra một phương thức phân phối sản phẩm đặc thù: tự cung tự cấp, tự sản tự tiêu. Người nông dân luôn luôn có tình yêu với đất đai, ruộng vườn, vì ruộng đất là tư liệu sản xuất cơ bản của họ. Trong xã hội nông thôn truyền thống phương thức sản xuất, trao đổi và lưu thông còn mang nặng tính tự cung tự cấp. Hiện nay cơ chế kinh tế ấy đang dần biến đổi theo cơ chế thị trường. Cơ chế thị trường đã và đang kiểm soát, chi phối sự thoả mãn nhu cầu vật chất của các thành viên trong nông thôn. Sự thoả mãn nhu cầu vật chất và

tinh thần của người dân nông thôn phụ thuộc rất nhiều vào phương thức trao đổi và phân phối lưu thông ở nông thôn.

Nền kinh tế mở đang diễn ra quá trình phân công lại lao động xã hội theo hướng phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp. Định hướng mở mang thêm ngành nghề, việc làm phi nông nghiệp ở các vùng nông thôn là một định hướng tiến bộ, vừa phù hợp với tất yếu lịch sử, vừa là nguyện vọng của số đông người lao động nông thôn nước ta. Mức độ phi nông nghiệp hóa là thước đo quan trọng của quá trình đô thị hóa và của sự tiến bộ xã hội theo hướng chuyển dần sang kinh doanh hàng hóa và cơ chế thị trường. Ở nước ta hiện nay, kể cả những làng xã vượt trội nhất, tỷ trọng phi nông nghiệp vẫn chưa đạt quá 20%.

Theo số liệu thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2007, tuy rằng tổng sản phẩm của ngành nông lâm thủy sản trên địa bàn đạt thấp nhất, chỉ chiếm 24,25% (trong khi đó ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 39,55%, dịch vụ chiếm 36,20%), nhưng ngành này vẫn là ngành có số lao động đang làm việc cao nhất, với 412.438 lao động trong tổng số 633.681 lao động trong tất cả các ngành kinh tế toàn tỉnh, chiếm tới 65,1%. Vì vậy cần tiếp tục đẩy mạnh tốc độ phân công lại lao động theo hướng phát triển ngành nghề phi nông nghiệp, thương mại và dịch vụ nông thôn. Công nghiệp nông thôn là một trong những định hướng quan trọng và có ý nghĩa. Phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến, gắn kết chặt chẽ và có hiệu quả giữa sản xuất và chế biến, gắn kết người nông dân với doanh nghiệp.

Kinh tế nông thôn dựa trên nền tảng là nông nghiệp với các ngành chính như: Trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ. Cơ cấu các ngành này hiện nay vẫn có nhiều điểm chưa ổn định và vững chắc, vì trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Năm 2006 ngành trồng trọt chiếm tới 73,7%, trong khi đó ngành chăn nuôi mới chỉ đạt 24,5%, dịch vụ chiếm 1,8%. Vì vậy cũng cần có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt để tăng dần ngành chăn nuôi và đặc biệt là dịch vụ.

Theo lý luận về kinh tế chính trị, nền kinh tế nông thôn phát triển đến một mức độ nào đó sẽ làm xuất hiện những hình thái hợp tác. Sự hợp tác ở nông thôn là tất yếu vì được xuất phát từ tính cộng đồng của nông dân. Mỗi nông hộ cho dù có phát huy quyền tự chủ sản xuất đến mức cao nhất cũng không thể đáp ứng nhu cầu sản xuất, đặc biệt trong cơ chế thị trường. Do đó các hộ gia đình, các cá

nhân nông thôn cần hợp tác với nhau, tuy nhiên cần có các bước đi hợp lý. Cần phải có hệ chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho người nông dân ngày càng chủ động trong việc hợp tác, liên kết với nông dân, trí thức và các thành phần kinh tế để họ phát huy được tiềm năng của mình. Mặt khác, Nhà nước, giai cấp công nhân và đội ngũ trí thức phải thực sự đến với nông dân, nông thôn không chỉ hợp tác mà còn có nhiệm vụ hướng dẫn, giúp đỡ cải thiện đời sống kinh tế cho nông dân và giai cấp nông dân.

Số lượng các tổ chức không chính thức tại tỉnh Thái Nguyên

Tên tổ chức	Số lượng
Làng khuyến nông tự quản	62
Nhóm sở thích	223
Câu lạc bộ khuyến nông	142
Nhóm nông dân tham gia quản lý thủy lợi	15
Câu lạc bộ IPM	51
Tổ bảo vệ thực vật	10

(Nguồn: Dương Văn Sơn, 2004)

Các hình thức liên kết hợp tác trong sản xuất đã đang được phát triển dưới nhiều hình thức phong phú ở các địa phương. Các hình thức quan trọng cần được nhắc đến là các Hợp tác xã, câu lạc bộ khuyến nông, câu lạc bộ IPM, câu lạc bộ nông dân, làng khuyến nông tự quản, tổ hợp tác, nhóm khuyến nông tự quản, nhóm sở thích, nhóm quản lý nguồn tài nguyên nước, các phường, hội,....

2.2. Thiết chế chính trị nông thôn

Thiết chế chính trị ở nông thôn đảm bảo cho các thành viên thực hiện quyền làm chủ thông qua việc thực hiện quy chế dân chủ trong cộng đồng nông thôn. Nó kiểm soát sự tham dự của các thành viên nông thôn (ở độ tuổi công dân) vào các công việc của Nhà nước, đoàn thể và đảm bảo các quyền lợi của mỗi thành viên trong đời sống chính trị nông thôn. Nó hạn chế tính cô lập của các cộng đồng làng xã do truyền thống và quá khứ để lại. Đồng thời nó động viên các thành viên làm đúng, đủ và triệt để trách nhiệm của mình trước xã hội; hạn chế những đòi hỏi không thích hợp của các cá nhân, các nhóm xã hội.

Trong hệ thống thiết chế chính trị nông thôn truyền thống thì làng được coi là hiện thân của tổ chức chính trị nông thôn, là đơn vị hành chính, có hội đồng làng. Vị trí xã hội trong làng được sắp đặt theo chế độ tự quản. Chính vì vậy ngoài phép nước, trong các làng còn có các lệ làng, và mỗi làng là một xã hội tương đối độc lập. Do tính chất tự quản này nên trong làng đôi khi có những quy định trái ngược với luật pháp của chính quyền ("*Phép Vua thua lệ làng*").

Trong xã hội nông thôn ngày nay, thiết chế chính trị có sự thay đổi, các hội đồng làng và trên làng đã bị giải tán. Thay vào đó là những tổ chức chính trị của người dân, đó là hệ thống tổ chức Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các tổ chức chính trị – xã hội ở nông thôn.

+ Tổ chức Đảng Cộng sản: Trong làng xã đều có Đảng bộ hay Chi bộ (cho đến nay hầu hết các làng xóm đều có tổ chức Chi bộ Đảng). Đây là tổ chức lãnh đạo cao nhất của làng xã nông thôn. Còn đối với cấp thôn bản có các ban xóm làng. Xã không nắm trực tiếp dân, mà phải qua hệ thống các ban của xóm làng. Đây là biểu hiện của tập trung dân chủ thông qua đại diện của xóm làng.

+ Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã: Đây là cơ quan quyền lực và cơ quan thực hiện của cấp xã. Cấp thôn bản là Ban quản lý thôn, đứng đầu là trưởng thôn.

+ Các tổ chức chính trị, đoàn thể ở nông thôn như Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội làm vườn,... Tương ứng với cấp thôn cũng có các tổ chức chính trị xã hội và đoàn thể tương tự như ở cấp xã.

Trong thiết chế chính trị, người ta thường nhắc đến thuật từ "*nền tảng chính trị*". Về nguyên tắc, nền tảng chính trị ở nông thôn là Đảng Cộng sản lãnh đạo khối liên minh công - nông và trí thức, là nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc để xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước. Vì vậy, giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức phải thực sự đến với nông dân, đến các khu vực nông thôn không chỉ để hợp tác, mà còn để giúp đỡ, hỗ trợ nông dân cải thiện đời sống, phát triển kinh tế, văn hóa xã hội nông thôn.

2.3. Thiết chế giáo dục nông thôn

Trong nông thôn, giáo dục các thành viên là công việc hết sức quan trọng. Thiết chế giáo dục có chức năng quan trọng nhất là xã hội hoá con người nông thôn theo những định hướng cụ thể, là một trong những cái nôi bảo lưu văn hóa

dân tộc, của cộng đồng. Trong gia đình, nhà trường và cộng đồng xã hội nói chung là những nơi tôi luyện các thành viên cho xã hội. Thiết chế giáo dục nông thôn thể hiện thành những hình thức giáo dục khác nhau: giáo dục gia đình, giáo dục cộng đồng, giáo dục trường công lập, trường tư... Trong các hình thức giáo dục trên đây thì giáo dục gia đình vừa là chức năng, vừa là hình thức giáo dục cơ sở và rất cơ bản. Giáo dục có hai hoạt động cơ bản và đặc thù: dạy và học. Đây là một trong những thiết chế quan trọng, đảm bảo tạo ra những thành viên mới ở cộng đồng nông thôn có những nhân cách, năng lực và kỹ năng xác định, và tạo ra những con người mới trong xã hội nông thôn.

Hệ thống thiết chế giáo dục nông thôn hiện nay đang thay đổi theo cơ chế thị trường. Trong hệ thống giáo dục hiện đại có nhiều loại hình đang tồn tại như:

+ Hệ thống giáo dục chính thức: Nhà trường công lập, với đội ngũ thầy cô giáo được đào tạo. Sự phát triển giáo dục có sự khác biệt giữa miền núi và đồng bằng, giữa vùng sâu, vùng xa và vùng phụ cận thành thị. Hệ thống các trường phổ thông ở các xã nông thôn bao gồm: Trường mẫu giáo - mầm non, trường Phổ thông cơ sở, trường Phổ thông trung học. Thông thường ở miền núi, vùng sâu và xa thường có các phân trường, điểm trường hay các lớp học ghép với cơ sở vật chất còn rất nghèo nàn, do đó chất lượng giáo dục chưa cao.

+ Hệ thống các trường dân lập: Đây là các trường dân lập, được hình thành trong mấy năm gần đây.

+ Hệ thống các trường nội trú: Đây là những cố gắng của xã hội để đem ánh sáng văn hóa đến các vùng sâu, xa.

Hiện nay ở nông thôn đang tồn tại các khuôn mẫu giáo dục sau đây:

- Giáo dục gia đình
- Giáo dục cộng đồng
- Giáo dục Nhà nước
- Giáo dục dân lập

Cấp bậc giáo dục bao gồm:

- Giáo dục cơ sở (mầm non, mẫu giáo) có chức năng thu nhận, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3-6 tuổi, giáo dục tiểu học
- Giáo dục tiểu học là cơ sở giáo dục bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5;

- Giáo dục trung học, gồm trung học cơ sở (từ lớp 6 đến 9 và trung học phổ thông từ lớp 10 đến 12;

Ngoài ra hiện nay còn có hai loại trường phổ thông khác là:

- Phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở từ lớp 1 đến 9;
- Trung học ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông từ lớp 6 đến 12.

Nhiệm vụ tăng cường nền học vấn, lao động có tay nghề cao đang được Đảng và Nhà nước hết sức chú ý đầu tư. Vấn đề đặt ra là cần triển khai và làm tốt công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục giáo dục tiểu học, tiến tới trang bị tri thức phổ thông cơ sở đối với trẻ em trong độ tuổi đến trường.

Tình trạng trẻ em bỏ học ở các hộ nông dân

Đơn vị tính: %

Mức sống	Có 1 con bỏ học	Có 2 con bỏ học	Có > 2 con bỏ học	Không có
Giàu có	20,0	0,0	0,0	80,0
Khá giả	5,9	5,9	0,0	88,2
Đủ ăn	14,9	13,6	3,3	68,2
Thiếu ăn	28,9	13,3	6,7	51,1
Nghèo đói	0,0	0,0	0,0	100,0

(Nguồn: Trần Thị Lan Hương, 2000)

Trên thực tế hiện nay, giáo dục nước ta, nhất là ở vùng nông thôn đang gặp phải các hạn chế về nhiều mặt: Giáo dục thấp, mất cân đối giữa nông thôn và thành thị, tệ nạn xã hội, văn hóa lai căng, tình trạng trẻ em bỏ học và thất học ngày càng nhiều,... Theo Trần Thị Lan Hương (2000), tính trung bình có 33,2% các gia đình có con trong độ tuổi đến trường phải bỏ học, và 76,9% bỏ học vì lý do kinh tế. Như vậy người nghèo không chỉ nghèo về tiền bạc mà còn nghèo cả về học hành.

2.4. Thiết chế y tế nông thôn

Thiết chế y tế nông thôn là một trong những loại hình thiết chế xã hội căn bản của nông thôn. Nó bảo vệ cho sức khoẻ cho các thành viên trong cộng đồng cũng như nó tham gia vào sự tái tạo dân số xã hội.

Vai trò của thiết chế y tế ở nông thôn thể hiện qua những chức năng hoạt động của nó như sau: Phòng và chữa bệnh; Tuyên truyền về vệ sinh môi trường; Thực hiện chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình; Thực hiện chương trình y tế quốc gia.

Trong nông thôn hiện nay có nhiều loại hình chăm sóc sức khoẻ như sau:

+ Y tế gia đình: Gia đình có tủ thuốc và tự khám chữa bệnh.

+ Y tế cộng đồng và dân tộc: Khám chữa bệnh bằng các bài thuốc dân gian, thuốc nam và kinh nghiệm bản địa.

+ Y tế nhà nước: Các trạm xá xã hoặc trung tâm y tế vùng.

+ Y tế tư nhân và các “thầy lang”.

Nội dung và yêu cầu cơ bản đặt ra đối với thiết chế y tế nông thôn là: Chủ động phòng chống dịch bệnh; Củng cố và phát triển mạng lưới chăm sóc sức khoẻ các cấp, đặc biệt cấp cơ sở; Phát triển hệ thống y tế chất lượng cao, phát huy ưu thế y học cổ truyền, kết hợp đông tây y trong khám và chữa bệnh; Đảm bảo công bằng xã hội trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế cho mọi đối tượng, mọi tầng lớp dân cư.

Hiện nay, Y tế nông thôn còn nhiều bất cập, như:

+ Chuyên môn nghiệp vụ kém

+ Thiếu thiết bị dụng cụ y tế và cơ sở vật chất thấp kém. Chẳng hạn theo số liệu thống kê tỉnh Quảng Bình năm 2007, toàn tỉnh vẫn còn 2 xã chưa có trạm y tế.

+ Chất lượng dịch vụ thấp

Như vậy, công tác y tế nông thôn còn nhiều hạn chế so với thành thị và thiết chế y tế nông thôn về cơ bản là thiết chế xã hội phức tạp. Nó là một thiết chế vừa mang tính truyền thống khám chữa bệnh bằng các bài thuốc dân gian và kiến thức bản địa, đồng thời vừa mang tính hiện đại. Nó đóng vai trò quan trọng trong đời sống nông thôn.

2.5. Thiết chế tôn giáo và tín ngưỡng ở nông thôn

Tín ngưỡng là niềm tin và sự ngưỡng mộ của con người vào một hiện tượng, một lực lượng siêu nhiên, tôn sùng vào một điều gì đó thần bí, hư ảo, vô hình tác động mạnh đến tâm linh con người, trong đó bao hàm cả niềm tin tôn giáo.

Tôn giáo thường được hiểu là một hiện tượng xã hội bao gồm có ý thức tôn giáo (lấy niềm tin tôn giáo làm cơ sở); hành vi tôn giáo và có tổ chức tôn giáo - nghĩa là, tôn giáo thường có giáo lý, giáo luật, lễ nghi và các tổ chức giáo hội.

Như vậy ta thấy giữa tín ngưỡng và tôn giáo có sự khác nhau, song lại có quan hệ chặt chẽ mà ranh giới để phân biệt chúng chỉ là tương đối. Tín ngưỡng là khái niệm rộng hơn tôn giáo. Ở đây chúng ta chỉ đề cập đến một dạng tín ngưỡng - đó là tín ngưỡng tôn giáo.

Trong nông thôn Việt Nam truyền thống cũng như hiện đại đang tồn tại những hình thức tín ngưỡng khác nhau. Mỗi gia đình đều có sự thờ cúng theo tín ngưỡng dân gian. Tín ngưỡng đó thể hiện trong việc thờ cúng những đồ vật thiêng. Mỗi cộng đồng nông thôn thường có những nơi thờ cúng riêng (miếu thờ). Khác với tín ngưỡng, tôn giáo với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, có những giáo lý của mình, và có hệ tư tưởng tôn giáo. Tôn giáo có chức năng kiểm soát các thành viên của nó thông qua hệ thống các chuẩn mực tôn giáo. Nó góp phần củng cố trật tự xã hội theo những tín điều của nó, bởi vì tôn giáo “*là thuốc phiện của nhân dân*”. Thiết chế tôn giáo buộc các thành viên trong cộng đồng nông thôn trung thành với niềm tin vào sức mạnh siêu nhiên, qua đó trung thành với cộng đồng tôn giáo của họ. Hơn thế, nhờ hoạt động tín ngưỡng và tôn giáo, các thành viên của nó học được những cung cách hành động trong các quan hệ xã hội của cộng đồng, tạo ra đạo đức tôn giáo, và “*luong tâm tập thể*” của họ.

Tôn giáo tín ngưỡng nông thôn luôn gắn liền với cộng đồng làng xã. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trở thành sinh hoạt quan trọng trong các cộng đồng nông thôn miền núi cũng như miền xuôi.

Trong thiết chế tôn giáo tín ngưỡng nông thôn, một hiện tượng văn hóa không thể không nhắc đến đó là lễ hội làng xã. Tác dụng của lễ hội làng xã có thể được tóm tắt như sau: (1) Tạo ra sự gắn kết cộng đồng, các thành viên trong địa vực cư trú, (2) Khẳng định danh tiếng của địa phương làng xã, (3) Giữ gìn truyền thống văn hóa, (4) Là dịp để vui chơi gặp gỡ, (5) Khẳng định vị thế của dòng họ, (6) Cầu phúc cầu tài cầu lộc, và (7) Biết ơn tổ tiên, người có công. Như

vậy, hội làng từ chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm linh chuyển sang thỏa mãn nhu cầu nhu một hình thức sinh hoạt thể tục, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, vui chơi của người dân, vì sau phần "lễ" là phần "hội".

Cũng như các hoạt động tôn giáo tín ngưỡng khác ở nông thôn, việc đi chùa chiền cũng là một hình thức sinh hoạt văn hóa của cư dân nông thôn (cũng như thành thị). Hiện tượng này hiện đang có xu thế phát triển, phản ánh nhu cầu tâm linh của người dân là rất lớn. Tuy nhiên theo đánh giá chung cho thấy do tác động của cơ chế thị trường, nhóm xã hội làm nghề thương nhân ở nông thôn - thường có mức sống cao hơn - có sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng tại chùa, đền, miếu có chiều hướng cao hơn. Do những nhu cầu nghề nghiệp nên họ thường hay cầu cúng tại nơi thờ thần thánh phù hộ cho việc buôn bán (đền Bà Chúa Kho ở Bắc Ninh).

Về ý nghĩa của cúng lễ trong các lễ thức thờ cúng, các chuyên gia xã hội học cho rằng động cơ của nghi lễ này là cầu ước cho sở nguyện riêng, là cầu tài cầu lộc, thể hiện lòng thành kính với các bậc bảo trợ cộng đồng. Theo nghiên cứu của Trần Thị Lan Hương (2000), cúng lễ là dịp bày tỏ lòng thành kính với tổ tiên, thần phật; Có đa số ý kiến không tán thành rằng cúng lễ là mê tín dị đoan cần dẹp bỏ. Việc cúng lễ tại gia cũng vẫn được các gia đình nông thôn tuân thủ vào các dịp Tết, ngày Rằm, mừng Một. Hiện nay việc dựng lại nhà thờ họ, viết lại gia phả trở thành hiện tượng phổ biến, đặc biệt các dòng tộc có truyền thống, có nhiều bà con sinh sống tại đô thị hay ở nước ngoài.

Trong việc tang ma cưới hỏi, yếu tố truyền thống vẫn còn tương đối đậm nét.

2.6. Làng xã

Làng xã là một thiết chế xã hội theo nghĩa: mỗi Làng đều có một quy định riêng của mình. Đó là hương ước của những làng trong xã hội truyền thống, nay là những quy ước của các làng hiện đại. Nó còn thể hiện qua việc chi phối các hoạt động của mọi thành viên của nó qua nghi lễ, tập quán, phong tục, tục lệ của mỗi làng. Phương tiện kiểm soát hữu hiệu nhất của làng xã đối với các thành viên của nó chính là dư luận xóm làng. Mỗi thành viên trong làng đều có vai vế, thứ bậc, chức vụ, nghĩa vụ của mình. Làng luôn kiểm soát chặt chẽ mọi thành viên của nó đến mức các cá nhân đều tìm thấy mình trong chính cộng đồng làng xã của họ.

Để kiểm soát các hành vi hoạt động của các thành viên, dự luận làng trở thành một phương tiện hữu hiệu. Thiết chế của làng còn thể hiện qua sự điều tiết các hoạt động của các hộ gia đình trong nội bộ làng xã. Làng khuôn gói các thành viên của mình sống theo làng và khi chết cũng không thể không tuân thủ những nghi thức lễ tang của làng. Làng chi phối mọi hành vi của cá nhân nông thôn.

Như vậy có thể nói rằng: Làng xã là sự hiện thân của một chủ thể hành động xã hội, một tổ chức xã hội, một thiết chế xã hội đặc thù và cũng là chủ nhân sáng tạo ra nền văn hóa độc đáo của mình - văn hóa làng xã.

2.7. Thiết chế pháp luật nông thôn

Thiết chế pháp luật nông thôn được hiểu là hệ thống pháp luật ở nông thôn. Đó là hệ thống pháp luật của Nhà nước được triển khai nhằm đảm bảo cho mọi thành viên của nông thôn tuân thủ những chuẩn mực pháp lý, đảm bảo thực hiện các quyền công dân, đòi hỏi mỗi thành viên của xã hội nông thôn có trách nhiệm tuân thủ những yêu cầu của pháp luật Nhà nước. Nó được thể hiện trong những văn bản pháp quy, những luật định do Nhà nước ban hành nhằm duy trì ổn định trật tự xã hội, an ninh chính trị và an toàn xã hội không chỉ cho xã hội nói chung mà cho từng thành viên của nó.

Thiết chế pháp luật quy định các thành viên xã hội có trách nhiệm, nghĩa vụ đối với xã hội như lao động, trách nhiệm công dân, các quan hệ ứng xử với gia đình, ứng xử với cha mẹ và hàng xóm,...

Trong nông thôn có hai thiết chế luật pháp: Thiết chế luật pháp chính thức và phi chính thức.

+ Thiết chế luật pháp chính thức là những văn bản qui phạm Pháp luật và dưới luật do Nhà nước ban hành.

+ Thiết chế luật pháp phi chính thức là những quy định của làng xóm, các hương nước, của luật làng, luật họ.

Thiết chế pháp luật nói chung có chức năng giải quyết các xung đột xã hội và xây dựng tư tưởng công bằng bằng cách tạo ra các khuôn mẫu cơ bản, những quy tắc chung và thực thi chúng.

3. Một số nội dung về văn hóa nông thôn

3.1. Khái niệm văn hóa

Văn hóa là một khái niệm rộng, tùy vào cách tiếp cận mà văn hóa được hiểu theo nhiều nghĩa (có tới 400 định nghĩa khác nhau về văn hóa). Có người cho rằng văn hóa là biết hành động, văn hóa là hành vi ứng xử, là sự hiểu biết, là trình độ học vấn, là phong cách sống...

Có thể xem văn hóa như là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và cảm xúc quyết định tính cách, bản sắc của một cộng đồng, một dân tộc.

Theo nghĩa rộng, văn hóa bao quát toàn bộ ứng xử của một cộng đồng và nó quy định thái độ tổng quát của cộng đồng và cá nhân thành viên cả về suy tư và hành động. Bởi thế người ta cũng có thể hiểu văn hóa một cách cụ thể và sinh động như là lối sống của một cộng đồng và mỗi cá nhân. Nền văn hóa là thể thống nhất trong đa dạng của một hệ thống chuẩn mực, giá trị và biểu tượng của một cộng đồng người, được hình thành trong một môi trường tự nhiên xác định.

Xã hội học nhìn nhận văn hoá như một di sản văn hoá, như là một tập hợp những quan niệm, những giá trị, những chuẩn mực và những mục tiêu mọi người trong xã hội cùng nhau chia sẻ trong đời sống hoạt động hàng ngày của họ. Những khuôn mẫu, tác phong nói trên đặc thù cho từng nhóm, cộng đồng xã hội, đặc thù cho mỗi xã hội nhất định. Văn hoá cũng có những đặc điểm phổ quát cho toàn nhân loại. Mỗi yếu tố văn hóa đều mang tính quy luật xã hội.

Biểu hiện rõ nét nhất của văn hoá là những triết lý, chân lý, hệ giá trị, khuôn mẫu văn hoá, những phong tục tập quán và lối sống của cộng đồng xã hội nông thôn. Các yếu tố văn hóa này sẽ được tìm hiểu trong những phần tiếp theo.

Theo tổ chức UNESCO, văn hóa đem lại cho con người khả năng suy xét về bản thân. Chính văn hóa làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt nhân bản, có lý tính, có óc phê phán và dần thân một cách đạo lý. Chính nhờ văn hóa mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình là một phương án chưa hoàn thành đặt ra để xem xét những thành tựu của bản thân, tìm tòi không biết mệt mỏi những ý nghĩa mới mẻ và sáng tạo.

Theo quan điểm của Triết học và Kinh tế chính trị học Mác – Lenin thì văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra, nhằm thỏa mãn, đáp ứng các nhu cầu của chính mình, của cộng đồng và xã hội.

Trong bối cảnh của công cuộc đổi mới toàn diện mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội hiện nay, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là sự kết tinh những giá trị tốt đẹp nhất trong quan hệ giữa con người với con người, với xã hội và với thiên nhiên. Văn hóa vừa là động lực thúc đẩy kinh tế xã hội, vừa là mục tiêu của chúng ta. Văn hóa là bộ phận cấu thành của phát triển, là mục đích cuối cùng của sự phát triển đầy đủ, là yếu tố nội sinh, yếu tố tạo nên tiến bộ xã hội.

Đời sống văn hóa của một cộng đồng về cơ bản tương ứng với trình độ phát triển kinh tế của cộng đồng đó. Mặt khác sự phát triển kinh tế lại chịu sự chi phối của bối cảnh văn hóa bao chứa nó. Do đó trong chương trình phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội cần coi văn hóa là một bộ phận cấu thành của sự phát triển đầy đủ.

Từ những phân tích trên đây cho thấy: Văn hóa là một khái niệm rất rộng, bao trùm một khối lượng rất lớn nội dung mà nó bao hàm. Trong phạm vi của ngành khoa học không chuyên thuộc khối nông lâm nghiệp, giáo trình đề cập đến một số khái niệm, thuật ngữ liên quan đến yếu tố và chức năng của văn hóa. Nội dung của văn hóa nông thôn sẽ được tập trung vào các vấn đề văn hóa làng xã, văn hóa giao tiếp và ngôn ngữ ở nông thôn. Một số đặc trưng cơ bản của văn hóa nông thôn cũng được giới thiệu với ý định coi nó như là xuất phát điểm và cơ sở để khẳng định vai trò của các yếu tố văn hóa mới ở nông thôn và bảo tồn văn hóa truyền thống trong sự nghiệp phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

3.2. Yếu tố và chức năng của văn hóa

3.2.1. Yếu tố văn hóa

Mỗi nền văn hóa đều có năm yếu tố cơ bản sau đây:

- *Các triết lý, chân lý hay quan niệm*: Là những xuất phát điểm để cho các thành viên trong cộng đồng nhìn nhận đánh giá những hành vi ứng xử, để cùng nhau chia sẻ trong hoạt động chung. Nhờ những chân lý này mà các thành viên xã hội, các cá nhân và mỗi chúng ta có được những quan niệm "*đúng*", "*sai*". Các nhóm xã hội khác nhau có các quan niệm khác nhau về cuộc sống. Chẳng hạn, người Mông cho rằng cướp vợ là một điều có thể chấp nhận được; người Anh đi bên trái là điều được tất cả mọi người chấp nhận và tuân thủ.

- *Hệ giá trị*: Giá trị là cái mà ta cho là đáng có, mà ta thích, ta cho là quan trọng, là cái ta cho là đáng khâm phục, đáng noi theo, và là cái ám ảnh đến hành vi hoạt động của chúng ta. Mỗi giá trị xã hội đều mang tính tương đối trong những hệ giá trị xã hội. Giá trị xã hội giúp các cá nhân nông thôn định hướng hoạt động phù hợp với quan niệm của xã hội.

- *Chuẩn mực*: Là những quy tắc xã hội của nhóm hay cộng đồng xã hội được mô hình hóa thống nhất giành cho một vị thế xã hội và cho biết phải hành động như thế nào. Đó là cung cách bắt buộc được mô hình hóa thành hành vi cho một vị trí xã hội. Chuẩn mực xã hội được tạo lập nhằm giúp các cá nhân biết phải làm thế nào trong hoạt động của mình. Mỗi nền văn hóa đều có chuẩn mực riêng nên có những chuẩn mực trong nền văn hóa này được chấp nhận những trong nền văn hóa khác lại bị coi là không được phép, cho nên khi nghiên cứu cần phải xem xét tính đặc thù của văn hóa.

- *Mục tiêu*: là cái đích thực tế được đặt ra cho mỗi nhóm, cộng đồng. Toàn bộ những quan niệm, giá trị, chuẩn mực và các mục tiêu của xã hội được thể hiện ra thành những khuôn mẫu văn hóa, đó là những tác phong xã hội, khuôn mẫu hành vi, những hành động xã hội. Đó cũng là các tín ngưỡng, phong tục tập quán, những tục lệ. Chúng được thể hiện ra trong đời sống hàng ngày như những nghi lễ trong giao tiếp và ứng xử xã hội, tạo ra nếp đặc thù và đặc trưng độc đáo cho mỗi xã hội.

- *Ngôn ngữ*: Là một thành tố quan trọng của văn hoá. Nhờ vào ngôn ngữ mà văn hoá hiện diện, nó được truyền tải từ thế hệ này sang thế hệ khác. Văn hoá biểu hiện ra thành lễ hội, thành các kiểu loại văn hoá trong đời sống sinh hoạt, lao động sản xuất, giao tiếp của người dân nông thôn, thành lễ hội, thành nghệ thuật tạo hình, phối âm ...

Văn hoá có nhiều chức năng khác nhau, nhưng xã hội học coi trọng việc văn hoá tạo ra cái nhìn chung cho toàn xã hội, nó làm đồng nhất các thành viên trong hệ thống xã hội, nó là cơ sở để phân biệt các cá nhân xã hội với nhau, chính vì thế, văn hoá mang tính giáo dục sâu sắc.

3.2.2. Chức năng của văn hoá

Văn hoá có những chức năng quan trọng, có thể tóm tắt như sau:

- Trước hết phải kể đến việc văn hóa làm cho con người trong xã hội nhập với nhau, văn hóa ảnh hưởng đến hành vi của cá nhân. Mỗi thành viên xã hội luôn tiếp thu, học hỏi cách nhìn của nền văn hóa. Kết quả là họ có được một cách nhìn nhận về các sự vật, sự kiện, hiện tượng, quá trình của thế giới xung quanh.

- *Thứ hai*, do quá trình tiếp thu văn hóa mà các cá nhân có được một nhân cách độc đáo của mình, góp phần thu nhỏ sự khác biệt giữa các cá nhân trong xã hội. Nhờ có nhân cách mà khi hòa đồng với xã hội, con người vẫn có những nét riêng biệt đặc trưng xác định của mình và dần hình thành được lối sống. Lối sống cũng là một thể thống nhất trong ứng xử cộng đồng và đa dạng trong ứng xử cá nhân, trong ứng xử gia đình.

- *Thứ ba*, văn hóa còn có chức năng điều chỉnh các hành vi của con người. Văn hóa quy định những cung cách ứng xử xã hội, những chuẩn mực, những giá trị xã hội mà cá nhân phải thực hiện.

- *Thứ tư*, văn hóa còn có chức năng duy trì, tổ chức xã hội, thông qua văn hóa mà con người có được ý thức về hành vi của mình, tự điều chỉnh hành vi cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Mục tiêu của xây dựng con người mới phải nhằm đáp ứng cho được bốn mục tiêu trên đây. Điều rõ ràng là con người có văn hóa là con người có khả năng hòa nhập với đời sống cộng đồng, có tính tổ chức xã hội. Thông qua học hỏi, người có văn hóa có thể tự xây dựng nhân cách và phát triển năng lực của riêng mình, trên cơ sở các điều chỉnh hành vi cần thiết nhằm đáp ứng các chuẩn mực và giá trị xã hội.

Văn hoá nông thôn đa dạng, phong phú ở chỗ mỗi cộng đồng đều có một nền văn hoá. Tổng thể xã hội có nền văn hoá đặc trưng cho mọi thành viên của nó. Ở mỗi vùng nông thôn có một nền văn hoá đặc thù. Trong tính hệ thống của mình, văn hoá cũng mang tính đa dạng phức thể, thể hiện qua các tiểu văn hoá nhóm. Trong nông thôn - nói chung, miền núi - nói riêng, cùng với văn hoá làng xã, văn hoá giao tiếp là hai trong số nhiều nét văn hoá truyền thống đặc thù và bản sắc của cộng đồng dân tộc. Để góp phần hiểu rõ về nông thôn, chúng ta sẽ đi sâu tìm hiểu hai loại văn hóa này.

3.3. Văn hoá làng xã

Xã hội học nông thôn nhìn nhận văn hóa làng xã như loại hình văn hóa tổ chức cộng đồng. Làng xã nông thôn Việt Nam như đã được trình bày ở chương trước, được tổ chức rất chặt chẽ, rất gọn nhẹ, theo nhiều nguyên tắc khác nhau. Song với cuộc sống nông nghiệp, sự tồn tại hay không tồn tại, phát triển hay tàn lụi phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố thiên nhiên. Vì thế cư dân sống trong làng xã luôn luôn phải có liên kết, dựa vào nhau, đó chính là tính cộng đồng. Sản phẩm của tính cộng đồng này là một liên kết tập thể làng xã mang tính chất tự trị. Như vậy có thể nói tính cộng đồng và tính tự trị là hai đặc trưng cơ bản nhất, quan trọng nhất về văn hóa tổ chức cộng đồng nông thôn. Chúng vừa có tính độc lập, vừa như là hệ quả của nhau, tính tự trị là sản phẩm của tính cộng đồng. Tính tự trị của làng xã nông thôn sẽ phát huy được tinh thần tự lập, cần cù chịu khó, tự cung tự cấp. Tuy nhiên cần nâng cao dân trí là cơ sở xã hội văn hóa hàng đầu để phát triển văn hóa nông thôn. Để nâng cao dân trí, đào tạo nông dân, tầng lớp trí thức và giai cấp công nhân cần chủ động đến với nông dân để hỗ trợ và giúp đỡ họ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội.

Xã hội học nhìn nhận văn hóa như một di sản, là các tập hợp những quan niệm, những giá trị, những chuẩn mực và mục tiêu mọi người trong xã hội cùng nhau chia sẻ.

Trong làng xã có những quy định được ghi thành hệ thống những chuẩn mực mà người ta thường đặt tên cho nó là "*huong ước*". Trong xã hội truyền thống, mỗi làng đều có hương ước riêng của làng mình. Những quy định này trở thành lệ, lệ, luật, tục của làng. Vì vậy mỗi làng xã là một cơ sở văn hóa truyền thống đặc thù và mỗi làng đều có nét rất riêng của nó.

Văn hóa làng được thể hiện trong các quy tắc ứng xử của làng, lễ hội của làng, phong tục tập quán. Trong lễ hội, các nét nổi trội của làng được thể hiện ra thành cái đẹp trong suy nghĩ, đối đáp qua lời ăn tiếng nói, cử chỉ, nét mặt, áo quần,... Trong hội làng, tất cả những gì còn ở dạng tiềm ẩn hoặc mới được phôi thai sẽ được bộc lộ, khẳng định và thi thố. Mỗi làng là một chủ thể sáng tạo ra những giá trị văn hóa. Những thành viên của làng vừa là người sáng tạo vừa là người tổ chức thực hiện và thụ hưởng. Tính chất dân gian, tính quần chúng và tính cộng đồng, tính tập thể của văn hóa làng đã làm tăng nét độc đáo của nó.

Văn hóa làng xã còn được thể hiện qua những giá trị tín ngưỡng trong tâm linh của mỗi thành viên cộng đồng như phần cúng lễ cúng tế của làng xã. Mỗi

làng đều có thờ thành Hoàng riêng của làng mình, và thành Hoàng chi phối sự thịnh suy của làng. "*Trống làng nào làng ấy đánh, thành làng nào làng ấy thờ*". Ngày nay trong các làng, sau thời gian bị mai một, lễ hội lại được khôi phục trở lại.

Văn hóa làng xã còn được thể hiện qua các câu chuyện dân gian được người dân sáng tác, bảo lưu, truyền tụng và bổ sung. Những di sản văn hóa đạo đức được sinh ra trong cái nôi của làng, tạo ra những thuần phong mỹ tục, cung cách ứng xử của làng xã. Đạo đức thành văn hay không thành văn trong văn hóa làng đã tạo dựng và củng cố những mối quan hệ hài hòa, bền vững giữa người với người từ thuở xưa cho đến ngày nay.

Nhìn chung văn hóa nông thôn nước ta vẫn còn nằm trong thể sản xuất nông nghiệp là chính. Bởi vì nghề trồng lúa nước vốn là một nghề truyền thống của dân tộc. Nhưng ngày nay nếu chỉ trồng lúa nước thì dân vẫn nghèo, đất nước khó lòng phát triển được.

Ruộng đất trở thành một giá trị thể hiện tư cách nông dân cho dù quá trình chuyển đổi nghề hiện nay đang diễn ra mạnh mẽ hơn trước. Nhiều gia đình khá giả, hoặc không có nhiều lao động dư thừa thường thuê người cày bừa, một số trường hợp còn thuê toàn bộ các khâu từ gieo trồng đến thu hoạch. Có hộ thì "*lĩnh canh*" của các hộ khác, nộp một số hoa lợi theo thỏa thuận giữa hai bên cho thuê và bên thuê. Như vậy ruộng đất vẫn như một cái gì gắn bó với người nông dân nông thôn mặc dù họ đã chuyển nghề, có mức sống cao hơn.

Như vậy cơ chế thị trường đã làm cho tầm quan trọng của người dân nông thôn trong các làng quê bị giảm đi ít nhiều. Các giá trị của nghề nông ở các làng cũng bị suy giảm theo không gian xã hội vì "*cận lộ, cận thị*" vẫn được coi trọng hơn. Tuy vậy văn hóa làng xã vẫn tồn tại và ngày càng phát triển, không chỉ có ở miền xuôi, mà còn ở miền núi. Mỗi làng, mỗi thôn bản đều có những nét rất riêng của nó, tạo ra sắc thái riêng, thu hút du khách bốn phương.

3.4. Văn hóa giao tiếp

Giao tiếp là hình thức tương tác giữa con người với con người mà qua đó nảy sinh cảm xúc tâm lý và được biểu hiện ở các quá trình thông tin, hiểu biết, rung cảm, ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau. Trong xã hội nông thôn thường có các đặc trưng giao tiếp cơ bản như sau:

- *Thái độ giao tiếp*: Người nông dân xuất phát từ tính cộng đồng trong quan hệ sống nên rất coi trọng việc giao tiếp, thích giao tiếp, thích thăm viếng qua lại lẫn nhau, coi trọng và hiếu khách. Song xuất phát từ đặc tính tự trị của làng xã nông thôn, thông thường trước người lạ (khách), người nông dân thường rụt rè, e ngại. Như vậy thích giao tiếp và rụt rè trong giao tiếp là hai mặt có cùng một bản chất, thể hiện cách ứng xử linh hoạt của người nông dân.

- *Quan hệ giao tiếp*: Người nông dân lấy tình cảm làm làm nguyên tắc ứng xử, lấy sự hài hòa âm dương làm trọng, thiên về âm hơn. Điều này được thể hiện trong câu nói "*Một bồ cái lý không bằng một tý cái tình*", luôn coi trọng cái tình còn hơn mọi thứ trên đời.

- *Đối tượng giao tiếp*: Người dân thôn quê có thói quen thích tìm hiểu ngọn ngành, quan sát tỷ mỉ, đánh giá đối tượng sơ bộ để có cách ứng xử phù hợp. Đặc điểm này trong giao tiếp cũng do tính cộng đồng làng xã mà ra, bởi mỗi người đều thấy có trách nhiệm phải quan tâm đến người khác một cách cụ thể.

- *Chủ thể giao tiếp*: Người dân nông thôn rất trọng danh dự nên lựa từng lời ăn tiếng nói, để ý từng cử chỉ của mình trước người khác. Lối sống trọng danh dự dẫn đến cơ chế tin đồn, tạo nên dư luận xã hội như một thứ vũ khí lợi hại bậc nhất của cộng đồng để duy trì các mối quan hệ của các cá nhân với làng xã.

- *Cách thức giao tiếp*: Người dân thôn quê ưa sự tế nhị, ý tứ và trọng sự hòa thuận. Những đặc điểm này trong cách thức giao tiếp là sản phẩm của lối sống trọng tình cảm và lối tư duy tổng hợp, biện chứng của các cư dân làm nông nghiệp. Nó tạo ra thói quen đắn đo, cân nhắc trước khi nói. Người đời thường nói "*Chó ba quanh mới nằm, người ba năm mới nói*". Sự đắn đo, cân nhắc này có ưu điểm là tránh được sự bộp chộp, hồ đồ, giữ được sự hòa thuận, không làm mất lòng ai, "*Một sự nhịn là chín sự lành*". Song cũng có nhược điểm là thiếu tính quyết đoán, nhiều khi bỏ lỡ cơ hội, hoặc khiến đối tác nản lòng.

- Trong giao tiếp, người dân nông thôn có hệ thống nghi thức lời nói rất phong phú. Căn cứ vào tuổi tác, vị thế của mình và đối tác mà có cách xưng hô phù hợp. Điều này đã tạo nên sự thân mật, có tôn ti trật tự rõ rệt, thể hiện tính chất cộng đồng cao. Văn hóa nông nghiệp ưa ổn định, rất chú trọng đến không gian, vì thế các lời chào thường có các quan hệ xã hội và theo sắc thái tình cảm. Người đời thường nói: "*Lời chào cao hơn mâm cỗ*" là như vậy.

- Trong giao tiếp, người dân nông thôn thường sử dụng ngôn ngữ đơn giản, lời nói mộc mạc, nhưng vẫn chứa đựng nét chân tình, phản ánh đúng sự thật và thấm đượm tình cảm. Họ không khách sáo, trống rỗng hay ba hoa. Họ ghét sự nói dối, lừa gạt hay trộm cắp. Họ trân trọng với lời hứa và danh dự. Sự thật thà là những nét đẹp trong con người nông thôn. Người đời có câu "*Nói gần nói xa chẳng qua nói thật*". Ngôn ngữ, giọng nói hay tiếng địa phương có thể có đôi chút khác nhau, phản ánh nét văn hóa vùng miền. Thái độ của chúng ta là cần tôn trọng và giữ gìn những nét đẹp truyền thống đó, "*chém cha không bằng pha chữ*".

Tóm lại: Văn hóa giao tiếp và ngôn ngữ trong nông thôn có những đặc thù nhất định. Trong thời đại ngày nay, theo đánh giá của một số nhà nghiên cứu thì một số nét văn hóa này ít nhiều đã bị mai một. Vấn đề đặt ra là cần giáo dục cho thế hệ trẻ có những hiểu biết về nông thôn nói chung và văn hóa giao tiếp ở nông thôn nói riêng, nhằm nâng cao hiệu quả công tác đối với các vùng nông thôn, khi làm việc với người nông dân, đồng thời góp phần phát huy các nét đẹp trong văn hóa giao tiếp và ngôn ngữ của người dân nông thôn, xây dựng đời sống nông thôn ngày càng giàu đẹp.

3.5. Những đặc trưng cơ bản của văn hóa nông thôn

Văn hóa nông thôn là toàn bộ di sản văn hóa mà con người đã tích góp và tạo dựng thành nền văn hóa chung.

- *Trước hết*, mỗi cộng đồng xã hội, mỗi vùng miền đều có các hệ giá trị văn hóa riêng, do đó nó có sắc thái văn hóa riêng, đặc trưng cho cộng đồng xã hội của nó. Chúng ta vẫn thường nói: văn hóa vùng miền, văn hóa lưu vực sông Hồng, văn hóa người Tày, văn hóa người Mông, văn hóa vùng cao, văn hóa miền sơn cước, văn hóa biên cương,...

- *Đặc trưng thứ hai* của văn hóa nông thôn là nét dân gian của nó. Lễ hội dân gian truyền thống là sự thể hiện của đời sống xã hội cũng như nhận thức thế giới của dân chúng. Nghề nông vào những ngày tháng thời vụ, cư dân nông nghiệp thường rất vất vả, vì thế những ngày nông nhàn, thu hoạch xong xuôi, họ thường có tâm lý ăn chơi bù đắp những lúc "*một nắng hai sương*". Khi đó lễ hội được hình thành nhiều về số lượng, đa dạng về chủng loại và phong phú về nội dung. Tính chất dân gian được thể hiện bởi các hoạt động văn hóa được thực hiện chủ yếu qua các phong trào văn hóa quần chúng, qua sự truyền từ thế hệ

này đến thể hệ khác, bằng phương tiện chủ yếu qua lời kể, hoặc sự ghi chép hết sức mộc mạc, dân dã,...

- *Đặc trưng thứ ba* là tính cộng đồng của văn hóa nông thôn. Sự tồn tại dai dẳng của các lễ hội dân gian có thể chi phối đối với sự thỏa mãn nhu cầu của các thành viên cộng đồng. Văn hóa nông thôn trường tồn cùng xã hội. Văn hóa cộng đồng là một bộ phận rất quan trọng góp phần tạo nên đời sống xã hội. Đó là đời sống của từng cá nhân. Nếu như ảnh hưởng của tổ chức cộng đồng đến mỗi cá nhân được hiểu như là quá trình xã hội hóa cá nhân thì ảnh hưởng của mỗi cá nhân đến xã hội được hiểu là quá trình cá nhân hóa xã hội. Đó chính là sự giao thoa của hai quá trình: Một mặt để tồn tại, cá nhân phải tuân theo những phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo đã được xã hội thừa nhận. Nhưng mặt khác, mỗi cá nhân lại tác động trở lại xã hội bởi hoạt động của chính họ như giao tiếp, sáng tạo, hội họa, điêu khắc, kiến trúc,... Như vậy cả hai quá trình xã hội hóa cá nhân và cá nhân hóa xã hội hòa quyện vào nhau, làm cho cá nhân trở thành một nhân cách phù hợp với đòi hỏi của xã hội, đồng thời cũng làm cho xã hội trở nên giàu có hơn bởi sự đóng góp sức sáng tạo của mọi cá nhân trong xã hội.

- *Đặc trưng thứ tư* là tính đa dạng của văn hóa nông thôn, được thể hiện ở các vùng văn hóa, văn hóa làng xã, văn hóa lễ hội, văn hóa tín ngưỡng dân gian. Người dân nông thôn xác định được ý nghĩa của lễ hội làng để gắn bó các thành viên trong làng, góp phần khẳng định danh tiếng của làng, giữ gìn truyền thống văn hóa, là dịp để mọi người vui chơi gặp gỡ, hay tỏ lòng biết ơn tổ tiên và những vị có công với làng xóm.

- *Đặc trưng thứ năm* - văn hóa nông thôn là văn hóa của cộng đồng các dân tộc, nên mỗi cộng đồng đều có nền văn hóa riêng của mình. Văn hóa luôn gắn liền với tập tục địa phương, với các kiến thức bản địa.

- *Đặc trưng thứ sáu* - văn hóa nông thôn là văn hóa dân gian nên giàu tính nhân văn và tính hiện thực. Các giá trị văn hóa đều nhằm tới chức năng giáo dục con người, làm các điều thiện, việc tốt, lên án các thói hư tật xấu. Tính hiện thực phản ánh các hiện thực xã hội khách quan.

- *Đặc trưng thứ bảy* - văn hóa nông thôn mang tính truyền thống được thể hiện trên các khía cạnh sáng tạo và thụ hưởng văn hóa, hệ giá trị và chuẩn mực, tổ chức đời sống văn hóa gia đình, làng xã... Đây là nền văn hóa còn giữ được khá đậm nét các cấu trúc của nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Cấu trúc

truyền thống này được lưu giữ có một vị thế trong sự tồn tại và phát triển của các cư dân nông thôn, trong khi đó các yếu tố văn hóa mới vẫn còn chưa đủ mạnh để xác lập một vị trí như những nhân tố làm biến đổi bản chất văn hóa nông thôn truyền thống.

Văn hóa là môi trường và là cốt lõi của một cộng đồng, một xã hội. Nó được thể hiện thành những thành tố văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Sự tiêu dùng văn hóa ở nông thôn đang trở thành những vấn đề hết sức quan trọng và có tính thời sự, cần được tiếp tục điều tra nghiên cứu các liên quan của nó đến những thói quen truyền thống, thói quen mới trong đời sống sinh hoạt của cộng đồng nông thôn, nhất là cộng đồng giới trẻ tuổi do tính hiếu động và dễ bị tổn thương.

Văn hóa nông thôn miền núi, đặc biệt vùng cao có nhiều nét đặc biệt hấp dẫn, đang là những mảng đề tài lớn, thu hút nhiều đối tượng tìm hiểu và khám phá. Nhiệm vụ của chúng ta là bảo tồn và phát triển các nền văn hóa này bằng các cơ chế hỗ trợ thúc đẩy các vùng miền văn hóa mang đậm đà bản sắc địa phương.

3.6. Một số vấn đề về yếu tố văn hóa mới và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống

Khi nói đến văn hóa, có hai loại văn hóa cơ bản là văn hóa mới, văn hóa hiện đại và văn hóa truyền thống, trong đó yếu tố văn hóa mới có vai trò quan trọng trong định hướng chiến lược xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến và hiện đại. Trên thực tế, trong phong trào văn hóa mới, cấp làng xã trở thành cấp cơ sở để tổ chức đời sống văn hóa ở nông thôn. Chiến lược xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở đã xác lập một số hoạt động chính như: (1) Phong trào đọc sách, (2) Giáo dục truyền thống, (3) Phong trào văn nghệ quần chúng, (4) Nếp sống mới, (5) Gia đình văn hóa mới, (6) Công tác thông tin cổ động....

Tuy nhiên theo đánh giá chung cho thấy: Việc tiêu dùng hay hưởng thụ văn hóa mới của cư dân nông thôn hiện nay chủ yếu thông qua các phương tiện thông tin tại gia thông qua vô tuyến truyền hình, đài, còn sách báo hầu hết chỉ tập trung trong các công sở hay các hộ nông dân khá giả, có học. Sự tiêu dùng văn hóa này phụ thuộc vào không gian nơi cư trú, theo địa phương và mức sống của cư dân nông thôn.

Mức sống là yếu tố quan trọng tác động đến đời sống văn hóa của các hộ gia đình nông thôn. Với các hộ gia đình có mức sống cao, họ có nhiều cơ hội hơn trong việc hưởng thụ và tiêu dùng văn hóa, do họ có khả năng hơn trong việc chi trả những nhu cầu về văn hóa của các thành viên gia đình, và có khả năng hơn trong việc đầu tư con cái học hành. Theo một số nghiên cứu cho thấy các hộ khá giả ở nông thôn sẽ thường xuyên xem các chương trình vô tuyến, thường xuyên đọc sách báo, tham gia tập thể dục thể thao và sinh hoạt ở các câu lạc bộ.

Như vậy, đời sống văn hóa của một cộng đồng về cơ bản tương ứng với trình độ phát triển kinh tế của cộng đồng đó. Mức sống quy định mức độ tham gia vào các hoạt động văn hóa. Mức thu nhập càng cao thì việc tham gia vào các quá trình hoạt động văn hóa càng lớn. Các nhóm có mức sống cao hơn cũng thường có nhu cầu cao hơn về các hoạt động văn hóa mới. Vấn đề này có liên quan tới khả năng mua sắm các phương tiện nghe nhìn của các hộ gia đình nông thôn. Bởi vậy trên một nghĩa nào đó thì sự phát triển kinh tế cũng chính là sự phát triển văn hóa.

Theo kết quả nghiên cứu của Trần Thị Lan Hương (2000), sự hưởng thụ văn hóa mới của cư dân nông thôn chủ yếu thông qua vô tuyến truyền hình. Có tới 60,5% số người được hỏi trả lời họ thường xuyên xem vô tuyến, 33% trả lời xem thỉnh thoảng, chỉ có 6,5% trả lời không xem. Như vậy việc hưởng thụ văn hóa chủ yếu thông qua vô tuyến với các chương trình ưa thích là: Dự báo thời tiết, thời sự, văn nghệ, phim truyện,... Ngoài ra khi rảnh rỗi họ thường nghe nhạc, xem phim, xem video, đi chơi, thăm viếng bạn bè hàng xóm, uống rượu, luyện tập thể dục thể thao, sinh hoạt câu lạc bộ, đi lễ hội, đi chùa chiền, đi du lịch,... Như vậy, thực sự các cơ hội để nông dân lựa chọn chưa nhiều để có thể đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nông thôn.

Bảng 16: Những việc nông dân thường làm khi rảnh rỗi

Đơn vị tính: %

Hoạt động	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Không	Không trả lời
Xem tivi	60,5	33,0	6,5	0,0
Nghe nhạc	12,6	32,2	54,8	0,4
Xem video	3,5	30,0	66,1	0,4

Đọc sách báo	16,1	23,0	60,9	0,0
Thăm bạn bè	41,7	44,4	13,9	0,0
Uống rượu	13,0	19,6	67,0	0,4
Làm vườn	2,6	2,6	94,8	0,0
Tập thể dục thể thao	20,1	9,1	70,8	0,0
Sinh hoạt câu lạc bộ	3,0	5,2	85,7	6,1

(Nguồn: Trần Thị Lan Hương, 2000)

Rõ ràng là không thể phủ nhận vai trò của các yếu tố văn hóa mới trong sự nghiệp phát triển nền văn hóa tiên tiến. Trên thực tế, các yếu tố văn hóa mới nói trên đã bước đầu có những tác dụng nhất định trong phức thể văn hóa nông thôn nước ta. Tuy nhiên để phát huy hơn nữa vai trò của các yếu tố văn hóa mới, cần tính đến một nông thôn Việt Nam vẫn còn mang đậm nét một hàng số về văn hóa truyền thống. Vì vậy, bên cạnh quá trình gìn giữ và phát huy văn hóa truyền thống là quá trình tiếp thu các yếu tố văn hóa mới, văn hóa hiện đại còn có mức độ hạn chế. Quá trình tiếp thu này phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, cụ thể là mức sống của mỗi nhóm dân cư. Trong những điều kiện cụ thể ở các vùng nông thôn miền xuôi cũng như miền ngược, do việc tiếp thu các yếu tố văn hóa mới chủ yếu thông qua hệ thống thông tin đại chúng Nhà nước, nên việc có hay không có các phương tiện nghe nhìn sẽ góp phần quan trọng vào quá trình tiếp thu trên đây.

Vấn đề văn hóa nông thôn đã và đang trở thành mối quan tâm hàng đầu trong sự nghiệp phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nhìn từ góc độ văn hóa như một môi trường - khung cảnh xã hội và văn hóa trong các hoạt động của con người. Khi bước vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chúng ta tiếp nhận bài học vô cùng sâu sắc là tiến trình này phải tạo dựng một xã hội mà con người vừa là tác giả, vừa là người hưởng thụ các thành quả của nó, và như vậy thì mục tiêu không thể chỉ ở các chỉ số tăng trưởng kinh tế, mà còn phải được xác định bằng các giá trị mà con người chấp nhận. Để làm được điều này chúng ta cần đưa ra một chính sách phát triển văn hóa nông thôn dựa vào cộng đồng nhằm tăng cường tính tự quản của cộng đồng về mặt văn hóa với mục đích tôn trọng sự phong phú các giá trị và chuẩn mực truyền

thống, các khuôn mẫu và biểu tượng riêng của các cộng đồng, và đặc biệt tăng cường khả năng sáng tạo văn hóa của quần chúng.

Trên thực tế có sự song hành tồn tại của hai hệ thống giá trị văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại. Hai hệ thống này hiện đang cạnh tranh trong định hướng giá trị mới và tiếp tục đề cao các giá trị truyền thống.

Bên cạnh quá trình gìn giữ và phát huy văn hóa truyền thống là quá trình tiếp thu các yếu tố văn hóa mới, văn hóa hiện đại. Quá trình này như đã phân tích ở trên sẽ phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, cụ thể là mức sống của mỗi nhóm dân cư. Trong điều kiện nông thôn nước ta, do việc tiếp thu các yếu tố văn hóa mới chủ yếu thông qua hệ thống thông tin đại chúng Nhà nước, nên việc có hay không có các phương tiện nghe nhìn sẽ góp phần quan trọng vào quá trình tiếp thu trên. Nhìn chung các nhóm có mức sống khá giả sẽ có điều kiện mua sắm thiết bị nghe nhìn nhiều hơn nhóm cộng đồng có mức sống thấp. Ngoài ra quá trình di động xã hội cũng góp phần tích cực vào việc tiếp thu này. Bên cạnh sự phụ thuộc chủ yếu vào các yếu tố trên, quá trình tiếp thu các yếu tố văn hóa mới còn phụ thuộc vào cách lựa chọn mô hình và định hướng chiến lược phát triển văn hóa.

Tóm lại, văn hóa, mô hình văn hóa tự nó không thể độc lập hình thành phát triển được bởi đời sống văn hóa của bất kỳ một cộng đồng nào về cơ bản phải tương ứng với trình độ phát triển kinh tế của cộng đồng đó và sự phát triển kinh tế lại chịu sự chi phối của bối cảnh văn hóa bao chứa nó. Mức đầu tư cho văn hóa của nông dân phụ thuộc trước hết vào mức sống của các hộ gia đình nông thôn; Do đó, trên một nghĩa nào đó thì sự phát triển kinh tế cũng chính là sự phát triển văn hóa.

MỤC LỤC

	Trang
HỌC PHẦN XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN	1
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT	2
CHƯƠNG I. ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN	9
1. Khách thể nghiên cứu của xã hội học nông thôn	9
2. Xã hội học nông thôn là gì?	9
3. Đối tượng của xã hội học nông thôn	10
4. Hiện tượng xã hội nông thôn	13
5. Sơ lược về sự phát triển của xã hội học nông thôn Việt Nam	18
6. Chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học nông thôn	19
CHƯƠNG II. BẢN CHẤT XÃ HỘI VÀ ĐẶC THÙ CỦA CƠ CẤU XÃ HỘI NÔNG THÔN	21
1. Khái niệm nông thôn	21
2. Những tiêu chí để nhận biết nông thôn.	23
3. Những vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu ở nông thôn.	25
4. Cơ cấu xã hội	27
5. Phân tầng xã hội trong nông thôn Việt Nam	33
CHƯƠNG III. CỘNG ĐỒNG NÔNG THÔN VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI NÔNG THÔN	38
1. Gia đình và hộ gia đình nông thôn Việt Nam	38
2. Người dân nông thôn - nông dân	43
3. Môi quan hệ giữa cá nhân - gia đình và dòng họ ở nông thôn	45

4. Hộ hàng trong nông thôn Việt Nam	46
5. Làng xã nông thôn Việt Nam	48
6. Một số vấn đề về công tác xã hội nông thôn	55
CHƯƠNG IV. THIẾT CHẾ XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA NÔNG THÔN	60
1. Thiết chế xã hội và chức năng của thiết chế xã hội	60
2. Các thiết chế xã hội cơ bản ở nông thôn	61
3. Một số nội dung về văn hóa nông thôn	70